

Quảng Đức

Địch

Lý

và

Thương pháp luận



PHẦN I

I. Thay lời Tựa

Tập Dịch lý và phương pháp luận đoán được tóm soạn vào năm 1980 mới đầu dùng để làm tài liệu hướng dẫn các lớp Dịch học tại Việt Nam, tổ chức riêng lẻ tại Nha Trang. Thành phần tham dự đều là các tu sĩ Phật Giáo cho nên phần đầu căn bản về Âm Dương, Ngũ hành sinh khắc hầu hết đã thấu triệt, chỉ đi thêm sâu vào phần phương pháp luận đoán. Số lượng tham dự hết sức giới hạn vì sự cấm đoán nghiêm ngặt của chính quyền. Sau khi được định cư tại Hoa kỳ, vào đầu thu năm 1994 một số ít người Việt tại Virginia đề nghị tổ chức tiếp các lớp Dịch Học mỗi tuần vào tối thứ 5 và trọn ngày chủ nhật. Các lớp tiếp theo được mở liên tục cho đến nay.

Tại Hoa kỳ, các vị tham dự lớp Dịch hầu hết tuổi đời còn trẻ, đều dưới 40, đã qua chương trình đại học, trung bình là cao học; một số ít có học vị tiến sĩ. Tập Dịch lý và phương pháp luận được thêm nhiều lần sắp xếp lại cho phù hợp với trình độ người tiếp thu. Mặc dù người hướng dẫn đã qua một quá trình hơn 30 năm đọc Dịch nhưng vốn liếng hiểu biết chỉ đủ trình bày vắn vẹn trong vòng 3 tháng. Một phần do kiến thức, am tường Dịch học của người hướng dẫn còn non, một phần do các người tham dự đã qua 5, 7 năm làm quen với Kinh dịch và có 1 trình độ văn hóa khá vững chắc. Nội dung thuyết giảng cho các lớp Dịch học trở thành chỉ là chìa khóa để người tham dự đi vào “khu rừng mênh mông Dịch học” mà thôi. Vì Kinh Dịch vốn là 1 bộ sách quá khó như nhận định của Học giả Nguyễn Hiến Lê: “Dịch học quả là 1 khu rừng mênh mông!” (Kinh Dịch, Đạo Của Người Quân Tử).

Tập sách này mới đầu viết cho các lớp Dịch đó. Hầu hết các vị đã tham dự các khóa học đều liên tục bổ sung thêm phần phương pháp luận cho nên tập sách này có thể nói là công trình tóm soạn của tập thể nhóm nghiên cứu Dịch lý vùng Hoa Thịnh Đốn. Cho dù đã đắn đo, cẩn thận, sửa chữa, bổ sung nhiều lần vẫn không tránh khỏi nhiều thiếu sót và thiếu cận.

Gần đây, Liên Hiệp Quốc đã thành lập “Hội Nghiên Cứu Kinh Dịch” và đã qua 4 lần Đại Hội, đồng thời các Hội Kinh Dịch cũng đã hình thành và phát triển tại các nước Anh, Pháp, Đức, Hoa kỳ, v.v... Tại Trung Quốc sau 40 năm bị ngăn cấm, các Trung Tâm CHU DỊCH với Dự Đoán Học Thiệu Vĩ Hoa lần lượt được chính thức thành lập. Giáo trình Dịch học đưa vào dạy tại các trường Đại Học Nhân Dân và ngay tại trường Trung Ương Đảng, các Học viện... Tại Việt Nam,

các Bộ CHU DỊCH của Phan Bội Châu, Bộ Kinh Dịch của Ngô Tất Tố, Kinh Dịch với Vũ Trụ Quan Đông Phương của Nguyễn-Hữu-Lương, đặc biệt gần đây Bộ Kinh Dịch Đạo Của Người Quân Tử của Nguyễn Hiến Lê đã chính thức cho phép phổ biến qua nhiều lần tái bản.

Năm 1995 Nhà Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội cho xuất bản tập “Tích Hợp Đa Văn Hóa Đông Tây cho 1 chiến lược Giáo Dục tương lai” của Tác giả Nguyễn Hoàng Phương với kỳ vọng dùng Kinh Dịch làm cơ sở căn bản tiêu biểu cho sự tiếp nối, gập gờ hai nền văn minh Đông Tây, như là 1 kỳ tích mới của thế kỷ 21 sắp đến và Kinh Dịch trở thành yếu tố tâm linh căn bản cho một hành trình văn học trở về nguồn, rập y khuôn Bản Thệ “Duy Tuệ Thị Nghiệp” của viện Đại Học Vạn Hạnh từ ba mươi năm về trước. Không riêng Viện Đại Học Vạn Hạnh, Kinh Dịch cũng đã đưa vào dạy trước đây tại các viện Đại Học Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ, Minh Đức gắn liền tên tuổi của các học giả, giáo sư như Thu Giang Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Hữu Lương, linh mục Kim Định, Bửu Cầm, Nguyễn Đăng Thục, Nghiêm Thẩm, Tuệ Sỹ, Toan Ánh, Nguyễn Mạnh Bảo, Lê Chí Thiệp, Nguyễn Duy Tinh...

Tuy vậy, cho đến nay ở nước ta, theo nhận định của Học giả Nguyễn Hiến Lê, chưa có ai có thể gọi là nhà Dịch Học được^[1] và vì thế, tập sách này không đi sâu vào phần kinh. Độc giả có thể tham khảo; để tìm hiểu thêm triết lý trong Kinh Dịch tức vũ trụ quan, nhân sinh quan, cách xử thế mà Học giả Nguyễn Hiến Lê gọi là Đạo Dịch, Đạo của Bậc chính nhân quân tử ở các tác phẩm của các Học giả, Giáo sư nêu trên. Chúng tôi chỉ chú trọng phần phương pháp luận đoán tóm gọn và hệ thống hóa từ các tài liệu của Chu Công, Khổng Tử, Giác Tử, Tôn Tản, và Dã Hạc Tiên Sinh...

Riêng phần chiêm gia trích được tổng hợp từ các tài liệu:

- Hồng Vũ Cẩm thư của Dương Quân Tùng (Dịch giả Nguyễn Văn Minh-Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản 1962)
- Dương Trạch Tam Yếu và Địa lý Ngũ Quyết của Triệu Cữu Phong (nguyên tác)
- Quý Cốc biện hào Pháp của Quý Cốc Tiên Sinh (tài liệu chép tay)
- Phép Bốc Dịch của Trương Cảnh Tùng (Vọng Chi dịch-roneo)
- Dịch học của Dã Hạc Tiên Sinh và của Vương Hạo (Bản dịch của Tú Tài Phan Đình Tuấn-tài liệu chép tay)

^[1] Kinh Dịch Đạo Của Người Quân Tử của Nguyễn Hiến Lê, Văn Nghệ xuất bản.

II. Sơ Lược

Truyền rằng, xưa thật xưa, không biết mấy ngàn năm trước Tây lịch. Vua Phục Hy-còn gọi là Bào Hy- là vị vua thời Thái cổ, có thuyết cho rằng khoảng 2850 năm trước Tây lịch, nhìn thấy các khoáy phân ra từng đám, chẵn, lẻ từ 1 đến 9 hiện trên lưng con Long-Mã trên Hoàng Hà mà hiểu được lẽ biến hóa không cùng của vũ trụ. Vua bèn vạch 1 nét liền (—) tượng cho lẻ: Dương, vạch 1 nét đứt (— —) tượng cho chẵn: Âm.

Vua thấy rằng đầy trong trời đất không có gì không ngoài lẽ: một Âm một Dương. Có Âm có Dương thì có Tượng, có Tượng thì tự bên trong đã có số.

Lúc đầu Phục Hy vạch một vạch lẻ để hình dung cho khí Dương, vạch 1 vạch chẵn để hình dung cho khí Âm. Nhưng hệ có 2 thì liền có 4, có 4 liền có 8... Âm Dương lên xuống, đầy vơi, qua lại, biến hóa không ngừng. Thái cực sinh ra Hai Nghi, Hai Nghi sinh ra Bốn Tượng, Bốn Tượng sinh ra Tám quẻ. Quẻ nọ chồng lên quẻ kia qua lại thành 64 quẻ.

Thiệu Tử nói: “Thái cực đã chia, Hai Nghi đã dựng, Dương giao lên với Âm, Âm giao xuống với Dương mà bốn Tượng sinh ra. Dương giao với Âm, Âm giao với Dương sinh ra bốn tượng của trời; cứng giao với mềm, mềm giao với cứng sinh ra bốn tượng của Đất. Tám quẻ cộ nhau mà sau muôn vật mới sinh ra”.

Kinh Dịch là bộ sách tối cổ của Trung Hoa giải thích được toàn vẹn lý vận hành của vũ trụ. Chỉ 8 quẻ và mấy nét liền, đứt, sắp xếp qua lại, lên xuống mà bao quát hết lẽ muôn vật, làm căn bản cho một nền Triết học Đông Phương. Lúc đầu Dịch chỉ một mớ vạch liền, đứt do Phục Hy vạch ra. Cho đến đầu nhà CHU, vua Văn Vương mới đem các quẻ PHỤC HY ra đặt tên và diễn lời. CHU CÔNG con trai của Văn Vương chia quẻ làm 6 phần, mỗi phần là một hào. Sau KHỔNG TỬ soạn thêm Thoán truyện, Tượng truyện, Văn ngôn, Hệ Từ truyện, Thuyết quái, Tự quái, Tạp quái. Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ Từ Truyện đều chia làm 2 Thiên thượng hạ vị chi tất cả 10 Thiên gọi là Thập Dục làm cho ý nghĩa của Kinh Dịch sâu rộng thêm.

Mặc dù vậy, những thiên của Khổng Tử vẫn tách riêng không phụ hẳn vào quái từ của Văn Vương và hào từ của Chu Công. Lúc này Dịch chỉ là 1 cuốn sách Triết lý tổng hợp những tư tưởng của nhiều Triết gia có nhiều xu hướng khác nhau-gọi chung là Phái Dịch Học. Đến đời Hán, Phi Trục mới đem các truyện của Khổng Tử vào chú thích cho Kinh Dịch của Văn Vương và Chu Công sâu rộng thêm. Lúc này Dịch đã có thêm sắc thái của Tượng số học, giải thích vũ trụ bằng

biểu tượng và số mục. Sau Phi Trục là Trịnh Huyền làm cho Dịch học phát triển và hình thành nhiều trường phái nghiên cứu khác nhau nhưng Dịch lý của các phái này vẫn chủ yếu bàn về Tượng số.

Đến đời Tam Quốc, nhà Dịch học Vương Bật nêu lên luận thuyết tách rời hẳn, bài trừ thuyết Tượng số, chuyên bàn về nghĩa lý trong Dịch. Về sau, cho đến đời Tống, bộ CHU DỊCH BẢN NGHĨA mới ra đời. Đến đây các nhà Dịch học đều thống nhất là: “Quê do vua Phục Hy đặt ra Tượng âm dương lên xuống, qua lại gọi là Dịch. Lời của Chu Công thêm vào nên gọi là Chu Dịch.” Đến Triều Đại Hồng Võ năm thứ 3, Minh Thái Tổ bắt đầu mở khoa thi kén chọn nhân tài qui định Dịch thư dùng chú bản của Trình Di^{2[2]} và Chu Hy^{3[3]}. Từ đó Dịch học của họ Trình, Chu trở thành Dịch học chính thống.

Đời Vĩnh Lạc (1403-1424), Minh Thành Tổ cho biên soạn “Chu Dịch Đại Toàn” cũng trên căn bản Dịch học của Trình, Chu. Sau đó (1662-1722) triều đại Khang Hy đời Thanh biên soạn “Chu Dịch Chiết Trung”. Triều đại Càn Long (1736-1795) biên soạn Chu Dịch Thuật Nghĩa cũng đều dựa trên chú bản của Trình Di và Chu Hy.

CHU DỊCH là một trong ba bộ sách của Kinh Dịch còn tồn tại mặc dù còn nhiều thiết sót, các cứ, không rõ ràng. Sau nhiều biến chuyển của thời gian, đổi thay của các triều đại, hai bộ Liên Sơn (bộ Dịch thư cuối nhà Hạ) và Quy Tàng (bộ Dịch thư đời nhà Thương) thất truyền. Thể của Dịch là Biện, ngay trong ba bộ Liên Sơn, Quy Tàng và chính Chu Dịch cũng không thoát ra ngoài quy luật biến hóa của âm dương. CHU DỊCH tồn tại được nhờ Vương Bật chấp nối, ráp vá, hợp lại cho nên không thể nào toàn vẹn, đầy đủ và rõ ràng được.

Dịch thuyết truyền rằng, Kinh Dịch vốn khởi từ số (tại một số di chỉ ở Giang Tô, Hồ Bắc, các nhà khảo cổ gần đây cho biết đã đào được một số công cụ bằng đồng phát hiện thấy một loại phù hiệu gồm 6 chữ số được coi là hình thức quái hào của Dịch nguyên thủy^{4[4]}). Nhưng có Lý rồi mới có Tượng, có Tượng rồi mới có Số. Nhân Tượng mới biết được số, hiểu được Lý của nó thì sẽ biết Số sẽ ở bên trong. Lại nói Lý là vật vô hình cho nên phải xem Tượng mới rõ được Lý. Lý

^{2[2]} Trình Di hiệu là Y Xuyên, Tiên Sinh người đất Lạc Dương đời Tống, tự là CHÍNH THỨC, anh là Trình Hạo cùng học với CHU ĐÔN DI. Ông là người soạn ra Dịch Truyền, Xuân thu Truyền (Vân Đài loại Ngữ Tập 2).

^{3[3]} CHU HY tức Khảo Đình, người đất Vụ Xuyên đời nhà Tống, ở trọ ở Kiến Châu, tự Nguyên Hối, Trọng Hối về già lấy hiệu là Hối Ông, Vân Cốc Lão Nhân, Thương Châu Đôn Tâu, đỗ tiến sĩ trong niên hiệu Thiệu Ung, làm quan dưới 4 Triều Cao Tông, Hiếu Tông, Quang Tông và Ninh Tông đến chức BẢO VẤN CÁC ĐÀI CHẾ. Chỗ giảng học của ông gọi là Khảo Đình, học phái của ông gọi là Khảo Đình học Phái. Trong niên hiệu Khánh Nguyên, ông trí sĩ về hưu, ông mất thọ 71 tuổi. Người đời gọi ông là Chu Tử hay Chu Văn Công (Vân Đài loại Ngữ Tập 2).

^{4[4]} Năm 1973 tại Hồ Am các nhà khảo cổ đào được 1 bộ sách “Dịch” gồm đủ 64 quẻ được sắp xếp theo thứ tự khác với dịch thư ngày nay.

hiện ở Lời thì có thể do lời để biết được Tượng. Cho nên hiểu được Nghĩa thì sẽ biết được số vậy.

Không như các bộ kinh khác như Kinh Thư, Kinh Thi... Dịch nói về sự biến hóa vô cùng của vũ trụ toàn khắp, vô tận. Đọc Dịch phải nên giữ Tâm tự nhiên, mình trống rỗng, lặng yên. Tìm Nghĩa không bỏ Ý, tìm Ý thì không quên đạo lý lưu thông biến đổi thì mới hiểu được Dịch.

Hỏi: Sự khác biệt giữa Dịch với Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu?

Đáp: Dịch là thứ sách do hư không làm ra, Kinh Thư thật có chính sự mưu mô ấy mà làm ra, Kinh Thi thật có nhân tình, phong tục ấy mà làm ra, còn Kinh Dịch thì không có việc đã qua ấy chỉ là do sự hư không mà làm ra.

Sách “VĂN TÂM ĐIỀU LONG”^{5[5]} chép:

*Luận thuyết, từ, tự thì Kinh Dịch làm đầu.
Chiếu sách chương tấu thì Kinh Thư khởi nguồn.
Phú tụng ca tán thì Kinh Thi dựng thể cách.
Minh^{6[6]}, Châm, Lũy^{7[7]}, chúc thì Kinh Lễ mở mới.
Ký truyện di tịch thì Kinh Xuân Thu làm gốc.*

Hỏi: Dịch?

Đáp: Thánh nhân làm Dịch cốt cho người theo cát tránh hung. Nếu cát không theo, Họa không tránh được, Thánh nhân làm Dịch ích gì?

Hỏi: Kinh Dịch chỉ cho người ta bói toán để quyết định sự nghi hoặc, nếu theo đạo lý nên làm thì vẫn là cứ làm, nếu theo đạo lý mà không nên làm tự nhiên không thể làm được. Thế thì cần gì mà cần phải xem?

Đáp: Là vì có khi cùng trong một việc mà hoặc là lành, hoặc là dữ hay là có thể xử trí hai cách khác nhau. Bởi vậy không thể không xem.

Hỏi: Hào Dương phần nhiều là lành, Âm phần nhiều là dữ. Lại xem ngôi của nó đã ở ra sao? Lại có khi Dương dữ mà Âm lành là có sao?

Đáp: Bởi vì có việc nên làm, cũng có việc không nên làm. Nếu nên làm mà không làm, không nên mà cứ làm, dù Dương cũng hung.

^{5[5]} Văn Tâm Điều Long gồm 10 quyển do Lưu Hiệp nhà Lương thời Nam Triều soạn ra, Phiếm luận nguyên lý, nguyên tắc, chuộng tự nhiên, tính tình, thanh luật, luận biến ngẫu...

^{6[6]} Minh, thể văn thường được khắc ở vạc, ở mâm, ở bia đá ngụ ý ca tụng hay giới răn.

^{7[7]} Lũy, bài văn thuật lại đức hạnh của người chết lúc sinh thời.

Hỏi: Hậu Thiên, Tiên Thiên và Thể Dụng?

Đáp: Tiên Thiên lấy Thái Bì-Kiên Khôn làm đầu: THỂ.

Hậu Thiên lấy Kỳ Tế, Vị Tế-Khãm Ly làm chủ: DỤNG.

Hỏi: Đạo Dịch?

Đáp: Đại để trong gầm trời chỉ có thiện, ác mà thôi. Có điều ngôi người ta phải ở khác nhau. Cái thời gặp cũng không giống nhau mà cái CƠ thì rất nhỏ. Chỉ vì người trong thiên hạ không thể hiểu thấu cho nên Thánh nhân dụng phép Bói toán để dạy người.

Lúc bình cư thì xem Tượng ngẫm lời. Lúc hành động thì xem sự biến đổi mà ngẫm lời chiêm đoán, không bị mê hoặc trong đường phải trái được mắt.

Hệ từ nói: Dịch để thông chí thiên hạ, để định nghiệp thiên hạ, để đoán sự nghi ngờ của thiên hạ-đó là Đạo vậy.

Hỏi: Như thế tại sao Chu Dịch không phải là sách Bói toán?

Đáp: Một số người chưa nghiên cứu sâu đã vội vã cho Chu Dịch là sách Bói toán thì cũng là điều bình thường vì vốn sách Dịch rất khó đọc. Đọc được, hiểu được lại càng khó. Hiểu được để vận dụng Chu Dịch thì càng khó hơn nữa. Phục Hy vạch nét liền, đứt tượng khí Âm, Dương qua lại, biến hóa, để giải thích toàn vẹn vận hành của vũ trụ thì sách thái bói toán vốn có trong Dịch là đương nhiên.

Hỏi: Tới thời khoa học hiện đại, Kinh Dịch còn có giá trị hay không?

Đáp: Kinh Dịch vốn là một phương pháp luận của một nền học thuật tư tưởng Đông Phương, không phải chỉ là môn học mà trái lại, tư tưởng của Kinh Dịch là nguồn gốc của bất cứ một môn học thuật nào. Bởi thế khi dùng phương pháp của Kinh Dịch, ta có thể tìm ra nguyên lý vận hành của toàn khắp vũ trụ, tìm ra phương thức sinh diệt, biến hóa của muôn loài, định được quy củ cho mọi hành vi trong cuộc nhân sinh, luật lệ cho cuộc hợp quần xã hội và cũng có thể khám phá được các định luật tiến hóa của con người và thiên nhiên.

Hỏi: Một số nhà nghiên cứu Kinh Dịch cho rằng DỊCH vốn phát sinh từ dân tộc Việt. Người Trung Hoa có công xiển minh đúng hay không?

Đáp: Nước Nam Việt của nhà Triệu bị nội thuộc nhà Hán 110 năm trước Công Nguyên. Tất cả mọi sinh hoạt từ kinh tế (nông nghiệp) cho đến văn hóa, phong tục, nghi lễ... Kể cả văn học (chữ Hán) đều bị Bắc thuộc hoàn toàn. Gần 300 năm sau mới có được một Thứ Sĩ đầu tiên là người Giao Chỉ và phải thêm 100 năm nữa hai người Giao Chỉ khác mới được bổ nhiệm Huyện Lệnh ở Hạ

Dương và Lục Hợp^{8[8]}. Hán Học lúc này đã được truyền bá khắp Giao Châu đưa Kinh Dịch phổ cập và Đạo Khổng thịnh hành khắp dân gian, thăng hoa song song với Đạo Phật và Đạo Lão. Nếu Khổng Tử đã làm cho ý nghĩa của Kinh Dịch rộng thêm thì Lão Tử phát huy được nền triết lý của dòng Bách Việt mà Hùng Vương là ngành Trưởng của dòng họ này xưa đóng đô ở Phong Châu^{9[9]}. Vậy có thật phải khi xưa nhà Thành Chu đóng đô ở đất Bân đất Kỳ sau dời đô sang Phong Châu của dòng Bách Việt Hùng Vương? Cũng theo truyền thuyết và thư tịch cổ của nước ta thì địa bàn của nước Văn Lang rất rộng. Đông giáp Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến Động Đình, Nam giáp Hồ Tân (Chiêm Thành). Các sử gia thời cuối Lê đầu Nguyễn như Ngô-Thì-Sĩ, trong Việt Sử Tiêu Án, Phan Huy Chú trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Quốc Sử quán Triều Nguyễn trong Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục^{10[10]}... lại đều tỏ ý nghi ngờ về cương giới quá rộng của nước Văn Lang với nhiều lý do giải thích khác nhau. Đối với các sử gia mặc dù có sự nghi ngờ về cương giới nhưng không thể phủ nhận mối quan hệ bà con gần gũi giữa những nhóm người Việt cấu thành Dân Văn Lang-Người Lạc Việt, Âu Việt, với nhóm người Việt- trong đại gia đình TỘC VIỆT nói chung được. Trong khi đó vào thời đại này, cương giới hay lãnh thổ mỗi Quận hay mỗi Nước chỉ căn cứ vào độ số của các Vì Sao chứ lúc này rõ ràng là “Chín Châu chưa chia, Liệt Quốc chưa phân, các Nước lớn nhỏ ở lẫn lộn với nhau”. Chữ Hán mới thịnh hành sau khi bị Bắc thuộc làm văn tự ghi lại lịch sử hàng ngàn năm trước do người chính người Hán ghi chép thì quả thật một số nhà nghiên cứu Kinh Dịch cho rằng Dịch vốn phát sinh từ dân tộc Việt-gọi là Việt Dịch. Cũng như người Trung Hoa cho rằng Kinh Dịch vốn phát sinh từ Trung Hoa-cả hai thuyết cũng đều có cơ sở nên chưa có thể phủ nhận được thuyết nào cả.

^{8[8]} Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang Tập 1

^{9[9]} Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông Phương của Nguyễn Hữu Lương.

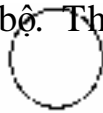
^{10[10]} Văn Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn.

PHẦN II

I. THÁI CỰC, HAI NGHI, BỐN

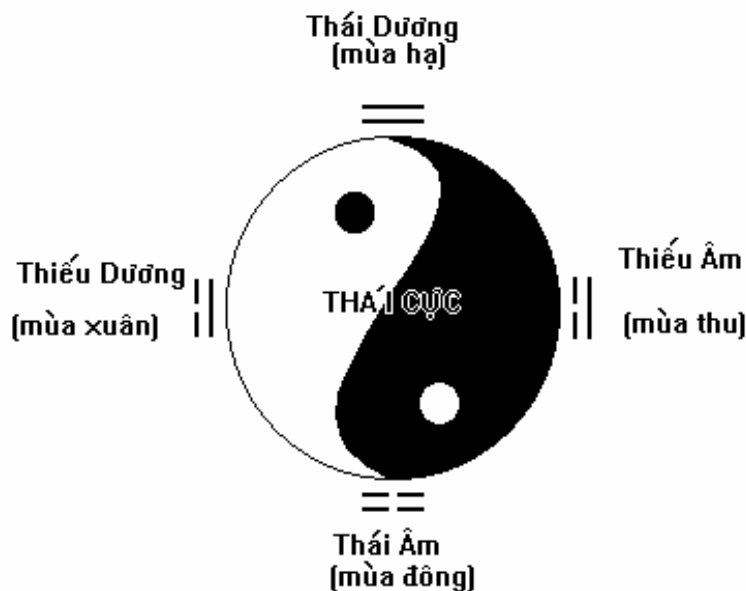
T

hái Cực khi chưa phân ra âm dương thì hoàn toàn là một khối được xem như vũ trụ toàn bộ. Thể hiện bằng 1 vòng tròn khép kín:



THÁI CỰC

Trong quá trình vận động, thái cực phân ra Hai nghi gọi là Nghi Âm và Nghi Dương hay còn là khí Âm biểu thị bằng nét đứt (— —), khí Dương biểu thị bằng nét liền (—). Hai khí Âm Dương hoàn toàn không tách rời nhau mà chuyển hoá, tác động qua lại, lên xuống. Âm cực thì sinh Dương, Dương cực thì sinh Âm. Hai Nghi sinh bốn Tượng thể hiện quá trình tuần hoàn của vũ trụ Thành, Thịnh, Suy, Huỷ hay Sinh, Trưởng, Thâu, Tàng tạo thành 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.



Thiếu Dương ==	Thái Dương ===	Thiếu Âm ==	Thái Âm ===
-----	-----	-----	-----
Thành	Thịnh	Suy	Hủy
XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG

Tính của Dương là Phù, là Động, là đi lên. Tính của Âm là Trầm, là Thuận, là đi xuống. Trong Thiếu Dương, Dương đi lên và Âm đi xuống == giao lưu, bổ xung cho nhau tạo nên sự hình thành của vũ trụ, biểu tượng của mùa xuân.

Trong Thái Dương === quẻ Toàn Dương, biểu tượng của mùa Hạ. Dương đã thịnh thì sẽ sinh ra Âm. Trong Thiếu Âm, ==, Âm giáng Dương thẳng hoàn toàn cách biệt, mọi vật nằm trong trạng thái Suy, biểu tượng của mùa Thu. Âm cách biệt không giao lưu với Dương, mọi vật hoàn toàn ở trạng thái Hủy, quẻ Thái Âm, toàn Âm ==, biểu tượng của mùa Đông. Con đường tuần hoàn thứ tự Thành Thịnh Suy Hủy-Xuân, Hạ, Thu, Đông-Âm cực thì sinh Dương, Dương cực thì sinh Âm; một sinh hai, hai sinh bốn đó là lẽ tự nhiên vì Dịch vốn là sự biến động của Âm Dương. Vạch 1 vạch để chia Âm Dương, vạch 2 vạch để chia Thái, Thiếu. Cuối cùng vạch 3 vạch để tượng của Tam tài được đầy đủ chia thành 8 quẻ (Bát quái) bắt đầu từ Chấn == để qua Ly ==. Đoài == đến Càn == đó là đếm những quẻ đã sinh. Từ Tốn == để qua Khảm == đến Cấn == đến Khôn == đó là đếm những quẻ chưa sinh.

A. Tiên Thiên Bát Quái:

Trong Phục Hy Tiên Thiên Bát quái Đồ:

Càn == ở Phương Nam

Khôn == ở Phương Bắc

Ly ☱ ở Phương Đông

Khảm ☵ ở Phương Tây

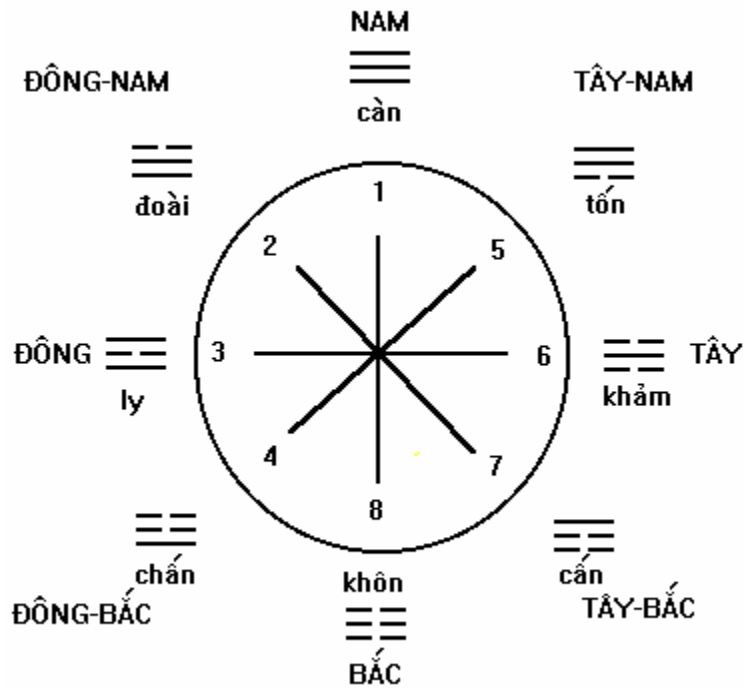
Chấn ☳ ở Đông Bắc

Đoài ☱ ở Đông Nam

Tốn ☴ ở Tây Nam

Cấn ☶ ở Tây Bắc

Phục Hy Tiên Thiên Bát quái Đồ



Đọc theo thứ tự:

Càn 1 - Đoài 2 - Ly 3 - Chấn 4

Tôn 5 - Khảm 6 - Cấn 7 - Khôn 8

Trong Phục Hy Tiên Thiên Bát Quái

a. Vị trí các Hào của Quẻ đảo nghịch (Phản quái) qua trục

☰ Khôn ☷

Càn

Phía dưới: Chấn ☳ đảo nghịch với Cấn ☶

Phía trên: Đoài ☱ đảo nghịch với Tôn ☵

- Chấn mới giao Âm mà Dương sinh ra, Tượng là Sấm, là Động, là con trai trưởng (Trưởng nam).
- Cấn là Dương sắp Hủy, Tượng là Núi, là ngừng, là thiếu nam.
- Đoài là Âm đã Suy, Tượng là Đầm, là đẹp lòng, là thiếu nữ.
- Tôn là mới Tiêu dương mà Âm đã sinh, Tượng là Gió, là Nhún, là con gái đầu.

Thuyết quái truyền nói: “Càn là trời nên gọi là Cha. Khôn là đất nên gọi là Mẹ. Chấn một lần cầu, được trai nên gọi là trưởng nam. Tôn một lần cầu, được gái nên gọi trưởng nữ. Khảm hai lần cầu, được trai nên gọi là trung nam. Ly hai lần cầu, được gái nên gọi trung nữ. Cấn ba lần cầu, được trai nên gọi thiếu nam. Đoài ba lần cầu, được gái nên gọi thiếu nữ.”

b. Vị trí Âm Dương các hào của Quẻ đảo nghịch (Biến quái)

qua trục Ly ☲ Khảm ☵:

Bên trái: Chấn ☳ đảo nghịch với Đoài ☱

Bên phải: Cấn ☶ đảo nghịch với Tốn ☴

c. Âm Dương hoàn toàn đảo nghịch đối xứng qua Tâm:

Cặp Càn ☰ Khôn ☷

Cặp Ly ☲ Khảm ☵

Cặp Chấn ☳ Tốn ☴

Cặp Đoài ☱ Cấn ☶

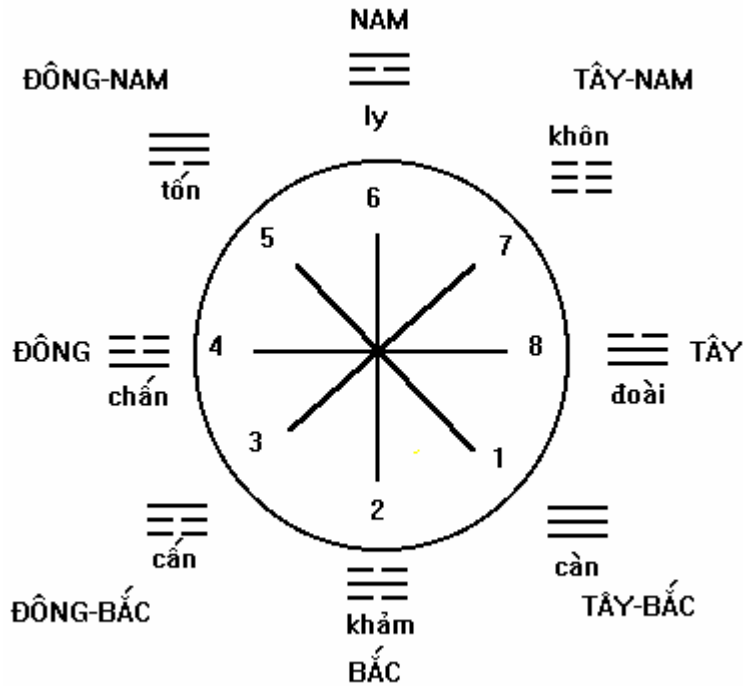
B. Hậu Thiên Bát Quái:

Trong Văn Vương Hậu Thiên Bát quái Đồ:

- Càn ☰ (Tam liên)-ba vạch liền-ở Tây Bắc
- Khảm ☵ (Trung mẫn)-trong đầy-ở Phương Bắc
- Cấn ☶ (Phúc uyển)-chén úp-ở Đông Bắc
- Chấn ☳ (Ngưỡng vu)-bát ngựa-ở Phương Đông
- Tốn ☴ (Hạ đoạn)-đứt dưới-ở Đông Nam
- Ly ☲ (Trung hư)-rỗng giữa-ở Phương Nam

- Khôn ☵☵ (Lục đoạn)-sáu vạch đứt-ở Tây Nam
- Đoài ☱☱ (Thượng khuyết)-trên hở-ở Phương Tây

Văn Vương Hậu Thiên Bát Quái



Trong Văn Vương Hậu Thiên bát quái

a. Thứ tự của các quẻ dựa vào quan hệ Tương Sinh của ngũ hành. Phương của địa bàn làm cơ sở cho hướng:

- Càn ứng với Thiên hành Kim, hướng Tây Bắc
- Khảm ứng với Thủy, hướng chính Bắc
- Cấn ứng với Sơn hành Thổ, hướng Đông Bắc
- Chấn ứng với Lôi hành Mộc, hướng chánh Đông
- Tốn ứng với Phong hành Mộc, hướng Đông Nam
- Ly ứng với Hỏa, hướng chánh Nam

- Khôn ứng với Địa hành Thổ, hướng Tây Nam
- Đoài ứng với Trạch hành Kim, hướng chánh Tây

Vạn vật diễn biến hết Vòng tương sinh của ngũ hành: Chấn Tồn hành Mộc sinh Ly Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy. Theo quy luật tự nhiên của vũ trụ “vạn vật quy về Thổ”. Mộc mùa xuân sinh Hỏa mùa Hạ. Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim mùa thu. Kim sinh Thủy mùa đông. Vạn vật chuyển hóa không ngừng từ Chấn Xuân Phân, Tồn lập Hạ, Ly là Hạ Chí, Khôn lập Thu, Đoài Thu Phân, Càn lập Đông đến Khảm là Đông Chí là giáp 1 năm. Sau Đông Chí lại tiếp Xuân Phân..., Xuân Hạ Thu Đông tiếp nối không ngừng.

b. Âm Dương Ngũ Hành quan hệ Tương Khắc đối đãi qua Tâm:

- Càn Dương Kim ở Tây Bắc khắc Tồn Âm Mộc ở Đông Nam.
- Khảm Dương Thủy ở chánh Bắc khắc Âm Hỏa ở chánh Nam.
- Cấn Dương Thổ ở Đông Bắc, Khôn Âm Thổ ở Tây Nam, Âm Dương tương khắc.
- Đoài Âm Kim ở chánh Tây khắc Chấn Dương Mộc ở chánh Đông.

c. Đọc theo thứ tự:

Càn - Khảm - Cấn - Chấn - Tồn - Ly - Khôn - Đoài

C. Phương vị của 64 quẻ:

a. Vòng ngoài xếp theo hình tròn. Vòng trong xếp theo hình vuông.

Tròn mà ở ngoài là Dương, là Động, là Trời.

Vuông mà ở trong là Âm, là Tĩnh, là Đất.

b. Vòng ngoài theo nghịch chiều (bên trái):

Từ Bát-thuần-Càn ☰ cách 9 quẻ đến Đoài ☱

Từ Bát-thuần-Đoài cách 9 quẻ đến Ly ☲

Từ Bát-thuần-Ly cách 9 quẻ đến Chấn ☳

Từ Bát-thuần-Chấn cách 5 quẻ đến Khôn ☷ cộng lại thành 32 quẻ.

Đúng thứ tự Tiên Thiên Bát Quái: Càn 1 - Đoài 2 - Ly 3 - Chấn 4

Tính của Âm là trầm, là đi xuống. Từ Càn xuống Khôn theo chiều Nghịch, hào Dương lần lượt biến thành Âm. Các hào Âm tuần tự tiến theo cơ số Nhị Phân^{11[1]}. Nghịch từ trên xuống, Khởi từ quẻ Bát-thuần-Càn. Càn đi xuống, số Âm hào càng dày, càng nhiều.

☰ đến ☱ đến ☲ đến ☳ đến ☴ đến ☵ đến ☶ đến ☷
Càn Quái Đại Hữu Đại Tráng Tiểu Súc

Càn phương ở Ngọ Nam, nên nói Âm sinh trong Ngọ, trót tại Tý đi về phía Bắc là vậy.

c. Vòng ngoài theo thuận chiều (bên phải):

Từ Bát-thuần-Càn ☰ cách 5 quẻ đến Tốn ☴

Từ Bát-thuần-Tốn cách 9 quẻ đến Khảm ☵

Từ Bát-thuần-Khảm cách 9 quẻ đến Cấn ☶

Từ Bát-thuần-Cấn cách 9 quẻ đến Khôn ☷ cộng lại thành 32 quẻ.

Đúng thứ tự Tiên Thiên Bát Quái: Tốn 5 - Khảm 6 - Cấn 7 - Khôn 8

Tính của Dương là Phù, là đi lên. Từ Khôn lên Càn theo chiều Nghịch, hào Âm lần lượt biến thành Dương. Các hào Dương tuần tự tiến theo Cơ Số Nhị Phân.

^{11[1]} Theo Trình Di thì Phương vị của 64 quẻ trên do Thiệu Ung vẽ ra. Họ Thiệu học được của Lý Đình Chi. Chi học được của Mục Bá Trừng. Trừng học được của Trần Đoàn. Leibniz (1646-1716) nhà toán học người Đức tìm ra được nguyên tắc sắp xếp tuần tự tiến để giải thích Phương vị 64 quẻ Phục Hy bằng phương pháp toán học. Từ đó Cơ Số Nhị Phân bắt đầu đưa vào ứng dụng thực tế.

Nghịch từ dưới lên, Khởi từ quẻ Bát-thuần-Khôn. Càng đi lên, số Dương hào càng dày, càng nhiều.^{12[2]}

☷ đến ☱ đến ☴ đến ☲ đến ☵

Khôn Bác Tý Quan Dự

Khôn phương ở Tý Bắc, nên nói Dương sinh trong Tý, trót tại Ngọ đi về Nam là vậy.

d. Vòng trong xếp theo hình vuông, Khôn ở phương Nam, Càn ở phương Bắc. Từng cặp sắp xếp tuần tự:

Càn 1 - Đoài 2 - Ly 3 - Chấn 4 - Tốn 5 - Khảm 6 - Cấn 7 Khôn 8 -
Từ phải sang trái, từ dưới lên trên.

Chu Tử nói rằng^{13[3]}: Hình vẽ tròn, Càn ở phương Nam, Khôn ở phương Bắc; hình vẽ vuông, Khôn ở phương Nam, Càn ở phương Bắc. Ngôi Càn hợp nhiều vạch Dương, ngôi Khôn hợp nhiều vạch Âm. Đó là Âm Dương theo loại mà tụ, đều có pháp tượng tự nhiên.

Lại nói: Hình vẽ tròn giống trời, nghĩa là trời tròn mà xoay bao bọc ngoài đất. Hình vẽ vuông giống đất nghĩa là đất vuông mà đứng im, bị nhốt trong trời. Hình vẽ tròn là đạo trời có Âm có Dương. Hình vẽ vuông là đạo đất có cứng có mềm. Càn Đoài Ly Chấn là phần Dương của trời, phần cứng của đất. Tốn Khảm Cấn Khôn là phần Âm của trời, phần mềm của đất...

Thiệu Tử nói^{14[4]}: Hình vẽ Tiên Thiên nay vẽ ra đó là nói về cuộc vận hành một năm. Nếu lớn ra, mười hai vạn chín ngàn sáu trăm năm của cổ kim chỉ là cái vòng ấy; mà nhỏ lại, mười hai giờ trong một ngày cũng chỉ là cái vòng ấy, đều từ quẻ Phục tính đi... Nói về một tháng, thì từ Khôn đến Chấn là trăng mới mọc, tức ngày mồng Ba; đến Đoài là trăng thượng huyền tức là ngày mồng Tám; đến Càn là trăng tuần vọng tức là ngày mười lăm; đến Tốn là trăng thượng Khuyết tức là ngày mười tám; đến Cấn là trăng hạ huyền, tức là ngày hai ba; đến Khôn là trăng tuần

^{12[2]} Hồ Ngọc Trai nói rằng: Từ quẻ Phục đến quẻ Càn ở về phía trái hình vẽ là phương Dương, cho nên Dương nhiều mà Âm ít. Từ quẻ Cấn đến quẻ Khôn ở về phía phải hình vẽ là phương Âm, cho nên Âm nhiều mà Dương ít.

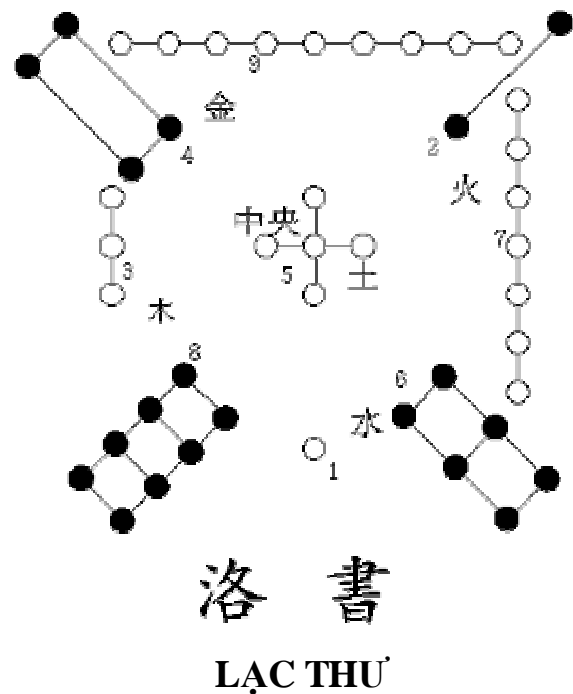
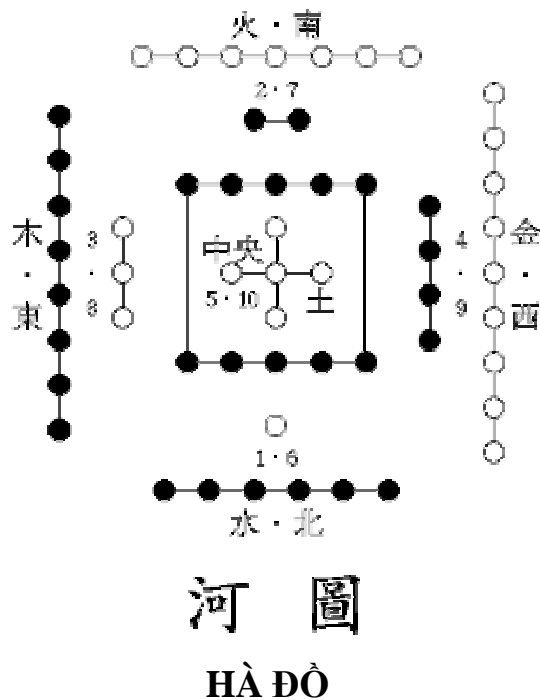
^{13[3]} Kinh Dịch Ngô Tất Tố (trang 36)

^{14[4]} Kinh Dịch Ngô Tất Tố (trang 37)

hồi tức là ngày Ba mươi... Một ngày có vận một ngày, một năm có vận một năm, lớn thì đầu trót của trời đất, nhỏ thì sống thác của người và vật, xa thì cuộc thay đổi của đời xưa, đời nay đều không ra ngoài vành ấy và chỉ là lẽ đầy vơi, tiêu, lớn mà thôi.

Lại nói: Hình vẽ Tiên Thiên vốn của Phục Hy, không phải Khang Tiết chế ra. Tuy nó không có lời lẽ gì cả, nhưng mà cai quát rất rộng, ở trong Kinh Dịch ngày nay, không có một chữ hay một nghĩa nào mà không do đó trôi qua.

II. Hà Đồ, Lạc Thư



Hà đồ là khi vua Phục Hy làm vua thiên hạ, có con long mã hiện ở sông Hà. Vua bèn bắt chước các khoáng vạch ra các quẻ.

Lạc thư là khi vua Vũ chữa được nước lụt, có con rùa thần đội văn trên lưng có chín số. Vua Vũ nhân đó mà xếp thứ tự thành ra chín loài.

Nét Hà đồ 7 trước 6 sau, 8 tả 9 hữu.

Nét Lạc thư 9 trước 1 sau, 3 tả 7 hữu, 4 tả đằng trước, 2 hữu đằng trước, 8 tả đằng sau, 6 hữu đằng sau.

Tròn là số Hà đồ, vuông là số Lạc thư. Vua Hy, vua Văn nhân đó làm ra thiên Hồng Phạm.

Chu Hy nói: Trong khoảng trời đất chỉ một vật là khí chia làm hai âm (-) và dương (+). Năm hành gây dựng, muôn vật trước say đều bị cai quản ở đó. Cho nên ngôi của Hà đồ 1, 6 cùng đều bị cai quản ở phía Bắc. 2, 7 là bạn mà ở về Nam. 3, 8 đồng đạo ở phía Đông. 4, 9 thành lữ mà ở phía Tây. 5, 10 giữ lẫn cho nhau mà chính giữa. Số của nó chẳng qua một chẵn, một lẻ là gấp đôi năm hành mà thôi.

Trời tức là khí dương (+) nhẹ trong, ở ngôi trên. Đất tức là khí âm (-), nặng, đục ở phía dưới. Số dương lẻ nên 1, 3, 5, 7, 9 đều thuộc trời. Số âm chẵn nên 2, 4, 6, 8, 10 đều thuộc đất. Số của trời và số của đất, đảng nào theo loại đảng ấy mà cũng tìm nhau. Ngôi “5” tương đắc với nhau là thế.

- Trời lấy số 1 mà sanh hành Thủy, đất lấy số 6 làm cho thành.
- Đất ----- 2 ----- Hỏa, trời ----- 7 -----.
- Trời ----- 3 ----- Mộc, đất ----- 8 -----.
- Đất ----- 4 ----- Kim, trời ----- 9 -----.
- Trời ----- 5 ----- Thổ, đất ----- 10 -----.

Đó là các số hợp nhau.

Hà đồ dùng năm số sinh tóm năm số thành cùng ở một phương nói về Thế.

Lạc thư dùng năm số lẻ tóm bốn số chẵn mà số nào ở riêng chỗ của số đó. Chữ Dương tóm Âm mà gây cái Dụng của biến.

III. Hào và Quẻ

A: Hào

a) Hào Dương: Hào có một vạch, lẻ, liền, là hào Dương (—). Đọc là hào Cửu. Đọc từ dưới lên. Hào đầu là Sơ Cửu, hào 2 là Cửu Nhị, hào 3 đọc là Cửu Tam, hào 4 đọc là Cửu Tứ, hào 5 đọc là Cửu Ngũ, hào 6 đọc là Thượng Cửu.

b) Hào Âm: Hào có 2 vạch, chẵn, đứt, là hào Âm (- -).

Đọc là Hào Lục. Đọc từ dưới lên. Hào đầu là Sơ Lục, hào 2 là Lục Nhị, hào 3 là Lục Tam, hào 4 là Lục Tứ, hào 5 là Lục Ngũ, hào 6 là Thượng Lục.

- c) Hào Trung: Hào 2 là hào giữa của Quẻ dưới và hào 5 là hào giữa của Quẻ trên là hai hào Trung.
- d) Hào Chính: Sơ hào, hào 3 và hào 5 là hào Dương (Hào Dương ở những vị trí Lẻ) là Chính.
Hào hai, hào 4 và hào Thượng là hào Âm (Hào Âm ở những vị trí Chẵn) là Chính.
Hào Dương mà ở những vị trí chẵn và hào Âm ở những vị trí Lẻ là Bất Chính.
- e) Hào Động là hào Dương biến thành hào Âm. Hào Âm biến thành hào Dương

B: Quẻ

- a) Quẻ Đơn: là Quẻ gồm có 3 hào. Gồm tất cả 8 quẻ đơn gọi là Bát Quái:

Quẻ Càn (☰) 3 vạch liền đọc là Thiên. Dương KIM

Quẻ Khảm (☵) Vạch giữa liền đọc là Thủy. Dương THỦY

Quẻ Cấn (☶) Vạch trên liền đọc là Sơn. Dương THỔ

Quẻ Chấn (☳) Vạch dưới liền đọc là Lôi. Dương MỘC

Quẻ Tốn (☴) Vạch đứt ở dưới đọc là Phong. Âm MỘC

Quẻ Ly (☲) Vạch giữa đứt đọc là Hỏa. Âm HỎA

Quẻ Khôn (☷) 3 Vạch đứt đọc là Địa. Âm THỔ

Quẻ Đoài (☱) Vạch trên đứt đọc là Trạch. Âm KIM

Lưu Ý: Quẻ Dương thì nhiều hào Âm. Quẻ Âm thì nhiều hào Dương. (Dương Quái Đa Âm, Âm Quái Đa Dương) Hai quẻ Càn và Khôn là ngoại lệ.

Quẻ Kép: là Quẻ gồm hai quẻ đơn ghép lại. Quẻ đơn ở dưới gọi là Quẻ Hạ hay Quẻ Nội còn gọi là Nội Quái. Quẻ đơn ở trên gọi là Quẻ Thượng hay Quẻ Ngoại, còn gọi là Ngoại Quái.

64 Quẻ Kép được Sắp Xếp theo thứ tự như sau:

- 1) Họ Càn hành KIM : Càn, Cầu, Độn, Bỉ, Quan, Bác, Tấn và Đại Hữu.
- 2) Họ Khảm hành THỦY : Khảm, Tiết, Truân, Kỷ Tế, Cách, Phong, Minh Di và Sư

- 3) Họ Cấn hành THỔ : Cấn, Bí, Đại Súc, Tồn, Khuê, Lý, Trung Phu và Tiêm.
- 4) Họ Chấn hành MỘC : Chấn, Dự, Giải, Hằng, Thăng, Tỉnh, Đại Quá và Tuyền.
- 5) Họ Tốn hành MỘC : Tốn, Tiểu Súc, Gia Nhân, Ích, Vô Vọng, Phê Hạp, Di và Cỗ.
- 6) Họ Ly hành HỎA : Ly, Lữ, Đỉnh, Vị Tế, Mong, Hoán, Tụng và Đồng Nhân.
- 7) Họ Khôn hành THỔ: Khôn, Phục, Lâm, Thái, Đại Tráng, Quải, Nhu và Tỹ.
- 8) Họ Đoài hành KIM: Đoài ,Khôn, Tụy, Hàm, Kiển, Khiêm, Tiểu Quá, Quy Muội.

Lưu Ý cách Đọc: Đọc Quẻ Thượng trước rồi mới đến quẻ Hạ. Ví Dụ:

Quẻ



Quẻ



Đặc Biệt Quẻ gồm hai Đơn Quái giống nhau là Quẻ Bát Thuần. Ví dụ.:



Nhớ là phải theo Thứ Tự.

Ví dụ

Họ Càn: Quẻ đầu là *Bát Thuần Càn*.

Quẻ thứ hai Hào đầu Dương biến Âm, Đọc là *Thiên Phong Cấu*.

Quẻ thứ 3 Hai hào đầu Dương biến Âm Đọc là *Thiên Sơn Độn*.

Quẻ thứ Tư, Ba hào đầu Dương biến Âm Đọc là *Thiên Địa Bỉ*.

Quẻ thứ Năm, Bốn hào đầu Dương biến Âm Đọc là *Phong Địa Quán*.

Quẻ thứ Sáu, Năm hào đầu Dương biến Âm Đọc là *Sơn Địa Bác*.

Quẻ thứ Bảy là *Quẻ Du Hôn*. Hào thứ Tư của Quẻ thứ Năm biến.

Đọc là *Hỏa Địa Tấn*.

Quẻ thứ Tám là *Quẻ Quy Hôn*. Ba hào dưới của quẻ thứ Bảy đều biến.

Đọc là *Hỏa Thiên Đại Hữu*.

Những Quẻ thuộc Họ khác cũng được sắp xếp theo thứ tự như trên.

C: Thế và Ứng

Trong mỗi quẻ đều có hào Thế và hào Ứng. Hào Thế là Ta. Hào Ứng là Người hoặc Ứng cũng còn có nghĩa là môi trường, điều kiện chung quanh tùy theo câu hỏi.

Quẻ Bát Thuần thì Thế ở hào Sáu - Ứng ở hào Ba.

(*Bát thuần Càn, Bát thuần Khảm, Bát thuần Cấn, Bát thuần Chấn, Bát thuần Tốn, Bát thuần Ly, Bát thuần Khôn và Bát thuần Đoài*)

Quẻ biến lần thứ Nhất thì Thế ở hào Nhất – Ứng ở hào Tứ.

(*Cấu, Tiết, Bí, Dự, Tiểu Súc, Lữ, Phục, Khốn*).

Quẻ biến lần thứ Nhì thì Thế ở hào Nhị – Ứng ở hào Ngũ.

(*Độn, Truân, Đại Súc, Giải, Gia Nhân, Đỉnh, Lâm, Tụy*).

Quẻ biến lần thứ Ba thì Thế ở hào Ba – Ứng ở hào Sáu.

(*Bỉ, Kỷ Tế, Tốn, Hằng, Ích, Vị Tế, Thái, Hàm*).

Quẻ biến lần thứ Tư thì Thế ở hào Tư – Ứng ở hào Một.

(*Quan. Cách, Khuê, Thăng, Vô vọng, Mong, Đại Tráng, Kiển.*)

Quẻ biến lần thứ Năm thì Thế ở hào Năm – Ứng ở hào Hai

(*Bác, Phong, Lý, Tinh, Phệ Hạp, Hoán, Quải, Khiêm*)

Quẻ Du Hồn thì Thế ở hào Bốn – Ứng ở hào Một
(Tấn, Minh Di, Trung Phu, Đại Quá, Di, Tụng, Nhu, Tiểu Quá.)

Quẻ Quy Hồn thì Thế ở hào Ba – Ứng ở hào Sáu
(Đại hữu, Sư, Tiêm, Tùy, Cổ, Đông Nhân, Tỳ, Quy Muội.)

D: Nạp Giáp

Cách an Chi và Can vào Hào và Quẻ được tóm lược vào những câu phú sau:

Nạp Can: Nhâm Giáp phùng Càn, At Quý Khôn.

Bính Cấn, Đinh Đoài, Kỷ Ly môn.

Tồn Tân, Khảm Mậu, Chấn Canh dôn.

Quẻ Càn ba hào ở Nội Quái được nạp Can: Giáp. Ba hào ở Thượng Quái được nạp Can: Nhâm.

Quẻ Khôn ba hào Nội Quái nạp Can: Át. Ba hào Ngoại Quái nạp Can:

Quý. Quẻ Cấn cả sáu hào đều được nạp Can : Bính.

Quẻ Đoài cả sáu hào đều được nạp Can: Đinh.

Quẻ Ly cả sáu hào đều được nạp Can: Kỷ.

Quẻ Tồn cả sáu hào đều được nạp Can: Tân.

Quẻ Khảm cả sáu hào đều được nạp Can: Mậu.

Quẻ Chấn cả sáu hào đều được nạp Can: Canh.

Nạp Chi: Theo câu phú: Càn Khảm Cấn Chấn thuận.

Tí Dần Thìn Tí luận.

Tồn Ly Khôn Đoài Nghịch

Sửu Mão Mùi Tỵ đích.

Quẻ Càn tính thuận, bắt đầu từ hào 1 là hào Tí. Hào 2 là Dần, hào 3 là Thìn. Hào 4 là Ngọ (Xung Tí). Hào 5 là Thân (Xung Dần) . Hào 6 là Tuất (Xung Thìn). Sáu hào của Quẻ Càn nạp đủ Can Chi thì:

Nhâm Tuất — Hào 6

<i>Nhâm Thâ</i>	—	<i>Hào 5</i>
<i>Nhâm Ngọ</i>	—	<i>Hào 4</i>
<i>Giáp Thìn</i>	—	<i>Hào 3</i>
<i>Giáp Dần</i>	—	<i>Hào 2</i>
<i>Giáp Tí</i>	—	<i>Hào 1</i>

Lưu ý các Quẻ Dương tính Thuận- các Quẻ Âm tính Ngược.

(Kèm Bảng Lập Thành)

PHẦN III

I: Can Chi

A: Mười Can hay gọi là Thập Can:

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm và Quý.

Trong đó:

5 Can Dương : Giáp, Bính, Mậu, Canh và Nhâm.

5 Can âm : Ất, Đinh, Kỷ, Tân và Quý.

Thập Can Hóa Vận:

Giáp Dương Mộc hợp với Kỷ Âm Thổ hóa THỔ.

Ất Âm Mộc hợp với Canh Dương Kim hóa KIM.

Bính Dương Hỏa hợp với Tân Âm Kim hóa THỦY.

Đinh Âm Hỏa hợp với Nhâm Dương Thủy hóa MỘC.

Mậu Dương Thổ hợp với Quý Âm Thủy hóa Hỏa.

B: Mười địa chi hay gọi là Thập Nhị Địa Chi:

Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

6 Chi Dương: Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

6 Chi Âm : Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

Trong đó:

Hợi và Tí hành Thủy- Thìn Tuất Sửu Mùi hành Thổ-

Tỵ và Ngọ hành Hỏa- Thân Dậu hành Kim.

Địa Chi Lục Hợp:

Tí Sửu nhị hợp – Hợi Dần nhị Hợp – Tuất Mão nhị hợp

Thìn Dậu nhị hợp - Tỵ Thân nhị hợp – Ngọ Mùi nhị hợp.

Địa Chi Lục Xung:

Tí Ngọ Xung – Dần Thân Xung- Ty Hợi Xung.

Sửu Mùi Xung- Mão Dậu xung – Thìn Tuất Xung.

Địa Chi Lục hại:

Tí hại Mùi – Sửu hại Ngọ – Dần hại Ty.

Mão hại Thìn – Thân hại Hợi – Dậu hại Tuất.

Địa Chi Tam hợp:

Thân Tí Thìn tam hợp Thủy cục - Dần Ngọ Tuất tam hợp Hỏa cục.

Hợi Mão Mùi tam hợp Mộc cục - Ty Dậu Sửu tam hợp Kim cục.

Nhị Hình: Tí hình Mão – Mão hình Tí Gọi là Vô Lễ Hình.

Tam Hình:

a) Đặc Thế Hình:

Dần hình Ty – Ty Hình Thân – Thân Hình Dần

Lưu ý là phải hội đủ cả 3 Địa Chi: Dần Ty Thân mới Hình. Gọi là Đặc Thế Hình (*Bị Hình vì có quyền thế*)

b) Vô Ân Hình:

Sửu hình Tuất – Tuất hình Mùi – Mùi hình Sửu.

Lưu ý là phải hội đủ cả 3 Địa Chi : Sửu Tuất Mùi mới Hình. Gọi là Vô Ân Hình (*Bị Hình vì Vô Ân*).

c) Tự Hình: Thìn – Ngọ – Dậu – Hợi

Tự hình là tự mình hình mình. Lưu ý cũng phải hội đủ 4 Địa Chi Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi mới Tự Hình.

II: Địa Chi Phối Với Giờ Ngày Tháng Năm.

Can Dương luôn luôn phối với Địa Chi Dương. Can Âm luôn luôn Phối với Địa Chi Âm - Mười Thiên Can Phối với 12 Địa Chi chia ra Âm Dương Tổng cộng có 60 hoa giáp.

Vòng Giáp Tí:

Giáp Tí, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Ty, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân và Quý Dậu. *Vòng Giáp Tí thiếu hai Địa Chi là Tuất Hợi. Tuất Hợi gọi là bị Không Vong.*

Vòng Giáp Tuất:

Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tí, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Ty, Nhâm Ngọ và Quý Mùi. *Vòng Giáp Tuất thiếu Hai Địa Chi Thân Dậu. Thân Dậu gọi là bị Không Vong.*

Vòng Giáp Thân:

Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tí, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn và Quý Ty. *Vòng Giáp Thân thiếu Hai Địa Chi Ngọ Mùi. Ngọ Mùi gọi là bị Không Vong.*

Vòng Giáp Ngọ:

Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tí, Tân Sửu, Nhâm Dần và Quý Mão. *Vòng Giáp Ngọ thiếu Hai Địa Chi Thìn Ty. Thìn Ty gọi là bị Không Vong.*

Vòng Giáp Thìn:

Giáp Thìn, Ất Ty, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tí và Quý Sửu. *Vòng Giáp Thìn thiếu Hai Địa Chi Dần Mão. Dần Mão gọi là bị không vong.*

Vòng Giáp Dần:

Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất và Quý Hợi. *Vòng Giáp Dần thiếu Hai Địa Chi Tí Sửu. Tí Sửu gọi là bị Không vong.*

a) Giờ:

Mỗi ngày gồm có 12 giờ.

Giờ Tí tính từ 11 giờ khuya cho đến 1 giờ sáng.

Giờ Sửu từ 1 đến 3 giờ sáng.

Giờ Dần từ 3 đến 5 giờ sáng.

Giờ Mão từ 5 đến 7 giờ sáng.

Giờ Thìn từ 7 đến 9 giờ sáng.

Giờ Tỵ từ 9 đến 11 giờ sáng.

Giờ Ngọ từ 11 giờ sáng cho đến 1 giờ trưa.

Giờ Mùi từ 1 giờ trưa cho đến 3 giờ chiều.

Giờ Thân từ 3 giờ chiều cho đến 5 giờ chiều.

Giờ Dậu từ 5 giờ chiều cho đến 7 giờ tối.

Giờ Tuất từ 7 giờ tối cho đến 9 giờ đêm.

Giờ Hợi từ 9 giờ đêm cho đến 11 giờ đêm.

b) Ngày và Năm

Lần lượt Ngày (hay Năm) Giáp Tí đến Ất Sửu đến Bính Dần 60 ngày hay (Năm) thì hết một vòng gọi là một vòng hoa giáp (*Lục Thập Hoa Giáp*) rồi cứ thế tiếp tục lại Giáp Tí, Ất Sửu. . . .

b) Tháng:

Giờ thì Khởi từ Tí nhưng Tháng thì khởi từ Dần (Gọi là Lịch Kiến Dần)

Dần là tháng Giêng

Mão là tháng hai

Thìn là tháng ba
Ty là tháng tư
Ngọ là tháng năm
Mùi là tháng sáu
Thân là tháng bảy
Dậu là tháng tám
Tuất là tháng chín
Hợi là tháng Mười
Tí là tháng mười một
Sửu là tháng mười hai.

III: Ngũ Hành

Ngũ hành gồm Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ.

Kim màu trắng hình Tròn.
Mộc màu xanh hình Dài.
Thủy màu đen hình uốn lượn .
Hỏa màu đỏ hình Nhọn.
Thổ màu vàng hình Vuông.

Ngũ hành Tương Sinh:

Kim sinh Thủy
Thủy sinh Mộc
Mộc sinh Hỏa
Hỏa sinh Thổ
Thổ sinh Kim

Ngũ hành tương Khắc:

Kim khắc Mộc
Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thủy

Thủy khắc Hỏa

Hỏa khắc Kim

Ngũ Thân gồm có:

Nguyên Thân

Dụng Thân

Tiết Thân

Cừu Thân

Kỵ Thân

Ngũ Thân Tương Sinh:

Nguyên Thân sinh Dụng Thân

Dụng Thân sinh Tiết Thân

Tiết Thân sinh Cừu Thân

Cừu Thân sinh Kỵ Thân

Kỵ Thân sinh Nguyên Thân

Ngũ Thân Tương Khắc:

Nguyên Thân Khắc Tiết Thân

Tiết Thân Khắc Kỵ Thân

Kỵ Thân Khắc Dụng Thân

Dụng Thân Khắc Cừu Thân

Cừu Thân Khắc Nguyên
Thân.

Lục Thân gồm có:

Huỳnh Đệ

Tử Tôn

Thê Tài

Phụ Mẫu

Lục Thân Tương Sinh:

Huỳnh Đệ sinh Tử Tôn
Tử Tôn sinh Thê tài
Thê tài sinh Quan Quý
Quan Qui sinh Phụ mẫu
Phụ mẫu sinh Huỳnh Đệ

Lục Thân Tương Khắc:

Huỳnh Đệ khắc Thê Tài
Thê Tài Khắc Phụ Mẫu
Phụ Mẫu khắc Tử Tôn
Tử Tôn khắc Quan Qui
Quan Qui khắc huỳnh đệ

Lục Thú:

Thanh long Hành Mộc.
Châu Tước hành
Hỏa. Câu Trận hành
Thổ.
Đằng Xà hành Thổ.
Bạch Hổ hành Kim.

Ngày Giáp Ất thì Khởi Thanh Long. Ngày Bính Đinh thì khởi Châu Tước.

Ngày Mậu khởi Câu Trận. Ngày Kỷ khởi Đằng Xà. Ngày Canh Tân khởi Bạch Hổ.
Ngày Nhâm Quý khởi Huyền Võ. Khởi từ hào Sơ theo thứ tự Thanh Long, Châu Tước, Câu trận, Đằng Xà, Bạch Hổ, huyền Võ.

Ví dụ: Ngày Giáp Ngọ - Tháng Dần chiêm được Quẻ *Địa Thiên Thái*. Ngày Giáp thì khởi *Thanh Long* tại hào 1:

Quý Dậu	-- --	<i>ứng</i>	Tử Tôn	<i>Huyền Võ</i>
Quý Hợi	-- --		Thê Tài	<i>Bạch Hổ</i>
Quý Sửu	-- --		Huỳnh Đệ	<i>Đằng Xà</i>
Giáp Thìn	-----	<i>thế</i>	Huỳnh Đệ	<i>Câu Trận</i>
Giáp Dần	-----		Quan Qui	<i>Châu Tước</i>
Giáp Tí	-----		Thê Tài	<i>THANH LONG</i>

Ví dụ: Ngày Tân Hợi - Tháng Tỵ chiêm được Quẻ *Lôi Địa Dự*. Ngày Tân thì khởi *Bạch Hổ* tại hào 1:

Canh Tuất	-- --		Thê Tài	<i>Đằng Xà</i>
Canh Thân	-- --		Quan Qui	<i>Câu Trận</i>
Canh Ngọ	-----	<i>ứng</i>	Tử Tôn	<i>Châu Tước</i>
Ất Mão	-- --		Huỳnh Đệ	<i>Thanh Long</i>
Ất Tỵ	-- --		Tử Tôn	<i>Huyền Võ</i>
Ất Mùi	-- --	<i>thế</i>	Thê Tài	<i>BẠCH HỔ</i>

Vượng Tướng của Hào và Quẻ.

Hào và Quẻ đều có tính Âm Dương Ngũ Hành *Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ* sinh khắc, vượng tướng hay hưu tù vô khí tùy vào *tháng* và *mùa* chiêm.

Theo Mùa

Mùa Xuân thì *Mộc Vượng, Hỏa Tướng*. Thổ bị Vô Khí. Kim và Thủy Hưu Tù.

(Mùa Xuân Mộc Vượng , cây cối đơm bông kết trái. Cây có thể đốt thành Lửa – Hỏa tướng là vậy)

Mùa Hạ thì *Hỏa Vượng, Thổ Tướng*. Kim Vô Khí. Mộc và Thủy hưu tù.

(Mùa Hạ nóng cháy , Hỏa vượng. Hỏa sinh Thổ cho nên Thổ Tướng)

Mùa Thu thì *Kim Vượng, Thủy Tướng*. Mộc Vô Khí. Thổ và Hỏa hưu tù.

(Mùa Thu Kim Vượng khắc chế Mộc cho nên Lá cây vàng rụng. Kim thì đi sinh Thủy cho nên Thủy Tướng)

Mùa Đông thì *Thủy Vượng. Mộc Tướng. Hỏa Vô Khí. Kim và Thổ* hưu tù.

(Mùa Đông mưa nhiều *Thủy Vượng. Thủy* thì đi sinh cho cây lá tốt tươi cho nên *Mộc Tướng*)

Theo Tháng:

- *Tháng Giêng (Chính Nguyệt)* : Dần là Nguyệt Kiến. Dần *Mộc Vượng. Mão Mộc* thứ chi. *Hỏa tướng - Còn lại* hưu tù, vô khí.

- *Tháng Hai (Nhị Nguyệt)* : Mão là Nguyệt Kiến - Mão *Mộc Vượng - Hỏa tướng -* Còn lại hưu tù, vô khí.

- *Tháng Ba (Tam nguyệt)* : Thìn là Nguyệt Kiến - Thìn *Thổ Vượng. Sửu, Mùi* hành *Thổ* thứ chi - *Kim tướng. Mộc* tuy không *Vượng* nhưng còn *Dư Khí. Còn lại* hưu tù, vô khí.

- *Tháng Tư (Tứ Nguyệt)* : Tỵ là Nguyệt Kiến, Tỵ *Hỏa Vượng. Ngọ Hỏa* thứ chi – *Thổ Tướng- Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Năm (Ngũ Nguyệt)* : Ngọ là Nguyệt Kiến. Ngọ *Hỏa vượng. Tỵ* là thứ chi.
- *Thổ Tướng - Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Sáu (Lục Nguyệt)* : Mùi là nguyệt Kiến – Mùi *Thổ Vượng –Thìn Tuất* hành *Thổ* thứ chi – *Kim Tướng –Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Bảy (Thất Nguyệt)* : Thân là Nguyệt Kiến -Thân *Kim vượng - Dậu Kim* thứ chi - *Thủy tướng – Còn lại* hưu tù, vô khí.

- *Tháng Tám (Bát Nguyệt)* : Dậu là Nguyệt Kiến – Dậu *Kim vượng – Thân Kim* thứ chi – *Thủy Tướng – Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Chín (Cửu Nguyệt)* : Tuất là Nguyệt kiến – Tuất *Thổ vượng – Sửu Mùi* thứ chi – *Kim Tướng – Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Mười (Thập nguyệt)* : Hợi là Nguyệt kiến. *Thủy vượng - Tí Thủy* tứ chi – *Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Mười Một (Thập Nhất Nguyệt)* : Tí là Nguyệt Kiến – Tí *Thủy Vượng –* Hợi *Thủy* tứ chi – *Mộc tướng – Còn lại* hưu tù vô khí.

- *Tháng Mười Hai (Thập Nhị Nguyệt)* : Sửu là Nguyệt Kiến – Sửu *Thổ vượng –* Thìn *Tuất* hành *Thổ* thứ chi – *Kim Tướng – Thủy* tuy suy nhưng còn *dư khí – Còn* lại hưu tù, vô khí.

Vòng Tràng Sinh:

Vòng tràng sinh gồm 12 sao : *Tràng Sinh- Mộc Dục – Quan đơi – Lâm quan – Đế Vượng – Suy – Bệnh – Tử – Mộ – Tuyệt -- Thai – Dưỡng*

Ngũ Hành	Trường sinh	Đế vượng	Mộ	Tuyệt
<i>Kim</i>	<i>Tỵ</i>	<i>Dậu</i>	<i>Sửu</i>	<i>Dần</i>
<i>Mộc</i>	<i>Hợi</i>	<i>Mão</i>	<i>Mùi</i>	<i>Thân</i>
<i>Thủy + Thổ</i>	<i>Thân</i>	<i>Tí</i>	<i>Thìn</i>	<i>Tỵ</i>
<i>Hỏa</i>	<i>Dần</i>	<i>Ngọ</i>	<i>Tuất</i>	<i>Hợi</i>

Động Biến:

a) *Minh Động:*

Hào Dương Động gọi là Động Trùng, biến thành hào Âm. (Ghi 0)

Hào Âm Động gọi là Động Giao, biến thành hào Dương. (Ghi X)

b) *Ám Động :*

Hào Tĩnh mà bị Nhật Thần Xung gọi là hào Ám Động . Trường hợp Hào Tĩnh bị hư từ vô khí thì gọi là Nhật Phá.

c) *Nguyệt Phá :* Hào Tĩnh hay hào Động mà bị Nguyệt Xung gọi là Nguyệt Phá.

d) *Xung Khai:* Hào Tĩnh bị Hào Động Xung gọi là Xung Khai.

e) *Xung Tán:* Hào Động bị Nhật Nguyệt Xung gọi là Xung Tán.

g) *Tĩnh Khởi:* Hào Tĩnh Ngô Nhật Thần.

h) *Hiệp Khởi:* Hào Phục hiệp với Nhật Thần.

Ví Dụ: Ngày Thìn, tháng Thân chiêm Quẻ. Quẻ đắc Thủy Thiên Nhu. Hào Hai động:

Can Chi Quẻ Chính	Can Chi Quẻ Biến	Quẻ	Lục Thân Quẻ Biến	Lục Thân Quẻ Chính	Ghi Chú
Mậu tí		-- --		Thê Tài	
Mậu Tuất		--		Huỳnh đệ	
Mậu Thân		-- -- <i>thế</i>		Tử tôn	<i>Nguyệt Kie</i>
Giáp Thìn		--		Huỳnh đệ	<i>Nhật kiến</i>
Giáp Dần	Sửu	O	Huỳnh đệ	Quan Quỷ	<i>Nguyệt Pù há</i>
Giáp Tí		-- <i>ứng</i>		Thê Tài	

Giải Thích:

1: *Hào đầu Giáp Tí: Quẻ Thủy Thiên Nhu là quẻ thứ 7 (Quẻ Du Hôn) của lữ Quẻ Khôn hành THỔ. Hào 4 là hào Thế á thì hào 1 là hào ứng. Tí hành Thủy. Thổ khắc Thủy. Thổ là Huỳnh đệ (Cùng hành Thổ) thì Tí Thủy là Thê Tài vì Huỳnh đệ khắc Thê Tài. Thủy trường sinh tại Thân, Mộ tại Thìn hay có thể gọi Tí sơ hào Trường sinh tại Nguyệt Thân và Mộ tại Nhật Thân.*

2: *Hào 2 Giáp Dần là hào Dương động ký hiệu (O) . Là hào Dương biến thành hào Âm. Quẻ Hạ hào 2 Dương biến thành Âm thì Quẻ Càn sẽ biến thành quẻ Ly. Hào 2 quẻ Càn là Giáp Dần biến thành Kỷ Sửu là hào 2 của Quẻ Ly.*

*Trong quẻ Ly hành Hỏa -Hào 2 Kỷ Sửu hành Thổ- Hỏa là Huỳnh đệ thì Thổ là Tử Tôn vì Hỏa sinh Thổ, (Huỳnh đệ sinh Tử tôn). Nhưng khi **Kỷ Sửu hành Thổ thuộc quẻ Biến của Lữ quẻ Khôn thì Thổ cùng hành trở thành hào Huỳnh đệ.** Chỉ có hào 2 Động cho nên chỉ có hào Hai biến mà thôi- Các hào khác không động thì không biến.*

Hào 2 Giáp dần đang bị hào Thân (Nguyệt) xung . (Thân xung Dần) cho nên gọi là Hào Nguyệt Phá. Cũng có thể gọi là Xung Tấn là vì Hào này đang Động mà bị Nguyệt xung.

3: Hào 3 Giáp Thìn. Thìn hành Thổ. Thổ với Thổ là Huynh đệ. Cho nên hào 3 là Huynh Đệ. Thìn trùng với ngày Thìn gieo quẻ. Cho nên gọi là hào Nhật Kiến. Hào này cũng có thể gọi là hào Tịnh Khởi.

4: Hào 4 Mậu Thân: Thân hành Kim. Thổ sinh Kim. Huynh đệ sinh Tử tôn. Cho nên hào 4 là hào Tử Tôn. Thân trùng với tháng Thân là tháng gieo quẻ. Cho nên gọi là hào Nguyệt kiến. Hào này cũng có thể gọi là Hào Xung Khai là vì hào Tịnh mà bị hào Động Xung (Hào 2: Dần động xung Thân)

5: Hào 5 Mậu Tuất: Tuất hành Thổ. Thổ với Thổ là huynh đệ. Cho nên hào Tuất là Huynh Đệ. Thổ trường sinh tại Thân là tháng gieo quẻ. Lại được Ngày Thìn xung (Thìn Tuất xung). Cho nên gọi là hào Âm động. Trường hợp nếu hào Tuất hoàn toàn Vô Khí thì gọi là hào Nhật Phá.

Hào nào bị Nguyệt Xung đều gọi là Phá.

Hào nào bị Nhật xung thì chia làm hai:

- Vượng mà bị Nhật xung thì gọi là Âm Động.
- Huru tù vô khí mà bị Nhật xung thì gọi là Nhật Phá.

6: Hào sáu (hào thượng) Mậu Tí. Tí hành Thủy. Thổ khắc Thủy. Huynh đệ khắc Thê Tài cho nên hào 6 Tí là Thê tài. Hào Tí hành Thủy đang bị Mộ tại Nhật Thần (Tí hành Thủy Mộ tại Thìn). Nhưng lại Trường sinh tại Tháng Thân (Tí Thủy trường sinh tại Thân).

Lưu Ý:

1: Quẻ Thủy Thiên Nhu gọi là Quẻ Chính. Hào 2 động biến thành quẻ Thủy Hỏa Kỳ Tế. Kỳ Tế là Quẻ Biến. Hào 2 động cho nên chỉ hào 2 biến mà thôi.

Quẻ Nhu thuộc lữ quẻ Du Hôn của Quẻ Mẹ là Bát thuận Khôn hành Thổ thì trong quẻ tất cả các hào đều tính theo vòng Lục Thân: Thổ là Huynh đệ (Cùng hành là huynh đệ). Dần hành Mộc là Quan quí (Mộc khắc Thổ- Quan Quí khắc Huynh đệ). Thân hành Kim là Tử Tôn (Thổ sinh Kim- Huynh đệ sinh Tử Tôn). Tí hành Thủy là Thê Tài (Thổ khắc Thủy- Huynh đệ khắc Thê Tài).

Tất cả các Quẻ khác cũng an lạc thân theo Lệ như thế.

2: **Hào Phục** là những hào chỉ xuất hiện trên quẻ Mẹ mà không xuất hiện trên Quẻ biến.

Ví dụ: *Quẻ Thủy Thiên Nhu*. Trong quẻ có Thê Tài, Huynh đệ, Tử Tôn, Quan Quỷ . Riêng hào *Phụ Mẫu* hoàn toàn không thấy xuất hiện. Hào 2 Giáp Dần là hào Động- Hào 2 tại *Quẻ Mẹ Bát Thuần Khôn* là hào *Át Ty*. Hào Ty hành Hỏa. Hỏa sinh Thổ- *Phụ Mẫu* sinh Huynh đệ cho nên gọi hào **Ty là hào Phụ Mẫu phục dưới hào 2**.

3:**Hào Động** thì đi Sinh đi Khắc những hào khác trong Quẻ *nhưng Hào động lại không thể đi sinh hay đi khắc hào Biến được*. Trong quẻ trên: hào 2 Giáp Dần động biến hào Kỷ Sửu. Dần hành Mộc không khắc được Sửu hành Thổ là vì Sửu là hào Biến.

Nhưng hào Dần hành Mộc động thì có thể đi sinh đi khắc tất cả các hào khác có xuất hiện trong quẻ.

4: **Hào Biến** không thể đi sinh hay đi khắc những hào khác trong quẻ mà chỉ đi sinh hay đi khắc hào Động mà thôi.

5: **Hào Tĩnh** là hào như đang Ngũ hoàn toàn không đi sinh, không đi khắc những hào khác trong quẻ. *Nhưng khi hào Tĩnh trở thành hào Âm Động, xung Khai, Tĩnh Khởi, Hiệp khởi thì như đang ngũ mà bị đánh thức dậy để lại có thể đi sinh hay đi khắc lại những hào khác trong quẻ y như hào Minh động vậy*. Chỉ khác là không phải Minh Động cho nên không Biến . Vì vậy hào Âm Động không bị ảnh hưởng sinh khắc của hào biến..

6: **Hào Gián** là 2 hào giữa hào *Thế* và hào *Uùng*. Ví dụ Thế 1 ứng 4 thì hai hào 2 và 3 là những hào Gián. Thế 2 Ứng 5 thì hai hào 3 và 4 là những hào Gián. *Hào Gián là Hào giữa Ta và Người, là hào trung gian*. Trong quẻ chiêm về Hôn nhân, Hào gián là Người làm *Mai Mối* hay người giới thiệu. Hào Gián *Sinh Ta là người Mai Mối Tốt với ta*. Ngược lại Hào Gián khắc hào *Thế* là người *Mai Mối không Tốt với Ta*.

7: Tất cả các hào trong quẻ, kể cả hào đông cũng như hào biến đều bị ảnh hưởng sinh khắc của Nhật và Nguyệt thân. Hào được Nhật Nguyệt sinh thì gọi là hào *Hữu Lực*, mạnh mẽ, dũng mãnh. Hào bị Nhật Nguyệt khắc thì gọi là hào *Vô Khí* hay *Hưu tù*, yếu đuối.

IV: Dụng Thần

Trong phép Bói Dịch, căn bản là phải biết chọn Dụng Thần cho đúng. Chọn đúng Dụng Thần thì việc mình *Hỏi Bói* mới có được lời giải đáp chính xác và mới có cách để giải quyết đúng.

Hào Thế:

Hào Thế á là Ta, là chính người xem Bói. Hào Thế cho dù mưu cầu việc gì (*Dụng Thần*) thì cũng cần phải có khí lực. Nghĩa là hào Thế phải được Nhật, Nguyệt và Mùa sinh. Xem bản thân thì hào Thế lại cần *Trung* và *Chính*. Có nhiều việc cần *Trung* mà không cần *Chính*. Có nhiều việc cần *Chính* mà không cần *Trung*, nhưng rất nhiều việc hào Thế phải cần *Trung* lẫn *Chính*.

Nếu chiêm bản thân như xem về Thọ yếu, xuất hành, mưu vọng, lợi hại, đi hay ở thì Hào Thế chính là *Dụng Thần*.

Hào Ứng:

Hào Ứng là Người, là hoàn cảnh, là điều kiện chung quanh ảnh hưởng đến Dụng Thần và hào Thế là ta. Khi xem người không thân, không quen biết, cừu nhân, địch quốc, địa phương như miền, vùng sông núi...thì lấy hào *Ứng* làm Dụng Thần .

Hoặc các quẻ chiêm về Hôn Nhân thường thì hào *Ứng* là bên Gia đình của *Chồng* hay *Vợ*.

Thế ứng cần Tương Sinh, Tương Hợp như *Cá Gặp Nước* hay gọi là *Tân Chủ Tương Dầu* là điềm rất Tốt. Ngược lại hào Thế bị Hào Ứng Khắc chế thì trước sau gì cũng phải chịu xấu vậy.

Hào Phụ Mẫu (Phụ và mẫu) :

Chiêm về Cha Mẹ, các bậc tôn trưởng, Chú Bác Cô Gi, thân hữu của bậc Cha bậc Mẹ, những kẻ nuôi dưỡng che chở cho mình thì lấy hào Phụ Mẫu làm Dụng Thần.

Chiêm về tường vách, nhà cửa, xe cộ, y phục vải vóc, chăn màn, ghe thuyền, xe cộ, thư từ, tin tức thì lấy hào *Phụ Mẫu* làm *Dụng Thần*.

Chiêm về cầu Mưa thì lấy hào *Phụ Mẫu* làm *Dụng Thần*.

Chiêm về Học hành thì lấy hào *Phụ Mẫu* làm *Dụng Thần*.

Trong Lục Thân, Phụ Mẫu sinh cho Huynh Đệ. Những gì bảo vệ cho ta như nhà cửa, áo quần, xe cộ. ... *đều lấy Phụ Mẫu làm Dụng Thần là vậy.*

Phụ Mẫu là Dụng Thần thì:

Quan Quỷ là Nguyên Thần vì Quan Quỷ sinh cho Phụ Mẫu. Huynh Đệ là Tiết Thần vì Phụ Mẫu sinh cho Huynh Đệ.

Tử Tôn là Cừu Thần vì Phụ Mẫu Khắc chế Tử Tôn.

Thê Tài là Kỵ Thần vì Thê Tài khắc chế Phụ Mẫu.

Hào Quan Quỷ (Quan và Quỷ)

Chiêm về Công Danh, chuyện quan sự, tóa án, kiện cáo, loạn thần, tà ma, trộm cướp thì lấy *Quan Quỷ* làm *Dụng Thần*.

Chiêm về Bệnh Tật, Gió ngược, Sấm sét thì lấy *Quan Quỷ* làm *Dụng Thần*.

Người Nữ chiêm quẻ xem cho Chồng thì lấy *Quan Quỷ* làm *Dụng Thần*. (*Quan Quỷ cũng là Công Danh, Tật bệnh, Kiện cáo cho nên không thể chiêm Chung Công Danh của Chồng được. Cần phải chiêm riêng.*)

Trong Lục Thân, Quan Quỷ khắc Huynh Đệ. Những gì khắc ta như bệnh tật, kiện cáo, gió ngược, sấm sét....*đều lấy Quan Quỷ làm Dụng Thần là vậy.*

(Lại nói: Vợ là Quan, Hưu tù là Quỷ cho nên người Nữ xem cho Chồng hoặc xem cho Công Danh, Việc Làm thì lấy *Quan* làm *Dụng Thần*. Xem Bệnh tật, Tà ma, Sấm Sét... thì lấy *Quỷ* làm *Dụng Thần*).

Quan Qui làm Dụng Thần thì:

Thê Tài là Nguyên Thần vì Thê Tài sinh cho Quan Qui.

Phụ Mẫu là Tiết Thần vì Quan Qui sinh cho Phụ Mẫu.

Huynh Đê là Cừu Thần vì Quan Qui khắc chế Huynh Đê.

Tử Tôn là Kỵ Thần vì Tử Tôn khắc chế Quan Qui.

(Lại nói: Tử Tôn là thần Phúc Đức, là Thần ngăn tai họa, là Thuốc cứu bệnh tật cho nên Tử Tôn phải là Kỵ Thần của Qui)

Hào Huynh Đê (Huynh và Đê)

Chiêm cho anh chị em, Chồng của chị em, anh em của Chồng và vợ, anh em kết nghĩa, bằng hữu, bạn bè thì lấy Huynh Đê làm Dụng Thần.

Xem thời tiết thì Huynh đê là Gió Mây.

Xem về nhà cửa thì Huynh Đê là Cửa

Trong Lục Thân, Huynh đê là người cùng trang cùng lứa với ta. Trong Ngũ hành thì Huynh Đê cùng Hành với Hành của quẻ Chính (Hay Quẻ Mẹ) cho nên chiêm cho bạn bè, anh chị em. . . đều lấy Huynh đê làm Dụng Thần là vậy.

Huynh Đê làm Dụng Thần thì:

Phụ Mẫu là Nguyên Thần vì Phụ Mẫu sinh cho Huynh Đê.

Tử Tôn làm Tiết Thần vì Huynh Đê sinh cho Tử Tôn.

Thê Tài làm Cừu Thần vì Huynh Đê khắc chế Thê Tài.

Quan qui làm Kỵ Thần vì Quan qui khắc chế Huynh Đê.

Hào Thê Tài (Thê và Tài):

Chiêm về Vợ, chị em của vợ, chị em dâu thì lấy Thê Tài làm dụng Thần. Chiêm về Tài Lộc. Làm ăn, buôn bán có lợi hay không, hay chiêm về Tài Vật, vàng bạc, châu báu thì lấy Thê Tài làm dụng Thần.

Chiêm về kẻ ăn người ở, nô bộc, những người dưới quyền, mình có thể sai khiến được thì lấy *Thê Tài làm Dụng Thần*.

Xem Thời tiết thì *Thê tài là Năng tạnh*.

Thê tài làm Dụng Thần thì:

Tử Tôn là Nguyên Thần vì Tử Tôn sinh cho Thê Tài.

Quan Quỷ là Tiết Thần vì Thê Tài sinh cho Quan Quỷ.

Phụ Mẫu làm Cừu Thần vì Thê Tài khắc chế Phụ

Mẫu. Huỳnh đệ là kỵ Thần vì Huỳnh Đệ khắc chế Thê Tài.

Trong quẻ chiêm về Thời Tiết thì Phụ Mẫu là Mưa. Thê Tài khắc chế Phụ Mẫu cho nên Thê Tài là Trời Năng là vậy.

Hào Tử Tôn (Tử và Tôn):

Chiêm về con cái, cháu, chắt, dâu, rể, người trung thành thì lấy *Tử Tôn làm Dụng Thần*.

Chiêm về lục súc, chim muông, hoặc xem về Thuốc chữa bệnh , giải âu lo, phước đức thì lấy *Tử Tôn làm Dụng Thần*.

Xem thời tiết thì Tử Tôn là Gió Thuận, là Trời đẹp. Nhưng nếu chiêm về mùa Đông gió rét thì *Tử Tôn lại là Tuyết*.

Tử Tôn làm Dụng Thần thì:

Huỳnh Đệ là Nguyên Thần vì Huỳnh Đệ sinh cho Tử

Tôn. Thê Tài là Tiết Thần vì Tử Tôn sinh cho Thê Tài.

Quan Quỷ là cừu Thần vì Tử Tôn khắc chế Quan

Quỷ. Phụ Mẫu là Kỵ Thần vì Phụ Mẫu khắc chế Tử Tôn.

Đại thể cách tìm Dụng Thần là như vậy. Mỗi khi chiêm quẻ thì phải biết xem cái gì, xem cho ai cho ai là để biết tìm Dụng Thần cho đúng.

Dưới đây là một vài thí dụ của **Dã Hạc Tiên Sinh** (trích từ những tài liệu chép tay):

Hỏi: Đầy tớ xem cho chủ nhà thì lấy hào gì làm *Dụng thần* ?

Đáp: Lấy Hào *Phụ Mẫu làm Dụng Thần* là vì chủ nhân là người tạo phương tiện sinh sống, nuôi dưỡng người đầy tớ giống như cha mẹ nuôi dưỡng con cái vậy.

Hỏi: Vậy Chủ nhân xem cho đầy tớ thì lấy hào *Tử Tôn làm Dụng thần* ?

Đáp: Không. Là vì người đầy tớ là người bị chủ nhân sai bảo, xử dụng cho nên phải lấy hào *Thê Tài làm Dụng thần*.

Hỏi: Tại sao xem cho vợ của anh em, chị em của vợ thì lấy *Thê Tài làm Dụng Thần* mà khi xem cho anh em của Chồng lại lấy hào *Quan Quỷ làm Dụng thần* ?

Đáp: Vợ của anh em, chị em của Vợ ngang hàng với Vợ cho nên phải lấy *Thê Tài làm Dụng Thần*. Nhưng khi xem cho anh em của Chồng ngang hàng với Chồng cho nên lấy *Quan Quỷ làm Dụng Thần*.

Hỏi: Tại sao xem gió ngược thì lấy hào *Quan Quỷ* ,mà khi xem gió thuận thì lấy hào *Tử Tôn làm Dụng Thần* ?

Đáp: Người cao sang quyền quý lấy *Quan Quỷ làm Quan tinh*. Trong khi dân thường thì lấy *Quan Quỷ làm họa*. Người sang lấy *Tử Tôn làm Án sát*. Thì dân lấy *Tử Tôn làm Phúc Thần*. Quan là sao Câu Thúc. Quỷ là sao Ưu nghi, trở trệ cho nên khi gặp mưa gió liên miên, gió ngược, tật bệnh, quan sự, trộm cắp trong lòng lo lắng không yên cho nên chọn *Quan Quỷ làm Dụng Thần*. *Phúc Thần Tử tôn* khắc chế *Quan Quỷ*, giải được âu lo, cho nên chọn làm *Dụng Thần cho gió thuận*.

Dụng Thần Suy hay Vượng hoàn toàn tùy thuộc vào **Ngày, Tháng và Mùa** xem quẻ. Nhưng **Thần lại báo tại Hào Động** ! cho nên phải xét kỹ hào Động đi sinh hay đi khắc *Dụng Thần*. Hào động có đủ khí lực hay không để đi sinh hay đi khắc chế *Dụng Thần* cũng lại phải tùy thuộc vào **Ngày, Tháng và Mùa** xem quẻ.

Xem *Dụng Thần* thì cũng phải xét đến Nguyên Thần, là vì Nguyên Thần sinh cho *Dụng Thần* - Như Nước với Cây, Cây là *Dụng Thần* thì Nước là Nguyên Thần. Cây mà không có nước y như Nguyên Thần không có lực.

Ví dụ: Ngày Kỷ Mão. Tháng 2 . Chiêm người anh bị trọng tội có cứu được hay không ? Được Quẻ Địa Lôi Phục . Hào 4 động.

Bước 1: An quẻ Địa lôi Phục

Chi Quẻ Chính	Chi Quẻ Biến	Quẻ	Lục Thân Quẻ biến	Lục Thân Quẻ Chính	Lục Thú
Dậu		//		Tử Tôn	CâuTrận
Hợi		//		Thê Tài	Ch. Tước
Sửu	Ngọ	X	Phụ	Huynh đệ	T. Long
Thìn		//		Huynh Đệ	H. Võ
Dần		//		Quan Quĩ	Bạch Hổ
Tí		/		Thê Tài	Đẳng Xà

Giải thích:

1/ Ba hào dưới của Quẻ Chấn là *Tí Dần Thìn*. Ba hào trên của Quẻ Khôn là *Sửu Hợi Dậu*. Trong quẻ Đơn: *Chấn* đọc là *Lôi*, *Khôn* đọc là *Địa*. Quẻ Kép đọc là *Địa Lôi Phục*. Phục Là Quẻ biến đầu tiên (*Hào Sơ lục*) của quẻ Mẹ là Bát thuần Khôn hành **Thổ**.

- Hào Sơ cửu: Tí hành *Thủy*. Quẻ Địa Lôi Phục là từ Quẻ Khôn hành *Thổ* biến. Thổ khắc Thủy cho nên hào Tí là *Thê Tài*.

- Ngày Chiêm Quẻ là ngày Kỷ thì hào 1 khởi *Đẳng Xà*.

- Hào Lục nhị: Dần hành *Mộc*. Quẻ Phục hành *Thổ*. Mộc khắc chế Thổ (Quan Quĩ khắc chế huynh đệ) cho nên hào Dần là *Quan Quĩ*. Hào 2 là *Bạch Hổ*

- Hào Lục tam: Thìn hành *Thổ* cùng hành cho nên hào Thìn là *Huynh Đệ*. Hào 3 là *Huyền Võ*

- Hào Lục Tứ : Sửu hành Thổ cùng hành cho nên hào Sửu là *Huỳnh Đệ*. Hào Tứ Âm Động biến thành hào Dương thì *Quẻ Thượng Khôn biến thành Quẻ Chấn*. Hào 4 của Quẻ Chấn là *Ngọ hành Hỏa*. Hào Ngọ hành Hỏa là Hào biến của Hào 4 Quẻ Phục hành Thổ. Hỏa sinh Thổ cho nên hào Ngọ là *Phụ Mẫu* (Phụ Mẫu Hỏa sinh Tử Tôn hành Thổ). Hào 4 là *Thanh Long*

- Hào Lục Ngũ : Hợi hành Thủy. Thủy bị Thổ khắc cho nên Hợi là *Thê Tài*. Hào 5 là *Châu Tước*

- Hào Thượng Lục: Dậu hành Kim. Thổ sinh Kim cho nên Dậu là *Tử Tôn*. Hào 6 là *cậu Trận*. Ngày chiêm là Kỷ Mão thuộc tuần Giáp Tuất thì hai hào Thân và Dậu bị **không vong**

Bước 2: Chọn Dụng Thần:

Xem cho anh chị em thì lấy Huỳnh đệ làm *Dụng Thần*. Trong Quẻ có 2 hào Huỳnh đệ là hào 3 và hào 4. Thường Quẻ có 2 hào Dụng Thần thì chọn hào Dụng nào Động là vì *Thần báo tại hào Động*. Nếu Dụng Thần không động thì chọn hào *trên bỏ hào dưới*.

Bước 3: Luận đoán:

Quẻ Địa Lôi Phục, hào 4 Sửu hành Thổ động biến Ngọ hành Hỏa. **Hào Động không đi sinh đi khắc được hào Biến. Nhưng hào Biến lại đi sinh đi khắc được hào Động.** Hào Sửu là *Dụng Thần* hành Thổ đang bị Ngày Mão hành Mộc khắc chế. Lại bị tháng 2 lại cũng là tháng Mão hành Mộc khắc chế. Ngay bây giờ rõ ràng hào Sửu Huỳnh Đệ hành Thổ hoàn toàn vô khí. Nhưng may hào Ngọ hành Hỏa là hào Biến sinh cho Sửu hành Thổ vì Hỏa sinh Thổ : gọi là *Hồi Đầu Sinh*. Hào Ngọ là Phụ mẫu cho nên khuyên về báo ngay cho Bố Mẹ biết , nhờ ân đức của Bố Mẹ mà người này sẽ khỏi phải tội chết.

Xem quẻ cần phải biết:

- Chọn đúng Dụng Thần. Xét xem Dụng Thần có lực hay không ? Dụng Thần Hữu Lực là Dụng Thần được Nhật, Nguyệt và Mùa sinh.

- Tìm hào Động. Thần báo tại hào Động thì phải xem Hào Động có sinh hay khắc Dụng Thần. Sinh cho Dụng Thần thì Dụng Thần lại có lực. Khắc chế Dụng Thần thì Dụng Thần sẽ bị yếu đi.
- Xét Hào Biến. Nhật Nguyệt cũng tác động sinh khắc Hào biến. Hào Biến nếu được Nhật Nguyệt sinh thì có đủ uy lực để đi sinh hay đi khắc chế lại hào Động.
- Tìm Nguyên Thần. Nguyên Thần cần hữu lực như Cây phải có nguồn Nước. Nguyên Thần hữu Lực mới có thể sinh cho Dụng Thần. Nguyên Thần vô khí thì Dụng Thần trước sau gì cũng phải bị ảnh hưởng như Cây thiếu Nước sẽ héo tàn dần .

PHẦN IV

Lập Quẻ**I: Quẻ Mai Hoa:**

Quẻ Mai Hoa, còn gọi là Mai Hoa Dịch Số do Thiệu Khang Tiết tức Thiệu Ung (1011 – 1077) đời Tống hiệu là An Lạc Tiên Sinh phát minh ra. Nguyên tắc lập quẻ căn cứ chủ yếu vào những con số của ngày, giờ, tháng năm. *Có Số rồi mới có Quẻ* (*Khác với Quẻ Tiên Gieo là tìm ra Quẻ rồi mới luận ra Số, gọi là Quẻ Hậu Thiên*) cho nên Quẻ Mai Hoa cũng có thể gọi là *Quẻ Tiên Thiên Dịch Soá*, nghĩa là sau khi tìm ra số rồi đối chiếu tìm ra Quẻ theo thứ tự của Phục Hy Thiên Thiên Bát Quái: Càn 1 – Đoài 2 - Ly 3 - Chấn 4 – Tốn 5 – Khảm 6 - Cấn 7 – Khôn 8.

Quẻ Mai Hoa đơn giản chỉ có 1 hào động và hoàn toàn luận trên căn bản của Ngũ Hành sinh khắc.

A: Lập Quẻ theo năm tháng ngày và giờ:

Lấy Ngày – Tháng - Năm cộng lại làm Quẻ Thượng. Lấy Quẻ Thượng cộng thêm Giờ làm Quẻ Hạ- rồi chia cho 6, số Dư làm hào động.

Ví dụ: Ngày mồng Một, tháng Dần, năm Tân Tỵ chiêm vào giờ giao Thừa tức là giờ Tí.

Trước hết phải đổi Ngày Giờ Tháng Năm ra Số:

Ngày mồng Một : số 1.

Tháng Dần là tháng giêng: Số 1.

Năm Tỵ: số 6.

Giờ Tí: số 1.

Lưu ý : Lịch Kiến Dần thì: Dần là tháng Giêng số 1 - Mão là tháng 2- Thìn là tháng 3 – Tỵ là tháng 4 – Ngọ là tháng 5 – Mùi là tháng 6 – Thân là tháng 7 – Dậu là tháng 8 – Tuất là tháng 9 – Hợi là tháng 10 - Tí là tháng 11 và Sửu là tháng 12.

Năm và Giờ thì Tí số 1- Sửu số 2 - Dần số 3 – Mão số 4 – Thìn số 5 – Tỵ số 6 – Ngọ số 7 – Mùi số 8 – Thân số 9- Dậu số 10 – Tuất số 11 và Hợi số 12.

Quẻ Thượng (Hay gọi là Ngoại Quái):

Lấy số của Ngày , số của Giờ và số của Năm cộng lại:

$$1 + 1 + 6 = 8$$

Số 8 là số của Quẻ KHÔN hành

Thổ.

Quẻ Hạ (Hay gọi là Nội Quái):

Lấy số của Quẻ Thượng cộng thêm số của Giờ:

$$8 + 1 = 9.$$

Số 9 lớn hơn 8 cho nên lấy $9 - 8 = 1$.

Số 1 là số của Quẻ CÀN hành *Kim*

Như thế ta được: Thượng Quái là KHÔN : _ _ (//)

_ _ (//)

_ _ (//)

Hạ Quái là CÀN :

_ (/)

_ (/)

_ (/)

Đọc là *Địa Thiên THÁI* . Quẻ Thái gọi là Quẻ CHÍNH hay còn gọi là Chính Quái.

Hào Động:

Tổng số của Quẻ là 9. Lấy 9 chia 6 còn Dư 3. Hào 3 là Hào Động. Hào 3 của Quẻ Càn là hào Dương động biến thành hào Âm. Quẻ Hạ biến thành Quẻ ĐOÀI hành Kim. Quẻ biến đọc là *Địa Trạch LÂM*.

Lập Hồ Quái:

Lấy hào 2, hào 3 và hào 4 của Quẻ Chính làm Hạ Quái của Hồ Quái.

Lấy hào 3, hào 4 và hào 5 của Quẻ Chính làm Thượng Quái của Hồ Quái.

Như vậy, Hồ Quái được lập thành từ Quẻ Chính bỏ hào 1 và hào 6 .

Quẻ Chính:

Quẻ Hồ:

Hào 6 : // Quẻ Thượng của Hồ Quái : // (Hào 5 của Quẻ Chính)

Hào 5: // // (Hào 4 của Quẻ Chính)

Hào 4: // / (Hào 3 của Quẻ Chính)

Hào 3: / Quẻ Hạ của Hồ Quái : // (Hào 4 của Quẻ Chính)

Hào 2: / / (Hào 3 của Quẻ Chính)

Hào 1 / / (Hào 2 của Quẻ Chính).

Độc: *Địa Thiên Thái*

Độc: *Lôi Trạch Qui Muội.*

THỂ và DỤNG:

Quẻ nào không có hào Động gọi là Quẻ THỂ.

Quẻ nào có hào Động gọi là Quẻ DỤNG.

Theo ví dụ trên thì Quẻ KHÔN hành Thổ là Quẻ THỂ. Quẻ có hào biến là Quẻ CÀN hành Kim là Quẻ DỤNG. Hai Quẻ CHẤN hành Mộc và Quẻ Đoài hành Kim là Quẻ HỒ . Quẻ Biến là Quẻ Đoài hành Kim.

Cách Luận: Lấy Quẻ THỂ làm chủ cho việc Bói. Xét Quẻ DỤNG sinh khắc hay cùng hành với Quẻ THỂ để luận Tốt hay Xấu.

Có 5 trường hợp:

- Dụng sinh Thể gọi là Sinh Nhập: TỐT.

- Dụng khắc Thẻ gọi là khắc Nhập : XẤU.
- Thẻ khắc Dụng gọi là Khắc Xuất : TỐT.
- Thẻ sinh Dụng gọi là Sinh Xuất (Hao Lực) : XẤU.
- Thẻ và Dụng cùng hành : TỐT

Theo ví dụ trên. Thẻ là Khôn hành Thổ. Dụng là Càn hành Kim. Thổ sinh Kim là Thẻ sinh Dụng (Hao Lực) Xấu. Như vậy là việc khởi không thuận lợi. Xét qua Quẻ Biến để xét *kết quả sau cùng của việc bói*. Quẻ Biến là Đoài hành Kim. Quẻ Thẻ là Khôn hành Thổ. Thổ sinh Kim là lại Sinh Xuất – hao lực – Cho nên kết quả sau cùng không thể gọi là Tốt được.

Luận thêm Quẻ Hổ để biết những *tác động chung quanh ảnh hưởng việc Bói*. Trong quẻ trên. Hổ Quái quẻ Thượng là Chấn hành Mộc. Mộc khắc Thổ. Hổ khắc Thẻ. Quẻ Hổ Hạ Quái là Đoài hành Kim lại cùng hành với Dụng. Hai quẻ Hổ đều bất lợi cho Quẻ Thẻ cho nên kết quả không Tốt là vậy.

B: Lập Quẻ theo cách Bói Lá:

Muốn xem một việc gì sẽ xảy ra tốt hay xấu, thuận hay không? Người xưa vẫn có thể lập Quẻ Mai Hoa bằng cách Bói lá.

A: Nếu là người Nam thì dùng Tay trái trước, Tay phải sau gọi là Nam Tả.

Tay trái ngắt may rui một số lá (Trên 8 lá thì trừ cho 8) làm Thượng Quái.

Ví dụ :Tay trái ngắt được 10 lá. 10 trừ 8 còn 2 thì 2 là Quẻ Đoài làm Thượng Quái.

Tiếp theo là Tay phải ngắt tiếp một số lá (Trên 8 lá thì cũng phải trừ cho 8) làm Hạ Quái. Ví dụ: Tay phải ngắt được 15 lá. 15 trừ 8 còn 7 thì 7 là Quẻ Cấn làm Hạ Quái.

Thượng Đoài - Hạ Cấn : Đọc là *Trạch Sơn Hàm*.

Tìm Hào Động: Lấy Tổng số Lá của cả 2 tay gia thêm GIỜ chia cho 6. Số Dư là số của *Động hào*.

Ví dụ : Quẻ chiêm lúc 10 giờ sáng là giờ Ty. Tính từ Tí là 1- Sửu 2- Dần 3- Mão 4 – Thìn 5 thì Ty là 6. Tổng số Lá 15 cộng 10 : 25 cộng 6 (Giờ Ty) là 31. Chia 6 còn Dư 1. *Hào Sơ của Hạ Quái Động* âm thành dương. Quẻ Cấn biến thành quẻ Ly. Toàn quẻ đọc là *Trạch Hỏa Cách*.

Cách tìm Hồ Quái và luận giải y như ở nói ở phần trên.

B. Nếu người Nữ thì ngược lại. Phải dùng tay Phải trước, tay trái sau gọi là Nữ Hữu. Nghĩa là Số Lá tay phải ngắt được làm Thượng Quái. Số lá tay trái ngắt sau làm Hạ Quái. Cách tìm hào Động, cách lập Quẻ và Luận cũng như trên.

Ngoài cách căn cứ vào ngày giờ tháng năm, Quẻ Mai Hoa cũng còn nhiều cách khác để lập Quẻ.

II: Quẻ Tiên Gieo

Tập trung vào điều muốn hỏi để tìm Dụng Thần , dùng 3 đồng tiền điều xưa; mặt có chữ là mặt Ngửa, mặt không có chữ là mặt sấp, xóc trong lòng hai bàn tay rồi gieo xuống. Có 4 trường hợp xảy ra:

- 1 đồng Sấp – 2 đồng Ngửa : Ghi Dương -- (/)
- 2 đồng Sấp – 1 đồng Ngửa : Ghi Âm -- -- (//)
- 3 đồng đều Sấp là hào Dương Động (Gọi là Trùng) : Ghi O
- 3 đồng đều Ngửa là hap Âm Động (Gọi là Giao) : Ghi X.

Gieo 6 lần. Mỗi lần mỗi ghi Hào. Gieo lần đầu ghi cho *Hào Sơ*. Gieo lần 2 ghi cho *Hào Nhị*. Gieo lần 3 ghi cho *Hào Tam*. Gieo lần 4 ghi cho *Hào Tứ*. Gieo lần 5 ghi cho *Hào Ngũ* và lần 6 ghi cho *Thượng Hào*.

Ví Dụ:

Lần đầu gieo được: 1 đồng Sấp – 2 đồng Ngửa :

Ghi Dương cho Sơ Hào.

Lần thứ 2 gieo được : 2 đồng Sấp – 1 đồng Ngửa :

Ghi Âm cho Hào Nhị.

Lần thứ 3 gieo được : 3 đồng đều Sấp

Ghi Trùng (O) : Hào Tam Dương

động. Lần thứ 4 gieo được : 3 đồng đều Ngửa

Ghi Giao (X) : Hào Tứ Âm động.

Lần thứ 5 gieo được: 1 đồng Sấp – 2 đồng Ngửa

Ghi Dương cho hào Ngũ

Lần thứ 6 gieo được: 2 đồng Sấp – 1 đồng Ngửa.

Ghi Âm cho hào Thượng.

Quẻ được sắp xếp lại, viết như sau:

Can Chi Quẻ Chính	Chi Quẻ biến	Quẻ	Lục thân Quẻ biến	Lục thân Quẻ Chính	Ghi Chú
Mậu Tí		//		Huỳnh Đệ	Ứng
Mậu Tuất		/		Quan Quỷ	
Mậu Thân	Đinh Hợi	X	Huỳnh Đệ	Phụ Mẫu	
Kỷ Hợi	Canh Thìn	O	Quan Quỷ	Huỳnh Đệ	Thế
Kỷ Sửu		//		Quan Quỷ	
Kỷ Mão		/		Tử Tôn	

Giải Thích:

A Quẻ Chính:

1: Quẻ Thượng là *Khảm*. Quẻ Hạ là *Ly*. Đọc là *Thủy Hỏa Kỳ Tế*. Quẻ *Kỳ Tế* thuộc *Lũ Quẻ Khảm* hành *Thủy* biến hào thứ 3 cho nên *Thế* ở hào 3 và *Ứng* ở hào 6.

2: Hào Sơ *Mão* hành *Mộc* là hào *Tử Tôn* vì *Lũ Quẻ Khảm* hành *Thủy* thì *Thủy* là *Huỳnh Đệ*. *Thủy sinh Mộc* - *Huỳnh đệ sinh Tử Tôn*.

3: Hào 2 *Sửu* hành *Thổ*. *Thổ khắc Thủy*. *Quan Quỷ* khắc *Huỳnh Đệ* cho nên hào 2 là hào *Quan Quỷ*.

4: Hào 3 *Hợi* hành *Thủy*. *Thủy cùng hành* cho nên hào 3 là hào *Huỳnh Đệ*.

5: Hào 4 *Thân hành Kim. Kim sinh Thủy. Phụ Mẫu sinh Huynh Đệ* cho nên hào 4 là hào *Phụ Mẫu*.

6: Hào 5 *Tuất hành Thổ. Thổ khắc Thủy. Quan Quĩ khắc Huynh Đệ* cho nên hào 5 là hào *Quan Quĩ*.

7: Hào 6 *Tí hành Thủy. Thủy cùng hành* cho nên hào 6 là hào *Huynh Đệ*.

B: Quẻ Biến:

1: Quẻ Hạ là Ly. Hào 3 là hào Dương động biến thành Âm thì Quẻ Ly biến thành Quẻ Chấn. Quẻ Chấn hành Mộc thì hào 3 là hào *Canh Thìn. Thìn hành Thổ. Mộc khắc Thổ* cho nên hào 3 tại Quẻ Chấn là hào *Thê Tài*.

Tại Quẻ Biến, hào 3 *Canh Thìn- Thìn hành Thổ lại là hào Quan Quĩ* là vì Quẻ Chính Kỳ Tế là *lũ Quẻ hành Thủy – Thổ khắc Thủy – Quan Quĩ khắc Huynh Đệ* cho nên hào 3 *Canh Thìn lại là hào Quan Quĩ* là vậy.

2: Quẻ Hạ Ly chỉ có hào 3 Động cho nên chỉ biến hào 3. Các hào khác không Động cho nên không *Biến*.

3: Quẻ Thượng là Khảm . Hào 4 là hào Âm động biến thành hào Dương thì Quẻ Khảm biến thành Quẻ Đoài. *Quẻ Đoài hành Kim* thì hào 4 là hào *Đinh Hợi. Hợi hành Thủy. Kim sinh Thủy* cho nên hào 4 là hào *Tử Tôn*.

Tại Quẻ Biến, hào 4 *Đinh Hợi- Hợi hành Thủy lại là hào Huynh Đệ* là vì cùng hành với Quẻ Chính.

Cách Luận:

1: Trước tiên phải xác định đúng *Dụng Thân là vì Dụng Thân* là chủ của việc Bói. Nhắc lại:

Nếu hỏi về Bản Thân thì hào Thế là hào Dụng Thân.

Nếu hỏi về cừu nhân, địch quốc thì hào Ứng là Dụng Thân.

Hỏi về Anh Chị Em thì Huynh Đệ là hào Dụng Thân.

Hỏi về Cha Mẹ thì Phụ Mẫu là hào Dụng Thân.

Hỏi về Con Cái thì Tử Tôn là hào Dụng Thân.

Hỏi về Công Danh, Công việc làm ăn – Hoặc Vợ hỏi về Chồng thì Quan Quĩ là hào Dụng Thân.

Hỏi về Sự nghiệp, Tiền bạc - Hoặc Chồng hỏi về Vợ thì Thê tài là hào Dũng Thần.

2/ Sau khi xác định đúng Dụng Thần , tiếp là *Xét Dụng Thần có hữu lực hay không ?*

A: Dụng Thần gọi là Hữu lực khi:

- Dụng Thần được Ngày, tháng, Mùa hoặc là Hào động sinh.
- Dụng Thần Phát Động *biến Tiến, Biến trường Sinh, biến Vượng, biến Hối đầu sinh.*

B: Dụng Thần gọi là Vô khí khi:

- Dụng Thần bị Ngày, Tháng, Mùa và Hào động khắc chế.
- Dụng Thần phát Động *biến Thoái, biến Phá, biến Tuyệt, biến Mộ, biến không*

3/ Xét đến Nguyên Thần là vì Nguyên Thần sinh cho Dụng Thần.

A/ Nguyên Thần hữu lực có 5 loại:

1a: Vượng tướng. Lâm Nhật. Lâm Nguyệt. Nhật, Nguyệt, Động hào sinh phò.

- . Ngày Sửu chiêm Quẻ mà Nguyên Thần là Sửu : Gọi là Lâm Nhật.
- . Ngày Sửu hành Thổ mà Nguyên Thần hành Kim (Thân – Dậu) Thổ sinh Kim : Gọi là Nhật sinh.
- . Hào Động là Kim mà Nguyên Thần hành Thủy. Kim sinh Thủy: Gọi là Động Hào sinh.
- . Tháng Dần chiêm Quẻ mà Nguyên Thần là Dần : Gọi là Lâm Nguyệt.
- . Tháng Dần chiêm Quẻ mà Nguyên Thần hành Hỏa (Tỵ – Ngọ): Gọi là Nguyệt sinh.

2a: Nguyên Thần Động hóa Hối đầu Sinh hoặc hóa Tiến.

Như Nguyên Thần là Sứu động hóa Ngọ. Sứu hành Thổ. Ngọ hành Hỏa. Hỏa quay lại sinh cho Thổ : *Gọi là Hồi đầu Sinh*. Hoặc như Nguyên Thần là Dần động hóa Mão (Dần Mão cùng hành Mộc) : *Gọi là hóa Tiến*.

Lưu ý hào động và hào biến phải cùng Hành như :

Thân hóa Dậu – Dần hóa Mão – Ty hóa Ngọ – Hợi hóa Tí – Sứu hóa Thìn – Thìn hóa Mùi – Mùi hóa Tuất – Tuất hóa Sứu mới gọi là **TIẾN**.

3a: Nguyên Thần Trường sinh hoặc Đế vương tại Nhật, Nguyệt Thần.

Như Nguyên Thần hành Mộc (Dần – Mão) mà Hợi là Nhật (hay Nguyệt) Thần. Mộc trường sinh tại Hợi: *Gọi là Nguyên Thần Trường sinh tại Nhật (hay Nguyệt) Thần*.

Hoặc như Nguyên Thần hành Hỏa (Ty – Ngọ) mà Ngọ là Nhật (hay Nguyệt) . Hỏa trường sinh tại Dần, *Vương tại Ngọ* và Mộ tại Tuất.: *Gọi là Nguyên Thần Đế Vương tại Nhật (hay Nguyệt) Thần*.

Nếu như Nguyên Thần là hào Ngọ thì cũng có thể gọi là *Nhật (hay Nguyệt) Kiến*

Hoặc như Nguyên Thần hành Thổ (Thìn – Tuất – Sứu - Mùi). Thổ trường sinh tại Thân, *Vương tại Tí* và Mộ tại Thìn. Ngày Thân hay tháng Thân chiêm Quẻ thì gọi là Trường Sinh tại Nhật hay Nguyệt. Như ngày Tí (hay Tháng) chiêm Quẻ thì gọi là *Đế Vương tại Nhật (Nguyệt) Thần*.

4a: Nguyên Thần và Kỵ Thần cùng Động.

Kỵ Thần Động thì khắc Dụng Thần, mà lại đi sinh cho Nguyên Thần. Trong Quẻ Nguyên Thần an tĩnh, chỉ Kỵ Thần Động thì *Dụng Thần phải chịu bị khắc*. Nhưng nếu Nguyên Thần cũng Động thì Kỵ Thần sẽ đi sinh cho Nguyên Thần. *Nguyên Thần được Kỵ Thần sinh thì lại càng Mạnh để đi sinh cho Dụng Thần*.

Phép này gọi là Phép: **THAM SINH KỶ KHẮC** trong Ngũ Hành.

Như Dụng Thần là Ty hành hỏa thì Nguyên Thần là hai hào Dần và Mão hành Mộc (Mộc sinh Hỏa) và Kỵ Thần là hai hào Tí và Hợi hành Thủy (Thủy khắc Hỏa). Nếu chỉ Kỵ Thần động , nghĩa là hào Tí hay Hợi động. *Tí Hợi hành Thủy sẽ khắc chế Dụng Thần Ty Hỏa*. Nhưng nếu trong Quẻ có hào Dần hay Hào Mão Động thì hai hào Tí và Hợi (hành Thủy) sẽ THAM

đi sinh cho hào Dần và mao (hành Mộc) . Nguyên Thần Dần Mão (hành Mộc) sẽ được thêm lực đi sinh cho Dụng Thần là Tỵ (hành Hỏa).

5a: Nguyên Thần lâm Không mà Vượng Động:

Như Quẻ Chiêm vào ngày *Bính Tuất* mà Nguyên Thần là hào Ngọ hay hào Mùi. Ngày *Bính Tuất* thuộc con nhà *Giáp Thân* thì *Ngọ Mùi Không Vong*. Gọi là : *Nguyên Thần lâm Không*.

Nhưng nếu Chiêm vào Mùa Xuân thì *Hỏa Tướng* hay chiêm vào mùa Hạ thì *Hỏa Vượng* mà hào Ngọ Động thì *Ngọ* là *Nguyên Thần vẫn hữu lực để có thể đi sinh cho Dụng Thần*.

B- Nguyên Thần tuy xuất hiện nhưng vô lực, không sinh được Dụng Thần: *Có 5 Loại:*

1b: Nguyên Thần bị Hưu Tù, không Động. Hoặc Động mà bị Hưu Tù, bị thương khác.

Như Nguyên Thần hành *Thoả* mà chiêm Quẻ vào mùa *Xuân – Xuân Vô Thổ, Hạ vô Kim* – thì Nguyên Thần bị *Chân Không, hưu tù, vô khí* , cho dù có Động cũng không có khả năng sinh được Dụng Thần.

Hoặc như Nguyên Thần là *Tỵ hành hỏa động biến Hợi hành Thủy*. *Thủy* quay lại khắc *Hỏa* gọi là *Hội đầu khắc*. Nguyên Thần động bị *Hội đầu Khắc* mất *Lực* cho nên không thể đi sinh cho Dụng Thần.

2b: Nguyên Thần Hưu Tù lại bị Tuần Không, Nguyệt Phá:

Như Nguyên Thần hào Dậu hành Kim mà chiêm Quẻ vào ngày *Ất Hợi- Ất Hợi* thuộc con nhà *Giáp Tuất* thì hai hào *Thân* và *Dậu* bị *Không Vong*. Nếu như Chiêm Quẻ vào tháng 2 là tháng *Mão*. *Mão Dậu* tương *Xung* gọi là *Nguyên Thần Bị Nguyệt Phá* (*Hào nào bị Nguyệt Xung đều gọi là Phá*). Hào bị *Phá* là hào không có uy lực để đi sinh hay đi khắc các hào khác trong Quẻ.

3b: Nguyên Thần bị hưu tù lại bị Hóa Thoái:

Hóa Tiến hay *Hóa Thoái* cũng phải cùng *Hành*. Như *Dần* động biến *Mão* (*Dần Mão* cùng hành *Mộc*) là *Hóa Tiến*.

Mão động biến Dần – Ngọ động biến Ty – Dậu động biến Thân – Tí động biến Hợi – Thìn động biến Sửu – Sửu động biến Tuất – Tuất động biến Mùi – Mùi động biến Thìn là *Hóa Thoái*.

Nguyên Thần bị *Hưu Tù* mà *động hóa Thoái* thì không đủ Lực để đi sinh cho Dụng Thần. Nguyên Thần *Hữu Lực* mà *hóa Thoái* thì trước mắt không Thoái nhưng rồi sẽ cũng phải Thoái.

(Người Xưa cho rằng hệ Âm động thì gọi là Hóa. Dương động thì gọi là Biến – Trong tập này thì Hóa cũng có nghĩa như Biến - Biến cũng là Hóa)

4b: Nguyên Thần bị Khắc, bị Mộ, bị Tuyệt:

Nguyên Thần bị Nhật, Nguyệt Khắc chế là bị *hưu tù* không đủ lực sinh cho Dụng Thần.

Nguyên Thần bị *Mộ* bị *Tuyệt* tại Nhật hay Nguyệt Thần là bị *Vô Khí* không thể sinh cho Dụng Thần.

Nguyên Thần hành Mộc (Dần – Mão) bị Mộ tại Mùi và Tuyệt tại Thân. Hành Hỏa (Ty – Ngọ) bị Mộ tại Tuất và Tuyệt tại Hợi.

Hành Kim (Thân – Dậu) bị Mộ tại Sửu và Tuyệt tại Dần.

Hành Thủy (Tí – Hợi) và hành Thổ (Thìn – Tuất – Sửu – Mùi) Mộ tại Thìn và Tuyệt tại Ty.

5b: Nguyên Thần bị hưu tù động hóa Mộ, hóa Tuyệt, hóa khắc, hóa Phá, hóa tán.

Như Mùa Xuân chiêm Quẻ, Nguyên Thần hành Thổ động biến Thìn là biến Mộ, biến Ty là biến Tuyệt, biến Dần, Mão là biến Khắc.

Mùa Hạ chiêm quẻ, Nguyên Thần hành Kim động biến Sửu là biến Mộ, biến Dần là biến Tuyệt, biến Ty Ngọ là biến Khắc

Mùa Thu chiêm Quẻ, Nguyên Thần hành Mộc động biến Mùi là biến Mộ, biến Thân là biến Tuyệt, biến Dậu là biến Khắc.

Mùa Đông chiêm Quẻ, Nguyên Thần hành Hỏa động biến Tuất là biến Mộ, biến Hợi là biến Tuyệt, biến Tí là biến Khắc.

Các Tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 là các tháng hành Thổ chiêm Quẻ, Nguyên Thần hành Thủy động biến Thìn là biến Mộ, biến Tỵ là biến Tuyệt, biến Sửu, Mùi, Tuất là biến Khắc.

Trường hợp Nguyên Thần động hóa Xung với Nhật Thần gọi là *Hóa Tán*. Hóa Xung với Nguyệt Thần gọi là *Hóa Phá*. Như Tháng Dần chiêm Quẻ mà Nguyên Thần Động biến Thân. Thân với Dần Tương Xung gọi là *Hóa Phá*. Nhưng nếu Ngày Dần chiêm Quẻ mà hào động biến Thân thì gọi là *Hóa Tán*.

Hào Động biến Khắc, biến Mộ, biến Tuyệt, biến Phá, biến Tán, biến Thoái, biến Không Vong thì uy lực bị giảm sút, không còn khả năng đi sinh đi khắc các hào khác trong quẻ.

4/ Kỵ Thần phải yên tĩnh, không nên động vì Kỵ Thần động là lập tức đi khắc, đi chế Dụng Thần.

Ví dụ 1 :

Ngày Quý Mão. Tháng Dần. Chiêm được Quẻ Trạch Thủy Khôn Hào 4 động.

Quẻ Chính	Quẻ biến	Quẻ	Quẻ biến	Quẻ Chính	Lục Thú
Đinh Mùi		//		Phụ Mẫu	Bạch Hổ.
Đinh Dậu		/		Huynh Đệ	Đằng Xà
Đinh Hợi	M. Thân	<i>O ứng</i>	Huynh Đệ	Tử Tôn	Câu Trận
Mậu Ngọ		//		Quan Quỷ	Châu Tước
Mậu Thìn		/		Phụ Mẫu	Thanh Long
Mậu Dần		// <i>Thế</i>		Thê Tài	Huyền Võ

- Quẻ *Trạch Thủy Khôn* thuộc Lũ *Quẻ Đoài* hành Kim biến ở hào sơ cho nên *Thế* tại hào 1, *Ứng* ở hào 4.

- Hào 4 động, *Dương biến Âm* thì Quẻ Thượng là *Đoài* biến thành Quẻ *Khảm*. Hào 4 của Quẻ *Khảm*: *Mậu Thân* là hào *Phụ Mẫu*, nhưng tại Quẻ *Khôn* thì *Thân* hành Kim. Kim cùng hành cho nên tại Quẻ biến: *Mậu Thân* là hào *Huynh Đệ*.

- Ngày chiêm quẻ là *Quý Mão*. Lục Thú thì *Ngày Quý* khởi *Huyền Võ* tại hào Sơ. Lần lượt hào 2 là *Thanh Long*, hào 3 là *Châu Tước*, hào 4 là *Câu Trận*, hào 5 là *Đằng Xà*, hào 6 là *Bạch Hổ*.

1: Xét Hào Sơ lục:

Thê Tài trì *Thế* ở hào *Sơ Dần* hành *Mộc*. Ngày chiêm Quẻ là *Quý Mão*, *Mão* hành *Mộc* – *Tháng Dần* cũng hành *Mộc* lại chiêm vào *Mùa Xuân* cho nên *Mộc* rất *Hữu Khí*. Nếu gặp Quẻ *Câu Tài* thì *Tài* là *Dụng Thần* gặp Quẻ này rất *Tốt*.

Nhớ là:

***Thê Tài* trì *Thế*, *Ích Tài* vinh**

***Câu Quan* thì thăng chức nhưng coi chừng *Tổ Phụ* bệnh thành linh.**

(Tài động thì sinh Quan nhưng khắc chế hào Phụ)

2: Hào Cửu nhị:

Hào 2 Mậu Thìn. *Thìn hành Thổ*. Mùa Xuân vô Thổ (Hay có thể gọi *Thổ bị Chân Không*). Ngày Mão hành Mộc – Tháng Dần cũng hành Mộc – Mộc khắc Thổ. Cho nên hào 2 Phụ Mẫu - *Thìn hành Thổ bị Vô Khí*.

Lại còn: Ngày chiêm là Quý Mão thuộc con nhà Giáp Ngọ thì *Thìn Ty bị Không Vong*. Nếu Quẻ chiêm về Cha Mẹ hay Dụng Thần là Phụ Mẫu thì Dụng Thần bị Xấu vì không có lực.

Nhớ câu: ***Tuần không nào ấy vô dùng?***

Cát: thời tất ứng – Dù Hung: bất thành

Hay: ***Lại cho biết bốn bề thọ địch***

Tìm nơi Không mà tránh mới hay!

Hào Thìn vừa bị Chân Không vừa bị Không Vong tức là bị Thực Không, nghĩa là hoàn toàn vô lực. Trường hợp hào Không Vong có lực mà chung quanh bị vây hãm (*Bốn bề thọ địch*) Nhật Khắc, Nguyệt Khắc, Hào Động khắc, Hào biến Khắc nhưng nếu được Mùa Sinh mà gặp Không Vong lại TỐT. Là vì: *Không Vong thì Ai khắc được mình ? Và mình cũng chẳng khắc được ai !*

3: Hào Lục Tam:

Hào 3 Mậu Ngọ. *Ngọ hành Hỏa*. Ngày chiêm là Quý Mão. Mão hành Mộc – Tháng Dần cũng hành Mộc – *Mộc sinh Hỏa cho nên hào 3 Mậu Ngọ rất có khí lực (Hữu Khí)*. Lại có Mùa Xuân chiêm Quẻ, Mùa Xuân *Mộc Vượng, Hỏa TƯỚNG*. Hào Tam đã Mạnh càng thêm Mạnh. *Hào 3 là Quan Quỷ. Nếu chiêm về Công ăn việc làm hoặc Cầu Quan thì lại rất Tốt.*

Lại còn: Hào 3 Ngọ hành Hỏa. *Hỏa Trường Sinh tại Dần*. Dần là Nhật Kiến (Ngày Dần chiêm Quẻ) Gọi là: *Hào 3 Trường Sinh tại Nhật*. Hào đạt *Trường Sinh* là hào có Uy Lực lâu dài hơn hào *Đế Vượng*. Mặc dù hào *Đế* vượng trước mắt rất có Lực nhưng Lực sẽ không tồn tại lâu dài như Lực *Trường Sinh*.

4: Hào 4 Dương động hay còn gọi là *Động Trùng*.

Hào 4 Từ Tôn - Đinh Hợi- *Hợi hành Thủy. Mùa Xuân hành Thủy bị Hưu Từ*, không mạnh. Nhưng Hào 4 *Hợi Thủy* vẫn có đủ Khí Lực để đi sinh cho Hào *Thế* là *Dần hành Mộc* tại hào Sơ. Là vì 2 lý do:

- *Thần báo tại Hào Động* – Hào Động mới có thể đi sinh, đi khắc các hào khác. Trong khi các hào *không động* (Tĩnh) thì không thể đi sinh hay đi khắc các hào khác được.
- Hào 4 Hợi – *Hợi và Dần (Nhật kiến) nhị hợp*. Hào nào được Hợp với Nhật với Nguyệt đều có thể xem là Hữu Khí.
- Hào 4 Hợi động biến Thân. *Thân hành Kim* quay ngược lại sinh cho Hợi *Thủy*. *Gọi là được Hồi Đầu Sinh*- Hào nào được Hồi Đầu Sinh là hào đó được thêm Khí, thêm Lực.
- Hào 4 Hợi hành Thủy- *Thủy trường sinh tại Thân*. Hợi động sinh Thân còn gọi là *Hào Động biến Trường Sinh*. Hào biến Trường Sinh là hào rất có Khí Lực.

Nếu xét cho thật kỹ thì phải lưu ý thêm: Hào Thân (Hào biến) – Thân với Dần (Nhật) xung nhau. Hào nào bị Nhật xung hay Nguyệt xung đều gọi là PHÁ. Hào nào bị PHÁ là uy lực bị giảm. Nhớ là hào này bị PHÁ tại dân Nhật cho nên uy lực bị giới hạn. Trường hợp này có thể gọi là *Biến Phá*

Như Vây: Nếu Quẻ này chiêm Cầu tài thì Tài rất mạnh. Là vì: Thế trì Tài tại hào Sơ *Dần hành Mộc* vốn đã *Mạnh* nhờ *Nhật Kiến* (Hào Dần gặp Ngày Dần), cùng hành với Nguyệt (tháng chiêm quẻ) lại được hào 4 Hợi Thủy đi Sinh thì hào Tài đã *Mạnh* càng *thêm Mạnh*.

Nhớ là: *Cầu Tài Huynh động phải đề.*

Bằng hào Tử động hết chê, hết bàn !

Nhưng : nếu cầu Quan thì mặc dù *Ngo Quan Qui* là *Dụng Thần* rất có uy lực, nhưng *Thần báo tại Hào Động*. Hào Hợi hành Thủy *Động* khắc chế lại Hào *Ngo* hành Hỏa thì phải luận rằng mặc dù có năng lực, nhưng Quan Vận chắc chắn hiện thời không thuận lợi là vì *Hợi* là *Kỵ Thần* đang động , khắc chế lại *Ngo Quan*.

Nhớ là: *Cầu Quan mà Tử động phải đề !*

5: *Hào Cửu Ngũ:*

Hào 5 Đinh Dậu. Dậu hành Kim cho nên là hào Huynh Đệ.

- Hào Dậu hành Kim – *Kim trường sinh tại Tỵ, Vượng tại Dậu, Mộ tại Sửu và Tuyệt tại Dần*. Dần là Nhật Kiến (Ngày Chiêm) cho nên hào 5 Đinh Dậu, Huynh Đệ: gọi là *Hào bị Tuyệt tại Nhật Thân*.

- Hào 5 Dậu – Tháng Chiêm là Mão- *Mão Dậu trong Xung* – Hào nào bị Nguyệt Xung thì gọi là PHÁ. Cho nên hào 5 Huynh Đệ còn gọi là Hào bị Nguyệt Phá. Hào nào bị Phá đều mất hết uy lực

Hào 5 hành Kim- Mùa Xuân chiêm Quẻ, hành Kim hưu tù lại thêm bị *Tuyệt tại Nhật, bị Phá tại Nguyệt* thì hào này hoàn toàn vô khí.

Vậy, Nếu chiêm quẻ mà Dụng Thần là Huynh Đệ thì Huynh Đệ quả thật bị rất Xấu là vậy.

6: *Hào Thượng Lục:*

Hào 6 Đinh Mùi – *Mùi hành Thổ. Thổ sinh Kim* cho nên hào 6 là hào Phụ Mẫu. Hào này hoàn toàn Vô Khí vì bị *Dần Nhật và Mão Nguyệt hành Mộc khắc*. (Mộc khắc Thổ). Lại còn chiêm vào Mùa Xuân thì Thổ bị Chân Không nghĩa là hoàn toàn vô lực.

Nếu Dụng Thần là Phụ mẫu thì Phụ mẫu phải gặp Xấu như hào Cửu Nhị.

Ví Dụ 2:

Ngày Tân Hợi, tháng 8 (Dậu). *Chiêm quẻ cầu Tài*. Quẻ đắc Bát Thuần Đoài. Hào Sơ và hào Ngũ Động biến Lôi Thủy Giải.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Lục Thú
Đinh Mùi		// <i>Thế</i>		Phụ Mẫu	Đằng Xà
Đinh Dậu	Thân	O	Huynh Đệ	Huynh Đệ	Câu Trận
Đinh Hợi		/		Tử Tôn	Châu Tước
Đinh Sửu		// <i>Ứng</i>		Phụ Mẫu	Thanh Long
Đinh Mão		/		Thê tài	Huyền Võ
Đinh Tỵ	Dần	O	Thê Tài	Quan Quỷ	Bạch Hổ

1: Quẻ Chiêm Cầu Tài. *Dụng Thần* là hào 2: Thê Tài Đinh Mão hành Mộc. Ngày chiêm quẻ là ngày Tân Hợi thuộc con nhà Giáp Thìn thì hai hào *Dần Mão bị Không Vong*. Nghĩa là hào Thê Tài đang ngộ Không. Mão hành Mộc trường sinh tại Hợi là Nhật Thần. *Gọi là hào Trường Sinh tại Nhật*. Hào đật trường sinh là hào có khí lực nhưng hiện tại thì đang bị Tuần Không ! Đồng thời tháng Dậu chiêm quẻ thì hai hào Dậu Mão tương xung. Hào nào bị Nguyệt Xung thì gọi là *Nguyệt Phá*. Như vậy, *Dụng Thần* đang bị Không, bị Phá nhưng lại vẫn có khí lực nhờ được Trường Sinh tại Nhật Thần.

2: Nguyên Thần là hào Đinh Hợi – Hợi hành Thủy sinh cho Dụng Thần là Mão hành Mộc. (*Nguyên Thần sinh cho Dụng Thần*).

3: Kỵ Thần là hào Đinh Dậu – Dậu hành Kim động biến Thân là biến Huynh Đệ – *Dậu biến Thân là Biến Thoái*. Huynh Đệ luôn luôn là Kỵ Thần của hào Tài. Kỵ Thần đang động thì khắc chế hào Tài. *May mà Kỵ Thần biến Thoái thì Kỵ Thần càng ngày càng giảm uy lực*.

Hào Dậu Kỵ Thần cũng là hào Nguyệt Kiến.

Quẻ này *Dã Hạc Lão Nhân* đoán là Ngày Giáp Dần sẽ có Tài theo ý nguyện.

Có người hỏi:

- Mão Mộc Tài hào đã bị Không lại thêm Nguyệt Phá. Lại còn Kỵ thần Dậu động khắc chế Tài hào và Sơ hào Tỵ Quan Quỷ mặc dù sinh cho hào Thê nhưng Tỵ hào đang bị Ngày Hợi xung Tấn lại thêm biến Dần là biến Không thì sao gọi là Tốt được ?

Trả lời (Dã Hạc):

- Thân triệu cơ tại Hào Động mà không nói Tấn. Chính vì Tỵ Hỏa hóa Không cho nên hiện giờ chưa thấy Tài. Đợi đến Tuần Giáp Dần xuất Không thì *Dần Mộc sinh Tỵ Quan* – Quan lại đi sinh cho Thê. *Quả nhiên đến ngày Giáp Dần buổi sáng đắc Tài*.

Quẻ này cần thêm là Kỵ Thần hào *Dậu biến Thân là biến Thoái*. Dậu là Nguyệt Kiến (Người xưa còn gọi là Nguyệt Tướng hay Nguyệt Lệnh). Nguyệt Kiến chỉ đương quyền trong một Tháng, tư lệnh trong 3 Tuần (Mỗi Tuần là 10 ngày).

Dậu Nguyệt Kiến thì Kỵ Thần chỉ Đương quyền trong tháng Dậu. Qua tháng, *Kỵ Thần biến Thoái* thì hào Tài là Dụng Thần vốn có uy lực thì nhất định sẽ xuất hiện.

Nhớ là: *Lại nói đoạn Tuần Không mới lạ,
Tuần có Chân có Giả ai hay ?
Sinh Phò Vượng Tướng Tốt thay
Hết Tuần thì lại ra tay vẫy vùng!*

Dã Hạc nói:

“ *Nguyệt Kiên đương quyền đắ lệnh giữ gìn xương sống của muôn quẻ, xem xét thiện ác của 6 hào, có thể giúp hào suy nhược của Quẻ, chế ngự hào Vượng, Tướng, chế phục hào Động, Biến, giúp giẩy lên Phi Phục – Nguyệt Tướng là chủ sỷ đương quyền. Muôn việc lấy Nguyệt Tướng làm cương lĩnh.*

Hào suy nhược, Nguyệt Tướng có thể sinh hợp, tử nó, cũng nó, phù nó : Suy cũng thành Vượng.

Hào cường vượng, Nguyệt Tướng có thể khắc nó, hình nó, xung nó, phá nó : Cường vượng cũng thành Suy.

Quái có Động hào bị Biến hào khắc chế, Nguyệt Tướng có thể phục biến hào đó.

Quái có Động hào khắc chế Tĩnh hào, Nguyệt Tướng cũng có thể chế phục được Động hào.

Dụng Thần, Phục Thần bị Phi Thần yểm trụ, Nguyệt Kiên có thể xung khắc Phi Thần, sinh trợ Phục Thần để có thể dùng được.

Hào phùng Nguyệt thì Hữu Dụng – Hào gặp Nguyệt Phá thì Vô Công.

Nguyệt Kiên hợp hào là Nguyệt Hợp thì hào đó Hữu Dụng.

Nguyệt Xung hào là Nguyệt Phá thì hào đó Vô Công.

Nguyệt Kiên không nhập hào cũng vẫn Hữu Dụng, mỗi khi đã vào Quẻ thì càng Mạnh thêm.

Quẻ không thấy Dụng Thần Xuất Hiện thì lấy Nguyệt Kiên làm Dụng, bắt tất phải tìm Phục.

Nguyệt Kiên nhập Quẻ mà làm Nguyên Thần là Phúc. Nếu Động mà làm Kỳ Thần thì Đại Họa.

Ví Dụ 3:

Ngày Ất Mùi tháng Ty tự mình chiêm bệnh. Quẻ đắc Trạch Phong Đại Quá hào 5 và hào 6 động biến Hỏa Phong Đỉnh.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Lục Thú
Mùi	Ty	X	Tử Tôn	Thê Tài	Huyền Võ
Dậu	Mùi	O	Thê Tài	Quan Quiú	Bạch Hổ
Hợi		/ Thế		Phụ Mẫu	Đẳng Xà
Dậu		/		Quan Qui	Câu Trận
Hợi		/		Phụ Mẫu	Châu Tước
Sửu		// Ứng		Thê Tài	Thanh Long

Tự mình Chiêm Bệnh thì lấy hào Thế làm Dụng Thần.

1: Ngày Mùi chiêm Quẻ thì Hợi hào Thế hành Thủy bị Mùi hành Thổ khắc chế. Hợi và Ty (Tháng) tương Xung thì Hợi, hào Thế gọi là bị Nguyệt Phá. Lại còn Hợi hành Thủy trường sinh tại Thân, Vượng tại Tí, Mộ tài Thìn và Tuyệt tại Ty. Ty là tháng chiêm Quẻ cho nên gọi là Bị Tuyệt tại Nguyệt Thần.

Hào Thế bị xung bị Phá, bị Tuyệt lại còn bị Nhật khắc là hào Thế hoàn toàn bị hưu tù, vô khí như cây mà Không Rễ.

2: Ngày Ất Mùi chiêm Quẻ. Ất Mùi thuộc Tuần Giáp Ngọ thì hai hào Thìn Ty ngộ Không vong.

3: Hào 5 Dậu hành Kim là Nguyên Thần động biến Mùi hành Thổ . Thổ hào Biến quay lại sinh cho hào Động: Dậu Kim gọi là Hối đầu sinh.

4: Hào 6 Mùi hành Thổ là hào Kỵ Thần của Hợi hành Thủy: Dụng Thần. Mùi hành Thổ động biến Ty hành Hỏa. Hỏa quay lại sinh Thổ gọi là *Hồi đầu sinh*. Trong Tuần Giáp Ngọ thì hào biến là hào Ty đang Ngọ *Không Vong*.

Luận rằng:

Nguyên Thần và Kỵ Thần cùng động thì Kỵ Thần đi sinh cho Nguyên Thần (*Phép Tham sinh Kỵ Khắc*) thì Nguyên Thần có đủ lực để sinh cho Dụng Thần: hiện thời thì Bệnh chưa đến nỗi nào. Nhưng vì hào Thế hoàn toàn vô lực như cây mà không có rễ, cho nên phải coi chừng. *Quả nhiên người bệnh chết vào ngày Quý Mão.*

Xem lại thì thấy ngày Mão xung hào Dậu là hào Nguyên Thần. Nguyên Thần bị Xung bị Phá thì không còn khả năng để đi sinh cho Dụng Thần là Hợi hào Thế.

Lại còn: *Chiêm Bệnh mà thấy hào Tài và hào Quỷ phát động thì phải coi chừng.*

Vã lại trong quẻ hai hào: *Đặng Xà và Bạch Hổ động.*

Đặng Xà chủ Tử – Bạch Hổ chủ Tang

Ví Dụ 4:

Ngày Kỷ Mão, Tháng 2 Xem người anh bị trọng tội có cứu được không ?
 Quẻ đắc Địa Lôi Phục hào Lục Tứ động biến Bát Thuần Chấn.

Quẻ Chính	Quẻ biến	Quẻ	Quẻ biến	Quẻ Chính	Lục Thú
<i>Dậu</i>		//		<i>Tử Tôn</i>	<i>Câu Trận</i>
<i>Hợi</i>		//		<i>Thê Tài</i>	<i>Châu Tước</i>
<i>Sửu</i>	<i>Ngọ</i>	<i>X Ứng</i>	<i>Phụ Mẫu</i>	<i>Huỳnh Đệ</i>	<i>Thanh Long</i>
<i>Thìn</i>		//		<i>Huỳnh Đệ</i>	<i>Huyền Võ</i>
<i>Dần</i>		//		<i>Quan Quỷ</i>	<i>Bạch Hổ</i>
<i>Tí</i>		<i>/ Thế</i>		<i>Thê Tài</i>	<i>Đặng Xà</i>

Xem cho người Anh thì lấy hào *Huynh Đệ* làm *Dụng Thân*.

Trong Quẻ có 2 hào *Huynh Đệ* gọi là ***Dụng Thân Lương hiện***

Theo phép xưa thì bỏ hào Hữu từ mà dùng hào Vương Tướng, bỏ hào Tĩnh mà dùng hào Động, bỏ hào Nguyệt Phá mà dùng hào chẵn Phá, bỏ hào Tuần Không mà dùng hào chẵn Không.

Nhưng theo kinh nghiệm của Dã Hạc Lão Nhân thì thấy Ứng ở chỗ có Tuần Không, Nguyệt Phá. Nên bỏ hào chẵn Không mà dùng hào Tuần Không, bỏ hào chẵn Phá mà dùng hào Nguyệt Phá.

1: Ngày chiêm Kỷ Mão thì hai hào *Thân Dậu* không vong. *Thân Dậu* hành Kim là 2 hào Tử Tôn. Trong quẻ Dịch : *Tử Tôn* là *Thân phước đức*, là *Thần ngăn tai họa* là vì *Tử Tôn* là kỵ thần của *Qui*. *Tử tôn* mà bị *Không Vong* thì không có lực để khắc chế hào *Qui*. *Qui Vương* thì người *Suy* !

2: Trong Quẻ hào *Sửu Huynh Đệ* động. *Sửu* hành Thổ chiêm vào ngày Mão hành Mộc, Tháng Mão cũng hành Mộc thì *Sửu* bị vừa *Nhật* vừa *Nguyệt* khắc, hoàn toàn vô khí . Lại chiêm Quẻ vào mùa Xuân - Thổ bị *Chân Không* cho nên ngay bây giờ không thể cứu được.

Dã Hạc Lão Nhân nói: May mà hào *Sửu* động biến *Ngọ* là biến hồi đầu sinh. *Ngọ* là hào Phụ mẫu – Nếu *Bố Mẹ* còn sống thì hãy về báo ngay với *Bố Mẹ* – *Thần* báo rõ như vậy – Mong ơn của *Bố Mẹ* mà khỏi phải tội chết ! *Quả Đúng* !

Lại nhớ: *Thanh Long* động : *Tin Mừng* sớm nhận.

Ví Dụ 5:

Ngày Mậu Thìn, Tháng Mão- Xem cha có bị trọng tội không ? Đắc quẻ *Trạch Địa Tụy* hào 1, hào 3 và hào 6 động biến *Thiên Hỏa Đồng Nhân*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Lục Thú
<i>Mùi</i>	<i>Tuất</i>	X	<i>Phụ Mẫu</i>	<i>Phụ Mẫu</i>	<i>Châu Tước</i>
<i>Dậu</i>		/ Ứng		<i>Huỳnh Đệ</i>	<i>Thanh Long</i>
<i>Hợi</i>		/		<i>Tử Tôn</i>	<i>Huyền Võ</i>
<i>Mão</i>	<i>Hợi</i>	X	<i>Tử Tôn</i>	<i>Thê Tài</i>	<i>Bạch Hổ</i>
<i>Ty</i>		// Thế		<i>Quan Qui</i>	<i>Đằng Xà</i>
<i>Mùi</i>	<i>Mão</i>	X	<i>Thê Tài</i>	<i>Phụ Mẫu</i>	<i>Câu Trăn</i>

Chiêm Quẻ cho *Cha Mẹ* thì lấy hào *Phụ Mẫu* làm *Dụng Thần*. Trong Quẻ có 2 hào *Phụ Mẫu* nhưng cả 2 *Mùi* đều động thành ra là 1.

- *Mùi Dụng Thần* hành *Thổ* bị *Mão* *Nguyệt* khắc chế, lại chiêm nhằm *Mùa Xuân* *Thổ* bị *Chân Không*. *Dụng Thần* hoàn toàn vô lực.
- *Dụng Thần Mùi* hào sơ động biến *Mão* – *Mão* *Mộc* khắc chế *Mùi* *Thổ* là *Dụng Thần* bị *Hóa hồi đầu* khắc.
- *Hào Tam*: *Mão* động biến *Hợi* – *Mão* hành *Mộc* – *Hợi* hành *Thủy* – *Thủy* sinh *Mộc* gọi là *Hồi đầu sinh*. *Mão* *Thê Tài* là *Kỵ Thần* của *Mùi* hào *Phụ*. *Kỵ Thần* *Mão* đang được *Nguyệt Kiến* đã mạnh lại động *Hóa hồi đầu sinh* thì lại càng thêm *Mạnh*. *Kỵ thần* mạnh thì *Dụng Thần* buộc phải chịu *Xấu*.
- *Hào Mùi* thượng *Lục* động biến *Tuất* là biến *Tiến Thần*. Không may ngày *Thìn* chiêm Quẻ- *Thìn* xung *Tuất* – *Hào* biến bị *Nhật Xung* gọi là bị *TÁN* hay có thể gọi là *Nhật Phá*. Lại thêm hào *Tuất* đang ngộ *Khong Vong* - *Mùi* động biến *Tán* biến *Phá* biến *Không* thì *Mùi* *Phụ Mẫu* *Dụng Thần* không thể *Tốt* được.

- Ba hào dưới gọi là *Hạ Quái*. Hào Sơ Mùi *động biến Mão*. Hào Tam Mão *động biến Hợi*. Hạ Quái hai hào động tạo thành *Tam Hợp Mộc cục: Hợi Mão Mùi*. Mà Mộc hào Tài là *Kỵ Thân*, là khắc tinh của hào Phụ. *Kỵ Thân* đã mạnh lại càng thêm mạnh.

Quẻ này *Dã Hạc Lão Nhân* cho rằng *Dụng Thần Phụ Mẫu* toàn vô cứu trợ cho nên không thể cứu được – Quả người Cha bị trọng hình !

Ví Dụ 6:

Cùng Ngày trên, có người đến chiêm quan sự cho *Huynh Đệ* cũng bị án đó và cũng có thể bị trong tội. Chiêm được Quẻ: *Thiên Địa Bĩ hào Lục nhị động biến Thiên Thủy Tụng*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Lục Thú
Tuất		/ <i>Ứng</i>		Phụ Mẫu	Châu Tước
Thân		/		Huynh Đệ	Thanh Long
Ngọ		/		Quan Quĩ	Huyền Võ
Mão		// <i>Thế</i>		Thê Tài	Bạch Hổ
Ty	Thìn	X	Phụ Mẫu	Quan Quĩ	Đằng Xà
Mùi		//		Phụ Mẫu	Câu Trận

Hào 5 Thân Kim *Huynh Đệ* là *Dụng Thần*.

- Hào 2 *Quan Quĩ: Đằng Xà* Động – Ty Hỏa là *Kỵ Thân* động khắc Thân Kim *Dụng Thần* - lại thêm Xà động thì chủ Tử là trọng tội đã định rồi.

- Hào 5 Dụng Thần *Thân hành Kim gặp ngày Thìn hành Thổ* chiêm quẻ. *Thổ sinh Kim* cho nên mặc dù bị Kỵ Thần động khắc chế nhưng vẫn còn hữu khí nhờ *Nhật Thần sinh*.
- Hào 2 Quan Quỷ Tỵ hành Hỏa động biến xuất Thìn Phụ Mẫu. Hào Tuất hành Thổ Thượng cữu đang bị Không Vong . Tỵ Hỏa Kỵ Thần động lẽ ra chỉ khắc chế Dụng Thần Thân Kim. May mà ngày Thìn chiêm Quẻ- Thìn Tuất tương xung – Tuất là hào Tĩnh mà bị Nhật Xung như hào đang Ngũ bổng bị xung thì *thức dậy đi sinh đi khắc các hào khác*. Hào Tĩnh mà bị Nhật Xung gọi là hào Âm Động. Hết tuần Giáp Tí đến tuần Giáp Tuất là Tuất xuất không thì Tỵ Hỏa sinh cho Tuất Thổ. Tuất Thổ *Nguyên Thần* sẽ đi sinh cho *Dụng Thần* Thân Kim Huỳnh Đệ.

Trường hợp này gọi là : ***Khắc Xứ Phùng Sinh***

Quẻ này Dã Hạc Lão Nhân nói: *Nếu còn Mẹ Cha thì cứu được !*

Quả thật, vì cha mẹ già đều trên 80 tuổi , cho nên người anh được gia ơn thoát khỏi tội chết .

Lưu ý: Quẻ trên hào Mùi động biến Tuất. Hào Tuất là hào Biến mà lại chung quanh vô trợ cho nên phải chịu Không, chịu Tán. Quẻ dưới hào Tuất hành Thổ hoàn toàn vô khí, nhưng may được hào Tỵ hành hỏa động đi sinh hào Tuất hành Thổ : gọi là ***Khắc Xứ Phùng Sinh*** , như cây khô lâu ngày gặp nước. Hào Tuất lấy lại được khí lực thì bị Nhật Xung- Hào có khí lực bị Nhật Xung thì gọi là hào Âm Động vậy.

Ví Dụ 7:

Ngày Bính Thân, tháng Thìn xem em bị bệnh lên đầu sắp nguy. Quẻ đặc *Thủy Hỏa Ký Tế* hào 4 động biến *Trạch Hỏa Cách*

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Luc Thú
Tí		// <i>Ứng</i>		Huỳnh Đệ	Thanh Long
Tuất		/		Quan Quỷ	Huyen Võ
Thân	Hợi	X	Huỳnh Đệ	Phụ Mẫu	Bạch Hổ
Hợi		/ <i>Thế</i>		Huỳnh Đệ	Đằng Xà
Sửu		//		Quan Quỷ	Câu Trận
Mão		/		Tử Tôn	Châu Tước

Xem cho Em thì *Dụng Thần* là *Huỳnh Đệ*.

Hai hào Huỳnh xuất hiện là *Dụng Thần Lưỡng hiện*. **Bỏ hào Ứng - lấy hào Thế** là Hợi hành Thủy.

Tháng Thìn xem Quẻ thì hào Hợi hành Thủy nhập Mộ tại Thìn (*Thủy Trường Sinh tại Thân, Vượng tại Tí và Mộ tại Thìn*) Gọi là Nhập Mộ tại Nguyệt Thần.

- Ngày Bính Thân xem Quẻ – Thân hành Kim- Kim sinh Thủy. *Dụng Thần Hợi* hành Thủy thì Kim là *Nguyên Thần* sinh cho *Dụng Thần* là Hợi. Lại nói Hợi Trường Sinh tại Thân gọi là Trường Sinh tại Nhật Thần.

Hỏi:

Nhật Sinh mà Nguyệt khắc hay Nguyệt sinh mà Nhật khắc thì sao ?

Đáp:

Bằng nhau- Chờ xem hào Động đến sinh thì Sinh. Hào Động khắc thì phải chịu khắc.

Quẻ này Dĩ Hạc Lão nhân luận:

Nguyệt Thìn khắc Hợi. May nhờ Thân Nhật đến sinh - lại được hào Thân động tương sinh: *Lâm nguy mà Hữu Cứu !*

Quả đến giờ Dậu được Thầy thuốc giỏi đến cứu. Ngày Kỷ Hợi thì khỏi hẳn. *Lưu Ý:*

Trong Quẻ Bạch hổ động – Thông thường hễ thấy *Xà động thì chủ Tư ân- Hồ động thì chủ Tang* . Người Em có thể cứu được nhờ hào Thân (*Nhật Kiến*) động sinh cho Dụng thần Hợi Huynh.

Cần nhớ:

Hổ Thần, Châu Tước hung tàn

Bằng lâm nơi Cát, thời là Chấn hưng !

Ở Quẻ trên, Bạch Hổ lâm vào hào Nhật Kiến là lâm vào nơi Cát .

Ví Dụ 8:

Mùa Xuân chiêm được Quẻ *Bát Thuần Khôn* An Tĩnh

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
Dậu		// Thế		Tử Tôn	<i>Hưu Tù</i>
Hợi		//		Thê Tài	<i>Hưu Tù</i>
Sửu		//		Huynh Đệ	<i>Vô Khí</i>
Mão		// Ứng		Quan Quỷ	<i>Vượng</i>
Tỵ		//		Phụ Mẫu	<i>Tương</i>
Mùi		//		Huynh Đệ	<i>Vô Khí</i>

Quẻ này 6 hào đều **An Tĩnh** (Không Đông) **thì hào nào Vương Tướng có thể đi sinh đi khắc các hào khác.** Hào Vương như người có Sức vậy

Như chiêm Phụ Mẫu thì hào Lục Tam Mão Mộc mùa Xuân đương Vương – Vương thì như người có Sức đi sinh cho hào Phụ Mẫu là Ty hành Hỏa.

Đương Xuân thì *Mộc Vương – Hỏa Tướng*. Ty hành Hỏa hào Phụ Mẫu đương Tướng có thể đi khắc chế hào Dậu hành Kim thì hào Tử Tôn phải chịu Suy vậy.

Mùa Xuân thì Thổ Vô Khí cho nên hào Huynh Đệ bị Hưu Tù.

Lưu ý là:

Trong Quẻ chỉ có Hào Động mới có thể đi Sinh đi Khắc các hào khác. Hào Biến chỉ có thể đi sinh hay khắc hào Động chứ cũng không thể đi sinh hay khắc các hào Tĩnh trong Quẻ. Hào Tĩnh dù Vương Tướng cũng không thể đi sinh hay khắc được các hào Động.

Ví Dụ 9:

Chiêm Quẻ vào tháng Dần. Quẻ đặc *Bát Thuần Đoài*, hào 5 động , biến *Lôi Trạch Qui Muội*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
Mùi		// Thế		Phụ Mẫu	Chân Không
Dậu	Thân	O	Huynh Đệ	Huynh Đệ	Hưu Tù
Hợi		/		Tử Tôn	Nguyệt Hợp
Sửu		// Ứng		Phụ Mẫu	Chân Không
Mão		/		Thê Tài	Nguyệt Phò
Ty		/		Quan Quĩ	Nguyệt Tướng

- Mùa Xuân, Tháng Dần chiêm Quẻ - *Ty hành hỏa hào Sơ* là hào *Nguyệt Tướng*.

- Mão Mộc hào 2 cùng hành Mộc với tháng Dần – Sau Dần mới đến Mão . Hào Mão gọi là *Nguyệt Phò*. (Nếu Tháng Mão thì hào Dần gọi là **Nguyệt Củng**)

- Trong Quẻ hào 5 Dậu hành Kim động – Mùa Xuân chiêm Quẻ, ***Kim động, cho dù đương bị hưu tù cũng vẫn khắc được hào Mão hành Mộc Vương Tướng.***

- Đồng thời hào Mão hành Mộc đương Lệnh Vương Tướng cũng lại có thể đi khắc hào Sửu và Mùi hành Thổ. Nhưng vì hào Mão hành Mộc bị hào Dậu hành Kim động khắc chế, cho nên Mão Mộc bị Tồn Thương, yếu lực không hại được các hào hành Thổ được nữa.

Lưu Ý:

Hào Tĩnh như Nằm, như Ngồi – Hào Động như Đi, như Chạy

Ví Dụ 10:

Ngày Mão, tháng Tí chiêm Quẻ đặc *Bát Thuần Khôn* biến *Hỏa Địa Tán*.

Quẻ Chính	Quẻ Biên	Quẻ	Quẻ Biên	Quẻ Chính	Ghi Chú
Dậu	Ty	X <i>Thế</i>	Phụ Mẫu Tử Tôn		
Hợi		/		Thê Tài	
Sửu	Dậu	X	Tử Tôn	Huỳnh Đệ	
Mão		// <i>Ứng</i>		Quan Quĩ	
Ty		//		Phụ Mẫu	
Mùi		//		Huỳnh Đệ	

- Dậu Kim phát động. Dậu là Động hào biến Xuất Ty Hỏa – Ty là Biến hào - Hỏa khắc Kim thì Ty có thể *Hồi Đầu Khắc* hào Dậu. Hào Dậu Kim bị Khắc, mất lực, không thể đi sinh hay đi khắc các hào khác được trong Quẻ.

- Hào Lục Tứ Sửu hành Thổ Động biến Dậu Kim. Thổ sinh Kim thì hào Tứ chỉ có thể đi sinh cho hào 6 Dậu Kim - chứ không thể đi sinh cho Dậu hào biến.

- Hào Đông không Sinh hay khắc được hào Biến nhưng lại có thể Hợp được với Biến hào.

- Hào Biến Dậu kim cũng không thể sinh hay khắc các hào khác trong quẻ.

Chỉ có Nhật Nguyệt là có thể Sinh, Khắc, Xung, Hợp được Biến hào . Các Hào trong Quẻ không thể đi sinh hay khắc được Nhật Nguyệt. Sinh Khắc Nhật Nguyệt hoàn toàn vô ích !

Quẻ trên, Hào 4 và Hào 6 động. *Dậu* biến Ty và *Sửu* biến Dậu tạo thành **Tam Hợp Ty Dậu Sửu Kim Cục**. Hào Dậu Kim được Hợp Cục trở nên Hữu Khí đi sinh hay khắc lại các hào khác trong Quẻ.

Phần V.

I: CHIÊM TRỜI MƯA hay TRỜI NẮNG (Thiên Thời Chương)

Chiêm trời Mưa, Nắng, Hạn, Lụt, Gió, Mây. . . . trước tiên phải xác định rõ là cầu gì ? Ví như cầu mưa hay cầu nắng ? Cầu phương nào ? . Tiếp theo là phải xác định đúng *dụng thần*:

Phụ Mẫu là Mưa

Thê Tài là Nắng .

Tử Tôn là trời Trong Sáng.

(Mùa Đông - Tử Tôn lại là Tuyết.)

Huynh Đệ là Gió Mây.

Quan Quĩ là Sấm Sét.

Ví dụ 1:

Ngày Giáp Ngọ. Tháng Mão. Chiêm ngày nào có nắng ?

Được quẻ *Lôi Thiên Đại Tráng*. Hào 5 động. *Biến Trạch Thiên Quải*

Quẻ chính	Quẻ biến	Quẻ	Quẻ biến	Quẻ chính	Ghi chú
C Tuất		//		Huynh đệ	<i>Nguyệt hợp</i>
C. Thân	Đ. Dậu	X	Tử tôn	Tử tôn	
C. Ngọ		/		Phụ Mẫu	<i>Nhật kiên</i>
G. Thìn		/		Huynh đệ	<i>Không Vong</i>
G. Dần		/		Quan quĩ	
G.Tí		/		Thê tài	

Tử tôn : là Nhật Nguyệt tinh đầu - Tử tôn động là trời tạnh sáng muôn dặm. Trong quẻ hào *Thân* (*Tử tôn*) *động biến Dậu là biến Tiến* . Luận rằng ngày Thân ngày Dậu sẽ không mây, trời xanh tốt.

Ví dụ 2:

Ngày Giáp Tuất. Tháng Tỵ Xem ngày nào trời mưa ?

Chiêm được quẻ *Lôi Sơn Tiểu Quá* hào Thượng Lục *động biến Hỏa sơn Lữ*.

Quẻ chính	Quẻ biến	Quẻ	Quẻ biến	Quẻ chính	Ghi chú
C.Tuất	Kỷ Tỵ	X	Quan Quỷ	Phụ Mẫu	<i>Nhật Kiên</i>
C. Thân		//		Huynh đệ	
C. Ngọ		/ (<i>thế</i>)		Quan quỷ	
B. Thân		/		Huynh đệ	<i>Không vong</i>
B. Ngọ		//		Quan quỷ	
B. Thìn		// (<i>Ứng</i>)		Phụ Mẫu	<i>Nhật xung</i>

Phụ Mẫu : là chủ mưa – Phụ mẫu động thì tám phương ướt át – Trong quẻ Phụ Mẫu là Hào Tuất được Nhật kiến cho nên rất hữu lực – Phụ Mẫu động sinh Quan Quỷ là tượng vừa Mưa vừa sấm sét. Hào Thìn Phụ Mẫu (*cũng tượng Mưa*) trong quẻ lại Âm động .

Thực tế :

Giờ Mão chiêm quẻ thì giờ Thìn có mây – Đầu giờ Tỵ thì trời Mưa to và Sấm sét.

Ví dụ 3:

Ngày Ất Ty, Tháng Dậu. Xem mưa hay nắng.

Chiêm được quẻ: *Địa Phong Thăng* hào lục Tứ động biến *Lôi Phong Hằng*.

Quẻ Chính	Quẻ biến	Quẻ	Quẻ biến	Quẻ Chính	Ghi chú
Q. Dậu		//		Quan Quỷ	
Q. Hợi		//		Phụ Mẫu	<i>Ám động</i>
Q. Sửu	C. Ngọ	<i>X (Thế)</i>	Tử Tôn	Thê Tài	
T. Dậu		/		Quan Quỷ	
T. Hợi		/		Phụ Mẫu	<i>Ám động</i>
T. Sửu		// (<i>Ứng</i>)		Thê Tài	

Thê Tài: là chủ nắng. Thê Tài động là trời nắng sáng.

Trong Quẻ: Hào Sửu hành Thổ, Thê Tài động biến Ngọ, hành Hỏa, Tử Tôn là biến *Hồi đầu sinh (Hỏa sinh Thổ)*.

Thực tế: Nửa ngày trước Tài động chủ nắng nhưng trời có mây là vì Hào Phụ mẫu ám động - Qua giờ Ngọ Tử tôn xuất hiện thì Trời nắng sáng.

Lưu Ý: Hào Thê Tài là chủ nắng - Thê tài luôn luôn khắc chế Phụ mẫu là trời Mưa. Trong quẻ hào Phụ *Ám động* lẽ ra trời có mưa, nhưng vì hào Thê Tài *Minh Động* là nắng sáng khắc chế hào Phụ - Mặc dù trời không thể Mưa nhưng chắc hẳn phải có Mây là vậy.

Ví Dụ 4:

Ngày Đinh Mão, Tháng Ty Xem ngày nào thì mưa ?

Chiêm được quẻ :*Lôi Phong Hằng* hào 5 động biến *Trạch Phong Đại Quá*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ chính	Ghi chú
C. Tuất		// (<i>Ứng</i>)		Thê Tài	<i>Nhật Hợp</i>
C. Thân	Đ. Dậu	X	Quan Quỷ	Quan Quỷ	
C. Ngọ		/		Tử Tôn	
T. Dậu		/ (<i>Thế</i>)		Quan Quỷ	<i>Ám Động</i>
T. Hợi		/		Phụ Mẫu	<i>Không Vong</i>
T. Sửu		//		Thê Tài	

Quan Quỷ : là Sấm sét, lôi đình vụ điện – Quan Quỷ là Nguyên Thần của Phụ Mẫu cho nên Quan Quỷ chủ Sấm sét và Phụ Mẫu thì chủ Mưa –

Trong Quẻ hào Thế Dậu Quan Quỷ *ám động*. Hào Thân hành Kim *minh động* biến Dậu Kim là biến Tiến.

Thực Tế: Ngày hôm đó, giờ Thân trời Sấm sét – Phương xa mưa to nhưng tại đó thì chỉ lác rác ít hạt.

Giải Thích: Thân Kim *Quan Quỷ động* lại thêm Hào Thế Dậu *Quan Quỷ Ám Động* thì trời chắc chắn *sấm sét* rất nhiều. Hào Hợi *Phụ Mẫu* cho dù bị Nguyệt Phá mà hẻ Động thì cũng phải Mưa to. Trong Quẻ hào Hợi bị *Nguyệt Phá lại thêm bị Không Vong* cho nên chỉ lác rác ít hạt mà thôi.

Lưu Ý: Thường thì *Quan Quỷ quẻ Chấn mà Động thì tượng Sấm*. Nhưng nếu hào *Quan Quỷ* này đương *Vượng hoặc Động* mà biến *Tiến* thì chắc chắn phải có *Sét*. Hào *Quan quỷ là Nguyên Thần của Phụ Mẫu*. Hẻ hào *Quan quỷ động* thì *Quan quỷ* sẽ đi sinh cho *Phụ Mẫu* là hào chủ Mưa. Nếu hào *Phụ Mẫu* không xuất hiện hoặc bị *không vong* thì vẫn không mưa, nhưng đến ngày hết không hoặc đến ngày *Phụ Mẫu* xuất hiện thì trời vẫn phải Mưa. Quẻ trên, Hào Hợi bị Phá, bị Không, bây giờ thì không mưa, nhưng đến ngày Hợi *xuất không* trời cũng sẽ Mưa.

Ví Dụ 5:

Ngày Đinh Hợi. Tháng Ngọ Hỏi hôm đó nắng hay mưa ?

Chiêm được quẻ *Thiên Sơn Độn* hào 3 động biến *Thiên Địa Bi*.

Quẻ Chính	Quẻ biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
N.Tuất		/ (<i>Ứng</i>)		Phụ mẫu	
N. Thân		/		Huynh Đệ	
N.Ngọ		/		Quan Quí	<i>Không Vong</i>
B. Thân	A. Mão	O (<i>Thế</i>)	Thê Tài	Huynh Đệ	
B. Ngọ		//		Quan Quí	<i>Không Vong</i>
B. Thìn		//		Phụ Mẫu	

Huynh Đệ : là Gió mây. Tùy *suy* hay *vượng* mà luận *Gió to* hay *Gió nhỏ*. Trong quẻ, hào Thân hành Kim, Huynh đệ động. Tháng 5, Mùa hạ, hành hỏa khắc chế Kim cho nên hào Thân bị Suy. Nhưng vì hào Thân Huynh động biến Mão Thê Tài cho nên hiện giờ thì trời âm u – *Giả Hạc* luận là Giờ Thân sẽ thấy mặt trời là vì Thân động biến xuất Mão Thê Tài là tượng Nắng. Và hôm sau thì giờ Mão nắng to. Thực tế quả đúng.

Lưu Ý: Muốn định Gió Mây thì xem hào Huynh Đệ. Nhưng muốn biết gió thuận hay gió nghịch thì phải xét : - **Hào Tử Tôn: *Gió Thuận*.**

- **Hào Quan Quí: *Gió Nghịch*.**

Ví dụ 6:

Ngày Kỷ Hợi , Tháng Tí. Xem ngày nào nắng

Chiêm được quẻ *Phong Địa Quán* hào lục động biến *Thủy Địa*

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
T. Mão	M. Tí	O	Tử Tôn	Thê tài	
T. Ty		/ (<i>Thế</i>)		Quan Quỷ	<i>Không Vong</i>
T. Mùi		//		Phụ Mẫu	
A. Mão		//		Thê Tài	
A. Ty		// (<i>Ứng</i>)		Quan Quỷ	<i>Không Vong</i>
A. Mùi		//		Phụ Mẫu	

Thê tài : Là chủ Năng.

Trong quẻ hai hào Ty Quan quỷ ám động – Nhưng bị Không Vong cho nên trời không có Sấm.

Quẻ này Dã hạc luận rằng hôm nay trời dâm, hôm sau giờ Mão trời sẽ nắng. Quả đúng.

Lưu Ý: Khi chiêm quẻ này thì Tuyết đang rơi .

Ví Dụ 7:

Ngày Kỷ Mão

Tháng Ba (*Tháng Thìn*)

Xem Mưa hay nắng

Chiêm được quẻ *Thủy Lô Truân* hào Hai và hào Ngũ động biến *Địa Trạch Lâm*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
M. Tí		//		Huỳnh Đệ	
M. Tuất	Q. Hợi	O (<i>Ứng</i>)	Huỳnh Đệ	Quan Qui	
M. Thân		//		Phụ Mẫu	<i>Không Vong</i>
C. Thìn		//		Quan Qui	
C. Dần	Đ. Mão	X (<i>Thế</i>)	Tử Tôn	Tử Tôn	
C. Tí		/		Huỳnh Đệ	

Quan Qui: Sấm sét, nhưng *Quan Qui* động Hóa Huỳnh Đệ thì Mây Mù Sương Tỏa.

Tử Tôn động là trời nắng đẹp - Dần Tử tôn động Biến Mão Tử tôn là biến Tiến thì trời nắng đẹp lại càng thêm đẹp.

Thực tế: Nguyên ngày trời nắng đẹp – Đến giờ Tuất thì mây mù kéo tới đen kịt.

Ví Dụ 8

Ngày Quý Mão

Tháng Thìn

Trời đang mây, xem khi nào thì

Mưa.

Chiêm được quẻ: *Thủy Sơn Kiến*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
M. Tí		//		Tử Tôn	
M. Tuất		/		Phụ Mẫu	<i>Nhật Hợp</i>
M. Thân		//		Huynh Đệ	
B. Thân		/		Huynh Đệ	
B. Ngọ		//		Quan Quỷ	
B. Thìn		//		Phụ Mẫu	<i>NguyệtKiến</i>

Ngày Quý Mão thuộc con nhà Giáp Ngọ thì Thìn Ty bị Không Vong.

1: Trong Quẻ Hào Thìn đang bị Không, nhưng lại được Nguyệt Kiến- **Hào nào đang được Nguyệt Kiến thì mạnh vô song , không thể làm Không được.**

2: Hào Tuất Nhật Hợp (Tuất Mão nhị hợp) – Nhưng lại bị Thìn Nguyệt Xung gọi là Nguyệt Phá.

Dã Hạc luận: Hôm nay hào Tuất Phụ Mẫu được Nhật Hợp, nhưng bị Nguyệt Phá cho nên trời chỉ có Mây mà không Mưa- Hôm sau Thìn- Phụ Mẫu -xuất hiện Xung hào Tuất thì trời sẽ Mưa.

Lưu Ý. Động thì chờ hợp – Tĩnh thì chờ Xung. Trong quẻ hào Tuất đang Tĩnh ,chờ hôm sau là ngày Thìn Xung hào Tuất thì trời Mưa.

Ví Dụ 9:

Ngày Bính Ngọ

Tháng Mùi (6)

Xem ngày nào thì Mưa

Chiêm được quẻ Ly hào Sơ Cửu động biến Hỏa Sơn Lữ

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
K. Tỵ		/ (<i>Thế</i>)		Huỳnh Đệ	
K. Mùi		//		Tử Tôn	<i>Nhật Hợp</i>
K. Dậu		/		Thê Tài	
K. Hợi		/ (<i>Ứng</i>)		Quan Quỷ	
K. Sửu		//		Tử Tôn	
K. Mão	B. Thìn	O	Tử Tôn	Phụ Mẫu	<i>Không Vong</i>

Phụ Mẫu : Tượng Mây Mưa.

Dã Hạc luận: Hôm nay ngày Ngọ trời không Mưa là vì hào Mão đang Ngọ Không Vong – Đến ngày Dậu là ngày Xung hào Mão (*Xung Không tác Thực*) mà trời không mưa thì ngày Mão trời phải Mưa.

Quả thực ngày mão trời Mưa

Ví Dụ 10:

Ngày Bính Ngọ

Tháng Tuất (9)

Xem ngày nào trời Mưa

Chiêm được quẻ *Khảm* hào Lục Tam động biến *Thủy Phong Tỉnh*

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
M. Tí		//		Huynh Đệ	
M. Tuất		/		Quan Quỷ	
M. Thân		//		Phụ Mẫu	
M. Ngọ	T. Dậu	X	Phụ Mẫu	Thê Tài	
M. Thìn		/		Quan Quỷ	
M. Dần		//		Tử Tôn	<i>Không Vong</i>

Hào Ngọ , Hỏa , Thê Tài Động thì trời phải nắng. Nhưng Tài Động hóa Dậu Phụ Mẫu thì ngày Dậu phải Mưa.

Thực Tế: Ngày Dậu trời mới chuyển. Ngày Tuất trời mới Mưa.

Lưu Ý: Chiêm Mưa mà hào Tài động thì phải chờ Hào Tài nhập Mộ trời mới Mưa. Trong quẻ hào Ngọ hành Hỏa là Tài.

Ngọ Hỏa Trường sinh tại Dần – Vượng tại Ngọ và Mộ tại Tuất.

Ngày Tuất hào Tài nhập Mộ thì trời mới Mưa là vậy.

Ví Dụ 11:

Ngày Đinh Ty

Tháng Mão (2)

Xem ngày nào Mưa

Chiêm được quẻ *Phong Thủy Hoán* hào thượng lục động biến *Bát thuận*

Quẻ Chính	Quẻ biến	<i>Quẻ</i>	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
T. Mão	M. Tí	<i>O</i>	Quan Quỷ	Phụ Mẫu	
T. Tỵ		<i>/</i>		Huynh Đệ	
T. Mùi		<i>//</i>		Tử Tôn	
M. Ngọ		<i>//</i>		Huynh Đệ	
M. Thìn		<i>/</i>		Tử Tôn	
M. Dần		<i>//</i>		Phụ Mẫu	

Phụ Mẫu: Tượng Mây Mưa.

Quẻ này Dĩ Hạc luận là Ngày Mão Mưa, ngày Tuất Mưa và ngày Hợi cuing Mưa. Thực tế Đúng.

Lưu Ý: *Động thì chờ Hợp, chờ Thực.*

Quẻ này Dĩ Hạc luận Ngày Mão Mưa là vì Mão (Hào Thực). Phụ mẫu động cho nên Mưa.

Ngày Tuất cũng Mưa là vì hai hào Tuất Mão nhị hợp.

Ngày Hợi cũng Mưa là vì Hợi là Trùng sinh của hào Phụ Mẫu hành Mộc. (Mộc trùng sinh tại Hợi – Vượng tại Mão và Mộ tại Mùi).

Ví Dụ 12:

Ngày Canh Thìn

Tháng Tí (11)

Xem Mưa hay Nắng.

Chiêm được quẻ *Hỏa Địa Tấn* hào Sơ, Nhị và Thượng Cửu động biến *Lôi Trạch Qui Muội*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi chú
K. Ty	C. Tuất	O	Phụ Mẫu	Quan Quỷ	
K. Mùi		//		Phụ Mẫu	
K. Dậu		/		Huynh Đệ	
A. Mão		//		Thê Tài	
A. Ty	Đ. Mão	X	Thê Tài	Quan Quỷ	
A. Mùi	Đ.Ty	X	Quan Quỷ	Phụ Mẫu	

Phụ Mẫu : Chủ Mưa

Quan Quỷ: Sấm Sét.

Trong Quẻ Quan Quỷ và Phụ Mẫu cũng động. Nghĩa là *Nguyên Thần và Dụng Thần cùng Động*. Phụ mẫu mà *du.ng thần* thì trời sẽ Mưa liên tuần không nghỉ.

Lưu Ý:

- Trong quẻ Phụ mẫu trùng điệp - Phụ động biến Quỷ, Quỷ động biến Phụ thì Mưa sẽ liên tuần.
- Nếu Phụ động hóa Huynh hay Huynh động hóa Phụ mà hào Tử Tôn và hào Thê tài không động thì Gió Mưa cũng liên tuần.

Ví Dụ 14:

Ngày MậuTí

Tháng Dậu (8).

Xem Trung Thu này có Mưa không?

Chiêm được quẻ *Lôi Sơn Tiểu Quá* hào Sơ động biến *Lôi Hỏa Phong*

Quẻ Chính	Quẻ Biến	<i>Quẻ</i>	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
C. Tuất		//		Phụ Mẫu	
C. Thân		//		Huynh Đệ	
C. Ngọ		/		Quan Quí	<i>Ám Động</i>
B. Thân		/		Huynh Đệ	
B. Ngọ		//		Quan Quí	<i>Ám Động</i>
B. Thìn	K. Mão	X	Thê Tài	Phụ Mẫu	

Xem có Mưa hay không thì phải chọn ***Dụng Thần là Phụ Mẫu.***

Trong Quẻ Hào Phụ Mẫu *minh động* lại thêm hào Nguyên Thần của hào Phụ là hào Quan Quí *ám động* thì trời chắc chắn sẽ Mưa.

Nhưng cần lưu ý: Hào Thìn *Phụ Mẫu* động thì chủ Mưa, biến hào Mão *Thê Tài* thì lại là chủ nắng. Mão hành Mộc khắc lại Thìn hành Thổ. Gọi là : *hào Động bị Hôi Đầu Khắc*. Vả lại thường trong quẻ hai hào Thê Tài và hào Phụ Mẫu cùng động thì Trời sẽ nửa *Nắng nửa Mưa*.

Ví Dụ 15:

Ngày Bính Tí

Tháng Dậu

Xem ngày nào Mưa ?

Chiêm được quẻ *Sơn Thủy Mong* biến *Địa Trạch Lâm*

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
B. Dần	Q. Dậu	O	Thê Tài	Phụ Mẫu	
B. Tí		//		Quan Quỷ	
B. Tuất		//		Tử Tôn	
M. Ngọ		//		Huynh Đệ	
M. Thìn		/		Tử Tôn	
M. Dần	Đ. Ty	X	Huynh Đệ	Phụ Mẫu	

Trong quẻ hai hào Dần *Phụ Mẫu* tại Quẻ Thượng và Quẻ Hạ *đều động* thì ngày Dần trời ắt Mưa.

Cùng Ngày.

Kẻ khác đến xem có phải ngày Dần trời Mưa không ?

Chiêm được quẻ *Lôi Thiên Đại Tráng* hào tứ động biến *Điạ Thiên Thái*.

Quẻ Chính	Quẻ Biến	Quẻ	Quẻ Biến	Quẻ Chính	Ghi Chú
C. Tuất		//		Huynh Đệ	
C. Thân		//		Tử Tôn	
C. Ngọ	Q. Sửu	O	Huynh Đệ	Phụ Mẫu	<i>Nhật Xung</i>
G. Thìn		/		Huynh Đệ	
G. Dần		/		Quan Quỷ	
G. Tí		/		Thê Tài	

Quẻ này Dĩ Hạc luận là hào Ngọ Phụ Mẫu động thì trời sẽ Mưa- Ngọ hành Hỏa trảng sinh tại Dần- thì ngày Dần ắt sẽ Mưa. Vả lại, hỏi là ngày Dần có Mưa không mà Quẻ hào Phụ Mẫu động thì trời sẽ có Mưa.

Cùng Ngày. Gọi kẻ khác đến xem nữa.

PHỤ LỤC

64 Quẻ Dịch

Quẻ Thượng

		Quẻ Thượng								
		Càn	Chấn	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Ly	Đoài	
										
Quẻ Hạ	Càn		01- CÀN VI THIÊN (Kim)	34- LÔI THIÊN ĐAI TRĂNG (Thổ)	05- THỦY THIÊN NHU (Thổ)	26- SƠN THIÊN ĐAI SỨC (Thổ)	11- ĐỊA THIÊN THÁI (Thổ)	09- PHONG THIÊN TIỂU SỨC (Mộc)	14- HỎA THIÊN ĐAI HỮU (Kim)	43- TRẠCH THIÊN QUÀI (Thổ)
	Chấn		25- THIÊN LÔI VÔ VONG (Mộc)	51- CHẤN VI LÔI (Mộc)	03- THỦY LÔI TRUẦN (Thủy)	27- SƠN LÔI DI (Mộc)	24- ĐỊA LÔI PHUC (Thổ)	42- PHONG LÔI ÍCH (Mộc)	21- HỎA LÔI PHÉ HAP (Mộc)	17- TRẠCH LÔI TUY (Mộc)
	Khảm		06- THIÊN THỦY TUNG (Hỏa)	40- LÔI THỦY GIẢI (Mộc)	29- KHẢM VI THỦY (Thủy)	04- SƠN THỦY MÔNG (Hỏa)	07- ĐỊA THỦY SỰ (Thủy)	59- PHONG THỦY HOÁN (Hỏa)	64- HỎA THỦY VI TẾ (Hỏa)	47- TRẠCH THỦY KHÓN (Kim)
	Cấn		33- THIÊN SƠN ĐÓN (Kim)	62- LÔI SƠN TIỂU QUÁ (Kim)	39- THỦY SƠN KIỀN (Kim)	52- CẤN VI SƠN (Thổ)	15- ĐỊA SƠN KHIÊM (Kim)	53- PHONG SƠN TIÊM (Thổ)	56- HỎA SƠN LỬ (Hỏa)	31- TRẠCH SƠN HAM (Kim)
	Khôn		12- THIÊN ĐỊA BÍ (Kim)	16- LÔI ĐỊA DƯ (Mộc)	08- THỦY ĐỊA TỶ (Thổ)	23- SƠN ĐỊA BÁC (Kim)	02- KHÔN VI ĐỊA (Thổ)	20- PHONG ĐỊA QUAN (Kim)	35- HỎA ĐỊA TẤN (Kim)	45- TRẠCH ĐỊA TUY (Kim)
	Tốn		44- THIÊN PHONG CẦU (Kim)	32- LÔI PHONG HẰNG (Mộc)	48- THỦY PHONG TỈNH (Mộc)	18- SƠN PHONG CỒ (Mộc)	46- ĐỊA PHONG THẮNG (Mộc)	57- TỐN VI PHONG (Mộc)	50- HỎA PHONG ĐÌNH (Hỏa)	28- TRẠCH PHONG ĐAI QUÁ (Mộc)
	Ly		13- THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN (Hỏa)	55- LÔI HỎA PHONG (Thủy)	63- THỦY HOẢ KÝ TẾ (Thủy)	22- SƠN HỎA BÔN (Thổ)	36- ĐỊA HỎA MINH DI (Thủy)	37- PHONG HỎA GIA NHÂN (Mộc)	30- LY VI HỎA (Hỏa)	49- TRẠCH HỎA CÁCH (Thủy)
	Đoài		10- THIÊN TRẠCH LÝ (Thổ)	54- LÔI TRẠCH QUY MUÔI (Kim)	60- THỦY TRẠCH TIẾT (Thủy)	41- SƠN TRẠCH TỐN (Thổ)	19- ĐỊA TRẠCH LÂM (Thổ)	61- PHONG TRẠCH TRUNG PHU (Thổ)	38- HỎA TRẠCH KHUÊ (Thổ)	58- ĐOÀI VI TRẠCH (Kim)

CUNG CÀN thuộc Kim			
CÀN VI THIÊN (Kim) --- N. Phụ Mẫu Tuất Thổ (Thế) --- Huynh Đệ Thân Kim --- Quan Quỷ Ngọ Hỏa --- G. Phụ Mẫu Thìn Thổ (Ứng) --- Thê Tài Dần Mộc --- Tử Tôn Tí Thủy	THIÊN PHONG CẦU (Kim) --- N. Phụ Mẫu Tuất Thổ --- Huynh Đệ Thân Kim --- Quan Quỷ Ngọ Hỏa (Ứng) --- T. Huynh Đệ Dậu Kim --- Tử Tôn Hợi Thủy -- Phụ Mẫu Sửu Thổ (Thế) Phục thê tài dần mộc hào 2 Quái thân hào 4	THIÊN SƠN ĐỘN (Kim) --- N. Phụ Mẫu Tuất Thổ --- Huynh Đệ Thân Kim (Ứng) --- Quan Quỷ Ngọ Hỏa --- B. Huynh Đệ Thân Kim -- Quan Quỷ Ngọ Hỏa (Thế) -- Phụ Mẫu Thìn Thổ Phục thê tài dần mộc hào 2 Phục tử tôn tí thủy hào 1	THIÊN ĐỊA BỈ (Kim) --- N. Phụ Mẫu Tuất Thổ (Ứng) --- Huynh Đệ Thân Kim --- Quan Quỷ Ngọ Hỏa -- A. Thê Tài Mão Mộc (Thế) -- Quan Quỷ Tỵ Hoả -- Phụ Mẫu Mùi Thổ Phục tử tôn tí thủy hào 1 Quái thân hào 5
PHONG ĐỊA QUAN (Kim) --- T. Thê Tài Mão Mộc --- Quan Quỷ Tỵ Hoả -- Phụ Mẫu Mùi Thổ (Thế) -- A. Thê Tài Mão Mộc -- Quan Quỷ Tỵ Hoả -- Phụ Mẫu Mùi Thổ (Ứng) Phục huynh đệ thân kim hào 5	SƠN ĐỊA BÁC (Kim) --- B. Thê Tài Dần Mộc -- Tử Tôn Tí Thủy (Thế) -- Phụ Mẫu Tuất Thổ -- A. Thê Tài Mão Mộc -- Quan Quỷ Tỵ Hoả (Ứng) -- Phụ Mẫu Mùi Thổ Phục huynh đệ thân kim hào 5 Quái thân hào 4	HÓA ĐỊA TÂN (Kim) --- K. Quan Quỷ Tỵ Hoả -- Phụ Mẫu Mùi Thổ --- Huynh Đệ Dậu Kim (Thế) -- A. Thê Tài Mão Mộc -- Quan Quỷ Tỵ Hoả -- Phụ Mẫu Mùi Thổ (Ứng) Phục tử tôn tí thủy hào 1 Quái thân hào 3	HÓA THIÊN ĐẠI HỮU (Kim) --- K. Quan Quỷ Tỵ Hoả (Ứng) -- Phụ Mẫu Mùi Thổ --- Huynh Đệ Dậu Kim --- G. Phụ Mẫu Thìn Thổ (Thế) --- Thê Tài Dần Mộc --- Tử Tôn Tí Thủy Quái thân hào 2

CUNG ĐOÀI thuộc Kim			
ĐOÀI VI TRẠCH (Kim)	TRẠCH THUYẾT KHÔN (Kim)	TRẠCH ĐỊA TUYỆT (Kim)	TRẠCH SƠN HẠM (Kim)
<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Mùi Thổ (Thế) --- Huynh Đệ Dậu Kim --- Tử Tôn Hợi Thủy -- Phụ Mẫu Sửu Thổ (Ứng) --- Thê Tài Mão Mộc --- Quan Quỷ Tỵ Hỏa 	<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Mùi Thổ --- Huynh Đệ Dậu Kim --- Tử Tôn Hợi Thủy (Ứng) -- Quan Quỷ Ngọ Hỏa --- Phụ Mẫu Thìn Thổ -- Thê Tài Dần Mộc (Thế) 	<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Mùi Thổ --- Huynh Đệ Dậu Kim (Ứng) --- Tử Tôn Hợi Thủy -- Thê Tài Mão Mộc -- Quan Quỷ Tỵ Hỏa (Thế) -- Phụ Mẫu Mùi Thổ 	<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Mùi Thổ (Ứng) --- Huynh Đệ Dậu Kim --- Tử Tôn Hợi Thủy --- Huynh Đệ Thân Kim (Thế) -- Quan Quỷ Ngọ Hỏa -- Phụ Mẫu Thìn Thổ
THUYẾT SƠN KIẾN (Kim)	ĐỊA SƠN KHIÊM (Kim)	LÔI SƠN TIÊU QUÁ (Kim)	LÔI TRẠCH QUY MƯỜI (Kim)
<ul style="list-style-type: none"> -- Tử Tôn Tí Thủy --- Phụ Mẫu Tuất Thổ -- Huynh Đệ Thân Kim (Thế) --- Huynh Đệ Thân Kim -- Quan Quỷ Ngọ Hỏa -- Phụ Mẫu Thìn Thổ (Ứng) 	<ul style="list-style-type: none"> -- Huynh Đệ Dậu Kim -- Tử Tôn Hợi Thủy (Thế) -- Phụ Mẫu Sửu Thổ --- Huynh Đệ Thân Kim -- Quan Quỷ Ngọ Hỏa (Ứng) -- Phụ Mẫu Thìn Thổ 	<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Tuất Thổ -- Huynh Đệ Thân Kim --- Quan Quỷ Ngọ Hỏa (Thế) --- Huynh Đệ Thân Kim -- Quan Quỷ Ngọ Hỏa -- Phụ Mẫu Thìn Thổ (Ứng) 	<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Tuất Thổ (Ứng) -- Huynh Đệ Thân Kim --- Quan Quỷ Ngọ Hỏa -- Phụ Mẫu Sửu Thổ (Thế) --- Thê Tài Mão Mộc --- Quan Quỷ Tỵ Hỏa

CUNG LY thuộc Hỏa			
LY VI HÓA (Hỏa) --- Huynh Đệ Ty Hoả (Thế) - - Tử Tôn Mùi Thổ --- Thê Tài Dậu Kim --- Quan Quý Hợi Thủy (Ứng) - - Tử Tôn Sửu Thổ --- Phụ Mẫu Mão Mộc	HÓA SƠN LỬ(Hỏa) --- Huynh Đệ Ty Hoả - - Tử Tôn Mùi Thổ --- Thê Tài Dậu Kim (Ứng) --- Thê Tài Thân Kim - - Huynh Đệ Ngọ Hỏa - - Tử Tôn Thìn Thổ (Thế)	HÓA PHONG ĐỈNH (Hỏa) --- Huynh Đệ Ty Hoả - - Tử Mẫu Mùi Thổ (Ứng) --- Thê Tài Dậu Kim --- Thê Tài Dậu Kim --- Quan Quý Hợi Thủy (Thế) - - Tử Tôn Sửu Thổ	HÓA THUY VỊ TỀ (Hỏa) --- Huynh Đệ Ty Hoả (Ứng) - - Tử Tôn Mùi Thổ --- Thê Tài Dậu Kim - - Huynh Đệ Ngọ Hỏa (Thế) --- Tử Tôn Thìn Thổ - - Phụ Mẫu Dần Mộc
SƠN THUY MÔNG (Hỏa) --- Phụ Mẫu Dần Mộc - - Quan Quý Tí Thủy - - Tử Tôn Tuất Thổ (Thế) - - Huynh Đệ Ngọ Hỏa --- Tử Tôn Thìn Thổ - - Phụ Mẫu Dần Mộc (Ứng)	PHONG THUY HOÁN (Hỏa) --- Phụ Mẫu Mão Mộc --- Huynh Đệ Ty Hoả (Thế) - - Tử Tôn Mùi Thổ - - Huynh Đệ Ngọ Hỏa --- Tử Tôn Thìn Thổ (Ứng) - - Phụ Mẫu Dần Mộc	THIÊN THUY TỤNG (Hỏa) --- Tử Tôn Tuất Thổ --- Thê Tài Thân Kim --- Huynh Đệ Ngọ Hỏa (Thế) - - Huynh Đệ Ngọ Hỏa --- Tử Tôn Thìn Thổ - - Phụ Mẫu Dần Mộc (Ứng)	THIÊN HÓA ĐÔNG NHÂN (Hỏa) --- Tử Tôn Tuất Thổ (Ứng) --- Thê Tài Thân Kim --- Huynh Đệ Ngọ Hỏa --- Quan Quý Hợi Thủy (Thế) - - Tử Tôn Sửu Thổ --- Phụ Mẫu Mão Mộc

CUNG CHẤN thuộc Mộc			
CHẤN VI LÔI (Mộc)	LÔI ĐỊA DỰ (Mộc)	LÔI THUY GIAI (Mộc)	LÔI PHONG HĂNG (Mộc)
<ul style="list-style-type: none"> -- Thê Tài Tuất Thổ (Thế) -- Quan Quỷ Thân Kim --- Tử Tôn Ngọ Hỏa -- Thê Tài Thìn Thổ (Ứng) -- Huỳnh Đệ Dần Mộc --- Phụ Mẫu Tí Thủy 	<ul style="list-style-type: none"> -- Tài Tài Tuất Thổ -- Quan Quỷ Thân Kim --- Tử Tôn Ngọ Hỏa (Ứng) -- Huỳnh Đệ Mão Mộc -- Tử Tôn Tỵ Hỏa -- Thê Tài Mùi Thổ (Thế) 	<ul style="list-style-type: none"> -- Thê Tài Tuất Thổ -- Quan Quỷ Thân Kim (Ứng) --- Tử Tôn Ngọ Hỏa -- Tử Tôn Ngọ Hỏa --- Thê Tài Thìn Thổ (Thế) -- Huỳnh Đệ Dần Mộc 	<ul style="list-style-type: none"> -- Thê Tài Tuất Thổ (Ứng) -- Quan Quỷ Thân Kim --- Tử Tôn Ngọ Hỏa --- Quan Quỷ Dậu Kim (Thế) --- Phụ Mẫu Hợi Thủy -- Thê Tài Sửu Thổ
ĐỊA PHONG THẮNG (Mộc)	THUY PHONG TINH (Mộc)	TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ (Mộc)	TRẠCH LÔI TUY (Mộc)
<ul style="list-style-type: none"> -- Quan Quỷ Dậu Kim -- Phụ Mẫu Hợi Thủy -- Thê Tài Sửu Thổ (Thế) --- Quan Quỷ Dậu Kim --- Phụ Mẫu Hợi Thủy -- Thê Tài Sửu Thổ (Ứng) 	<ul style="list-style-type: none"> -- Phụ Mẫu Tí Thủy --- Thê Tài Tuất Thổ (Thế) -- Quan Quỷ Thân Kim --- Quan Quỷ Dậu Kim --- Phụ Mẫu Hợi Thủy (Ứng) -- Thê Tài Sửu Thổ 	<ul style="list-style-type: none"> -- Thê Tài Mùi Thổ --- Quan Quỷ Dậu Kim --- Phụ Mẫu Hợi Thủy (Thế) --- Quan Quỷ Dậu Kim --- Phụ Mẫu Hợi Thủy -- Thê Tài Sửu Thổ (Ứng) 	<ul style="list-style-type: none"> -- Thê Tài Mùi Thổ (Ứng) --- Quan Quỷ Dậu Kim --- Phụ Mẫu Hợi Thủy -- Thê Tài Thìn Thổ (Thế) -- Huỳnh Đệ Dần Mộc --- Phụ Mẫu Tí Thủy

CUNG TÔN thuộc Mộc			
TÔN VI PHONG (Mộc) --- Huynh Đệ Mão Mộc (Thế) --- Tử Tôn Tỵ Hoả - - Thê Tài Mùi Thổ --- Quan Quỷ Dậu Kim (Ứng) --- Phụ Mẫu Hợi Thủy - - Thê Tài Sửu Thổ	PHONG THIÊN TIÊU SỨC (Mộc) --- Huynh Đệ Mão Mộc --- Tử Tôn Tỵ Hoả - - Thê Tài Mùi Thổ (Ứng) --- Thê Tài Thìn Thổ --- Huynh Đệ Dần Mộc --- Phụ Mẫu Tí Thủy (Thế)	PHONG HÓA GIA NHÂN (Mộc) --- Huynh Đệ Mão Mộc --- Tử Tôn Tỵ Hoả (Ứng) - - Thê Tài Mùi Thổ --- Phụ Mẫu Hợi Thủy - - Thê Tài Sửu Thổ (Thế) --- Huynh Đệ Mão Mộc	PHONG LÔI ÍCH (Mộc) --- Huynh Đệ Mão Mộc (Ứng) --- Tử Tôn Tỵ Hoả - - Thê Tài Mùi Thổ - - Thê Tài Thìn Thổ (Thế) - - Huynh Đệ Dần Mộc --- Phụ Mẫu Tí Thủy
THIÊN LÔI VÔ VỌNG (Mộc) --- Thê Tài Tuất Thổ --- Quan Quỷ Thân Kim --- Tử Tôn Ngọ Hỏa (Thế) - - Thê Tài Thìn Thổ - - Huynh Đệ Dần Mộc --- Phụ Mẫu Tí Thủy (Ứng)	HÓA LÔI PHỆ HẠP (Mộc) --- Tử Tôn Tỵ Hoả - - Thê Tài Mùi Thổ (Thế) --- Quan Quỷ Dậu Kim - - Thê Tài Thìn Thổ - - Huynh Đệ Dần Mộc (Ứng) --- Phụ Mẫu Tí Thủy	SƠN LÔI DI (Mộc) --- Huynh Đệ Dần Mộc - - Phụ Mẫu Tí Thủy - - Thê Tài Tuất Thổ (Thế) - - Thê Tài Thìn Thổ - - Huynh Đệ Dần Mộc --- Phụ Mẫu Tí Thủy (Ứng)	SƠN PHONG CỒ (Mộc) --- Huynh Đệ0 Dần Mộc (Ứng) - - Phụ Mẫu Tí Thủy - - Thê Tài Tuất Thổ --- Quan Quỷ Dậu Kim (Thế) --- Phụ Mẫu Hợi Thủy - - Thê Tài Sửu Thổ

CUNG KHĂM thuộc Thủy			
KHĂM VI THUY (Thủy) -- Huynh Đệ Tí Thủy (Thế) --- Quan Quỷ Tuất Thổ -- Phụ Mẫu Thân Kim -- Thê Tài Ngọ Hỏa (Ứng) --- Quan Quỷ Thìn Thổ -- Tử Tôn Dần Mộc	THUY TRẠCH TIẾT (Thủy) -- Huynh Đệ Tí Thủy --- Quan Quỷ Tuất Thổ -- Phụ Mẫu Thân Kim (Ứng) -- Quan Quỷ Sửu Thổ --- Tử Tôn Mão Mộc --- Thê Tài Tỵ Hỏa (Thế) Quái thân hào 6	THUY LÔI TRUÂN (Thủy) -- Huynh Đệ Tí Thủy --- Quan Quỷ Tuất Thổ (Ứng) -- Phụ Mẫu Thân Kim -- Quan Quỷ Thìn Thổ -- Tử Tôn Dần Mộc (Thế) --- Huynh Đệ Tí Thủy Phục thê tài ngọ hỏa hào 3	THUY HOA KÝ TÊ (Thủy) -- Huynh Đệ Tí Thủy (Ứng) --- Quan Quỷ Tuất Thổ -- Phụ Mẫu Thân Kim --- Huynh Đệ Hợi Thủy (Thế) -- Quan Quỷ Sửu Thổ --- Tử Tôn Mão Mộc Phục thê tài ngọ hỏa hào 3
TRẠCH HÓA CÁCH (Thủy) -- Quan Quỷ Mùi Thổ --- Phụ Mẫu Dậu Kim --- Huynh Đệ Hợi Thủy (Thế) --- Huynh Đệ Hợi Thủy -- Quan Quỷ Sửu Thổ --- Tử Tôn Mão Mộc (Ứng) Phục thê tài ngọ hỏa hào 3 Quái thân hào 1	LÔI HÓA PHONG (Thủy) -- Quan Quỷ Tuất Thổ -- Phụ Mẫu Thân Kim (Thế) --- Thê Tài Ngọ Hỏa --- Huynh Đệ Hợi Thủy -- Quan Quỷ Sửu Thổ (Ứng) --- Tử Tôn Mão Mộc	ĐỊA HÓA MINH DI (Thủy) -- Q. Phụ Mẫu Dậu Kim -- Huynh Đệ Hợi Thủy -- Quan Quỷ Sửu Thổ (Thế) --- K. Huynh Đệ Hợi Thủy -- Quan Quỷ Sửu Thổ --- Tử Tôn Mão Mộc (Ứng) Phục thê tài ngọ hỏa hào 3	ĐỊA THUY SỬ (Thủy) -- Q. Phụ Mẫu Dậu Kim (Ứng) -- Huynh Đệ Hợi Thủy -- Quan Quỷ Sửu Thổ -- M. Thê Tài Ngọ Hỏa (Thế) --- Quan Quỷ Thìn Thổ -- Tử Tôn Dần Mộc

CUNG CÁN thuộc Thổ			
CÁN VI SƠN (Thổ) --- B. Quan Quỷ Dần Mộc (Thế) - - Thê Tài Tí Thủy - - Huynh Đệ Tuất Thổ --- B. Tử Tôn Thân Kim (Ứng) - - Phụ Mẫu Ngọ Hỏa - - Huynh Đệ Thìn Thổ	SƠN HÒA BÔN(Thổ) --- B. Quan Quỷ Dần Mộc - - Thê Tài Tí Thủy - - Huynh Đệ Tuất Thổ (Ứng) --- K. Thê Tài Hợi Thủy - - Huynh Đệ Sửu Thổ --- Quan Quỷ Mão Mộc (Thế)	SƠN THIÊN ĐẠI SỨC (Thổ) --- B. Quan Quỷ Dần Mộc - - Thê Tài Tí Thủy (Ứng) - - Huynh Đệ Tuất Thổ --- G. Huynh Đệ Thìn Thổ --- Quan Quỷ Dần Mộc (Thế) --- Thê Tài Tí Thủy	SƠN TRẠCH TÔN (Thổ) --- B. Quan Quỷ Dần Mộc (Ứng) - - Thê Tài Tí Thủy - - Huynh Đệ Tuất Thổ - - D. Huynh Đệ Sửu Thổ (Thế) --- Quan Quỷ Mão Mộc --- Phụ Mẫu Tỵ Hỏa
HÒA TRẠCH KHUÊ (Thổ) --- K. Phụ Mẫu Tỵ Hỏa - - Huynh Đệ Mùi Thổ --- Tử Tôn Dậu Kim (Thế) - - D. Huynh Đệ Sửu Thổ --- Quan Quỷ Mão Mộc --- Phụ Mẫu Tỵ Hỏa (Ứng)	THIÊN TRẠCH LÝ (Thổ) --- Huynh Đệ Tuất Thổ --- Tử Tôn Thân Kim (Thế) --- Phụ Mẫu Ngọ Hỏa - - Huynh Đệ Sửu Thổ --- Quan Quỷ Mão Mộc (Ứng) --- Phụ Mẫu Tỵ Hỏa	PHONG TRẠCH TRUNG PHU (Thổ) --- T. Quan Quỷ Mão Mộc --- Phụ Mẫu Tỵ Hỏa - - Huynh Đệ Mùi Thổ (Thế) - - D. Huynh Đệ Sửu Thổ --- Quan Quỷ Mão Mộc --- Phụ Mẫu Tỵ Hỏa (Ứng)	PHONG SƠN TIỆM (Thổ) --- T. Quan Quỷ Mão Mộc (Ứng) --- Phụ Mẫu Tỵ Hỏa - - Huynh Đệ Mùi Thổ --- B. Tử Tôn Thân Kim (Thế) - - Phụ Mẫu Ngọ Hỏa - - Huynh Đệ Thìn Thổ

CUNG KHÔN thuộc Thổ			
KHÔN VI ĐỊA (Thổ)	ĐỊA LÔI PHỤC(Thổ)	ĐỊA TRẠCH LÂM (Thổ)	ĐỊA THIÊN THÁI (Thổ)
<ul style="list-style-type: none"> - - Tử Tôn Dậu Kim (Thế) - - Thê Tài Hợi Thủy - - Huynh Đệ Sửu Thổ - - Quan Quỷ Mão Mộc (Ứng) - - Phụ Mẫu Ty Hỏa - - Huynh Đệ Mùi Thổ 	<ul style="list-style-type: none"> - - Tử Tôn Dậu Kim - - Thê Tài Hợi Thủy - - Huynh Đệ Sửu Thổ (Ứng) - - Huynh Đệ Thìn Thổ - - Quan Quỷ Dần Mộc --- Thê Tài Tí Thủy (Thế) 	<ul style="list-style-type: none"> - - Tử Tôn Dậu Kim - - Thê Tài Hợi Thủy (Ứng) - - Huynh Đệ Sửu Thổ - - Huynh Đệ Sửu Thổ --- Quan Quỷ Mão Mộc (Thế) --- Phụ mẫu Ty Hỏa 	<ul style="list-style-type: none"> - - Tử Tôn Dậu Kim (Ứng) - - Thê Tài Hợi Thủy - - Huynh Đệ Sửu Thổ --- Huynh Đệ Thìn Thổ (Thế) --- Quan Quỷ Dần Mộc --- Thê Tài Tí Thủy
LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG (Thổ)	TRẠCH THIÊN QUÁI (Thổ)	THUỶ THIÊN NHU (Thổ)	THUỶ ĐỊA TY (Thổ)
<ul style="list-style-type: none"> - - Huynh Đệ Tuất Thổ - - Tử Tôn Thân Kim --- Phụ Mẫu Ngọ Hỏa (Thế) --- Huynh Đệ Thìn Thổ --- Quan Quỷ Dần Mộc --- Thê Tài Tí Thủy (Ứng) 	<ul style="list-style-type: none"> - - Huynh Đệ Mùi Thổ --- Tử Tôn Dậu Kim (Thế) --- Thê Tài Hợi Thủy --- Huynh Đệ Thìn Thổ --- Quan Quỷ Dần Mộc (Ứng) --- Thê Tài Tí Thủy 	<ul style="list-style-type: none"> - - Thê Tài Tí Thủy --- Huynh Đệ Tuất Thổ - - Tử Tôn Thân Kim (Thế) --- Huynh Đệ Thìn Thổ --- Quan Quỷ Dần Mộc --- Thê Tài Tí Thủy (Ứng) 	<ul style="list-style-type: none"> - - Thê Tài Tí Thủy (Ứng) --- Huynh Đệ Tuất Thổ - - Tử Tôn Thân Kim - - Quan Quỷ Mão Mộc (Thế) - - Phụ Mẫu Ty Hỏa - - Huynh Đệ Mùi Thổ

G. Giáp A. Ất B. Bính D. Đinh M. Mậu K. Kỷ C. Canh T. Tân N. Nhâm Q. Quý

*** *Trọng Hòa 64 quẻ by Nhật Hỏa* ***

Tuần Trung Không Vong					
Tuất + Hợi	Thân + Dậu	Ngọ + Mùi	Thìn + Ty	Dần + Mão	Tí + Sửu
Giáp Tí	Giáp Tuất	Giáp Thân	Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
Át Sửu	Át Hợi	Át Dậu	Át Mùi	Át Ty	Át Mão
Bính Dần	Bính Tí	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Ty
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tí	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Ty	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tí	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Mùi	Tân Ty	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tí	Nhâm Tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Ty	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi

Nạp Âm của Lục Thập Hoa Giáp					
Giáp-Tí (+Kim)	Át-Sửu (-Kim)	Bính-Dần (+Hỏa)	Đinh-Mão (-Hỏa)	Mâ.u-Thìn (+Mộc)	Kỷ-Ty (-Mộc)
Canh-Ngọ (+Thổ)	Tân-Mùi (-Thổ)	Nhâm-Thân (+Kim)	Quý-Dậu (-Kim)	Giáp-Tuất (+Hỏa)	Át-Hợi (-Hỏa)
Bính-Tí (+Thủy)	Đinh-Sửu (-Thủy)	Mậu-Dần (+Thổ)	Kỷ-Mão (-Thổ)	Canh-Thìn (+Kim)	Tân-Ty (-Kim)
Nhâm-Ngọ (+Mộc)	Quý-Mùi (-Mộc)	Giáp-Thân (+Thủy)	Át-Dậu (-Thủy)	Bính-Tuất (+Thổ)	Đinh-Hợi (-Thổ)
Mâ.u-Tí (+Hỏa)	Kỷ-Sửu (-Hỏa)	Canh-Dần (+Mộc)	Tân-Mão (-Mộc)	Nhâm-Thìn (+Thủy)	Quý-Ty (-Thủy)
Giáp-Ngọ (+Kim)	Át-Mùi (-Kim)	Bính-Thân (+Hỏa)	Đinh-Dậu (-Hỏa)	Mâ.u-Tuất (+Mộc)	Kỷ-Hợi (-Mộc)
Canh-Tí (+Thổ)	Tân-Sửu (-Thổ)	Nhâm-Dần (+Kim)	Quý-Mão (-Kim)	Giáp-Thìn (+Hỏa)	Át-Ty (-Hỏa)
Bính-Ngọ (+Thủy)	Đinh-Mùi (-Thủy)	Mâ.u-Thân (+Thổ)	Kỷ-Dậu (-Thổ)	Canh-Tuất (+Kim)	Tân-Hợi (-Kim)
Nhâm-Tí (+Mộc)	Quý-Sửu (-Mộc)	Giáp-Dần (+Thủy)	Át-Mão (-Thủy)	Bính-Thìn (+Thổ)	Đinh-Ty (-Thổ)
Mâ.u-Ngọ (+Hỏa)	Kỷ-Mùi (-Hỏa)	Canh-Thân (+Mộc)	Tân-Dậu (-Mộc)	Nhâm-Tuất (+Thủy)	Quý-Hợi (-Thủy)

An Lục Thú						
	Ngày Giáp Ất	Ngày Bính Đinh	Ngày Mậu	Ngày Kỷ	Ngày Canh Tân	Ngày Nhâm Quý
Hào 6	Huyền vũ	Thanh long	Chu Tước	Câu trần	Đằng xà	Bạch hổ
Hào 5	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu Tước	Câu trần	Đằng xà
Hào 4	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu Tước	Câu trần
Hào 3	Câu trần	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu Tước
Hào 2	Chu Tước	Câu trần	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào 1	Thanh long	Chu Tước	Câu trần	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ

Ngũ Hành	Sinh	Vượng	Tử	Mộ
Mộc	Hợi	Mão	Ngọ	Mùi
Hỏa	Dần	Ngọ	Dậu	Tuất
Kim	Tị	Dậu	Tí	Sửu
Thủy	Thân	Tí	Mão	Thìn
Thổ	Thân	Tí	Mão	Thìn

Trường sinh - Mộc dục - Quan đới - Lâm quan - Đế vượng - Suy - Bệnh - Tử - Mộ - Tuyệt - Thai - Dưỡng

<u>Nguyệt Pháp</u>	<u>Thiên can hợp hóa</u>	<u>Địa chi hợp hóa</u>	<u>Địa Chi Lục Xung</u>	<u>Địa Chi Lục Hai</u>
Tháng 1 kiến Dần phá Thân	Giáp hợp Kỷ hóa Thổ	Tí hợp Sửu hóa Thổ	Tí Ngọ xung	Tí hại Mùi
Tháng 2 kiến Mão phá Dậu	Ất hợp Canh hóa Kim	Dần hợp Hợi hóa Mộc	Dần Thân xung	Sửu hại Ngọ
Tháng 3 kiến Thìn phá Tuất	Bính hợp Tân hóa Thủy	Mão hợp Tuất hóa Hỏa	Tỵ Hợi xung	Dần hại Tỵ
Tháng 4 kiến Tỵ phá Hợi	Đinh hợp Nhâm hóa Mộc	Thìn hợp Dậu hóa Kim	Sửu Mùi xung	Mão hại Thìn
Tháng 5 kiến Ngọ phá Tí	Mậu hợp Quý hóa Hỏa	Tỵ hợp Thân hóa Thủy	Mão Dậu xung	Thân hại Hợi
Tháng 6 kiến Mùi phá Sửu		Ngọ hợp Mùi hóa Thổ	Thìn Tuất xung	Dậu hại Tuất
Tháng 7 kiến Thân phá Dần				
Tháng 8 kiến Dậu phá Mão				
Tháng 9 kiến Tuất phá Thìn				
Tháng 10 kiến Hợi phá Tỵ				
Tháng 11 kiến Tí phá Ngọ				
Tháng 12 kiến Sửu phá Mùi				

Tam hợp cục

Thân - Tí - Thìn hợp hóa Thủy cục
Hợi - Mão - Mùi hợp hóa Mộc cục
Dần - Ngọ - Tuất hợp hóa Hỏa cục
Tỵ - Dậu - Sửu hợp hóa Kim cục

Tam Hình:

- Đặc Thế Hình:** Dần hình Tỵ – Tỵ hình Thân – Thân hình Dần
Lưu ý: Phải hội đủ cả 3 Địa Chi: Dần Tỵ Thân mới Hình. Gọi là Đặc Thế Hình (Bị Hình vì có quyền thế).
- Vô Ân Hình:** Sửu hình Tuất – Tuất hình Mùi – Mùi hình Sửu.
Lưu ý: Phải hội đủ cả 3 Địa Chi : Sửu Tuất Mùi mới Hình. Gọi là Vô Ân Hình (Bị Hình vì Vô Ân).

3. Tự Hình: Thìn – Ngọ – Dậu – Hợi Tự hình là tự mình hình mình.

Lưu ý: Phải hội đủ 4 Địa Chi Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi mới Tự Hình.

Nhi Hình: Tí hình Mão – Mão hình Tí gọi là Vô Lễ Hình.

Ngũ Hành		Lục Thân		
<i>Tương Sinh</i>	<i>Tương Khắc</i>	gồm có:	<i>Tương Sinh</i>	<i>Tương Khắc</i>
Kim sinh Thủy	Kim khắc Mộc	Huỳnh Đệ	Huỳnh Đệ sinh Tử Tôn	Huỳnh Đệ khắc Thê Tài
Thủy sinh Mộc	Mộc khắc Thổ	Tử Tôn	Tử Tôn sinh Thê tài	Thê Tài Khắc Phụ Mẫu
Mộc sinh Hỏa	Thổ khắc Thủy	Thê Tài	Thê tài sinh Quan Quí	Phụ Mẫu khắc Tử Tôn
Hỏa sinh Thổ	Thủy khắc Hỏa	Quan Quí	Quan Quí sinh Phụ mẫu	Tử Tôn khắc Quan Quí
Thổ sinh Kim	Hỏa khắc Kim	Phụ Mẫu	Phụ mẫu sinh Huỳnh Đệ	Quan Quí khắc huỳnh đệ

Ngũ Thân		
gồm có:	<i>Tương Sinh</i>	<i>Tương Khắc</i>
Nguyên Thân	Nguyên Thân sinh Dụng Thân	Nguyên Thân khắc Tiết Thân
Dụng Thân	Dụng Thân sinh Tiết Thân	Tiết Thân khắc Kỵ Thân
Tiết Thân	Tiết Thân sinh Cừ Thân	Kỵ Thân khắc Dụng Thân
Cừ Thân	Cừ Thân sinh Kỵ Thân	Dụng Thân khắc Cừ Thân
Kỵ Thân	Kỵ Thân sinh Nguyên Thân	Cừ Thân khắc Nguyên Thân

Tháng	Quẻ
1 - Dần	Địa thiên thái
2 - Mão	Lôi thiên Đại tráng
3 - Thìn	Trạch thiên quải
4 - Ty	Càn vi thiên
5 - Ngọ	Thiên phong cầu
6 - Mùi	Thiên sơn độn
7 - Thân	Thiên địa Bĩ
8 - Dậu	Phong địa quán
9 - Tuất	Sơn địa bác
10 - Hợi	Khôn vi địa
11 - Tí	Địa lôi phục
12 - Sửu	Địa trạch lâm

Phương Hướng	8 - Quẻ	Thiên Can	Địa Chi
Bắc	6- Khảm - thủy	Nhâm Quý - thủy	Tí
Nam	3- Ly - hỏa	Bính Đinh - hỏa	Ngọ
Đông	4- Chấn - mộc	Giáp Ất - mộc	Mão
Tây	2- Đoài - kim	Canh Tân - kim	Dậu
Đông Bắc	7- Cấn - Thổ		Sửu Dần
Tây Bắc	1- Càn / Kiền - kim		Tuất Hợi
Đông Nam	5- Tốn - mộc		Thìn Ty
Tây Nam	8- Khôn - Thổ		Mùi Thân
Trung ương Mậu Kỷ Thổ			